



PHỤ NỮ HOẠT ĐỘNG NÔNG NGHIỆP VÀ TĂNG TRƯỞNG TOÀN DIỆN Ở VIỆT NAM



Australian Government



United Nations Entity for Gender Equality
and the Empowerment of Women



NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

THẾ GIỚI

Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women) là tổ chức thuộc Liên Hợp Quốc (LHQ) chuyên về các vấn đề bình đẳng giới và nâng cao địa vị phụ nữ. Là tổ chức toàn cầu đi đầu bảo vệ phụ nữ và trẻ em gái, UN Women được thành lập nhằm thúc đẩy sự tiến bộ trong việc đáp ứng các nhu cầu của phụ nữ và trẻ em toàn thế giới. UN Women hỗ trợ các quốc gia thành viên LHQ trong việc xây dựng những chuẩn mực mang tính toàn cầu nhằm thực hiện bình đẳng giới và cộng tác với các chính phủ cũng như với xã hội dân sự trong việc xây dựng các luật pháp, chính sách, chương trình và dịch vụ cần thiết để thực hiện các chuẩn mực trên. UN Women ủng hộ phụ nữ tham gia bình đẳng vào mọi mặt của đời sống, tập trung vào năm lĩnh vực ưu tiên dưới đây: Tăng cường vai trò lãnh đạo và sự tham gia của phụ nữ; Chấm dứt tình trạng bạo lực đối với phụ nữ; Huy động phụ nữ tham gia vào mọi mặt của tiến trình hòa bình và an ninh; Thúc đẩy việc nâng cao địa vị kinh tế của phụ nữ; và Làm cho bình đẳng giới trở thành nội dung trung tâm của quá trình xây dựng kế hoạch và ngân sách phát triển quốc gia. UN Women cũng điều phối và thúc đẩy hoạt động của hệ thống LHQ ở lĩnh vực xúc tiến bình đẳng giới.

Được thành lập năm 1987, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới (tên viết tắt IFGS) thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (VASS) có chức năng nghiên cứu cơ bản những vấn đề lý luận và thực tiễn về gia đình, phụ nữ và giới ở Việt Nam nhằm cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, cũng như tham gia đào tạo, thực hiện tư vấn về những vấn đề gia đình và giới ở Việt Nam. Trong 30 năm hoạt động, các nghiên cứu và tư vấn của Viện đã đóng góp tích cực cho việc xây dựng và thực hiện nhiều chính sách, pháp luật, chương trình về phòng chống bạo lực gia đình, bình đẳng giới, phúc lợi xã hội, sức khỏe, nâng cao năng lực cho phụ nữ vì mục tiêu phát triển và tiến bộ của phụ nữ ở Việt Nam.

Phụ nữ hoạt động nông nghiệp và Tăng trưởng toàn diện ở Việt Nam

Xuất bản lần thứ 1, 2016

Bản quyền © Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women) và Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới.

Tất cả các quyền bản quyền được bảo hộ. Việc tái bản và phổ biến các tài liệu trong ấn phẩm này nhằm mục đích giáo dục và phi thương mại đều được phép mà không cần xin phép UN Women bằng văn bản, với điều kiện phải dẫn nguồn đầy đủ. Việc tái bản ấn phẩm này nhằm mục đích bán lại hay vì các mục đích thương mại khác đều bị cấm nếu không xin phép UN Women. Đơn xin phép có thể gửi đến địa chỉ registry.vietnam@unwomen.org

Các quan điểm thể hiện trong ấn phẩm này là quan điểm của các tác giả và không nhất thiết đại diện cho quan điểm của UN Women, của Liên Hợp Quốc hay của bất cứ tổ chức nào khác trực thuộc Liên Hợp Quốc.

Danh mục chữ viết tắt

CĐML	Cánh đồng mẫu lớn
FAO	Tổ chức Nông lương Quốc tế
GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
HTX	Hợp tác xã
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
PVS	Phòng vấn sâu
TLN	Thảo luận nhóm
USD	Đô-la Mỹ
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này do các cán bộ Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới thực hiện với sự hỗ trợ hiệu quả về chuyên gia, kỹ thuật và tài chính của Cơ quan liên hiệp quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho phụ nữ tại Việt Nam (UNWomen), Bộ Ngoại giao và Thương mại Australia (DFAT). Chúng tôi chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp quý báu của các chuyên gia đến từ UNWomen, DFAT trong quá trình nghiên cứu và viết báo cáo, cảm ơn lãnh đạo và các cán bộ của UNWomen đã nhiệt tình hỗ trợ kết nối với các tổ chức, cá nhân trong quá trình tìm tư liệu, cung cấp những tài liệu cần thiết và giúp đỡ hoàn thành các thủ tục hành chính. Đặc biệt chúng tôi xin cảm ơn bà Shoko Ishikawa, Trưởng đại diện UN Women tại Việt Nam, bà Vũ Phương Ly, bà Nguyễn Kim Lan, bà Mariangela Linoci, bà Trần Thị Minh Nguyệt, bà Chu Quyên từ UN Women tại Việt Nam; bà Wendy Lamb, bà Đoàn Thu Nga, bà Nguyễn Thu Hằng từ DFAT; bà Marzia Fontana, chuyên gia tư vấn quốc tế; bà Phạm Thu Hiền, chuyên gia tư vấn quốc gia. Những hỗ trợ quý báu và các góp ý của họ đã góp phần tăng thêm chất lượng của cuộc nghiên cứu. Xin cảm ơn bà Nina R. McCoy, đại diện Hội đồng Khoa học xã hội Hoa Kỳ (SSRC) tại Việt Nam, đã giúp đỡ hiệu đính báo cáo tiếng Anh cho nhóm nghiên cứu.

Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới trân trọng cảm ơn sự cộng tác quý báu của đại diện các hộ gia đình trồng lúa và cây ăn quả cũng như sự giúp đỡ tích cực của Chính quyền địa phương, Hội Phụ nữ các xã Trường Thành (Hải Dương), Thanh Hối (Hòa Bình), Tam Quan Nam (Bình Định), Tân Hưng (Tiền Giang) trong quá trình điều tra thực địa. Sự hợp tác và hỗ trợ của họ là nhân tố quan trọng cho sự thành công của nghiên cứu này.

Nhóm nghiên cứu xin hoan nghênh và mong muốn được đón nhận các thông tin phản hồi, bình luận về những thông tin, số liệu và những quan điểm trao đổi trong báo cáo.

PGS.TS Nguyễn Hữu Minh
Viện trưởng
Viện nghiên cứu Gia đình và Giới

Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm xem xét sự tác động của các yếu tố chính sách và chương trình áp dụng trong nông nghiệp (gồm chính sách đất đai, tín dụng, chương trình áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, chính sách phát triển cơ sở hạ tầng, chính sách tiếp cận thị trường); Điều kiện kinh tế-xã hội của cộng đồng (yếu tố văn hóa, yếu tố tự nhiên), đặc điểm hộ gia đình, cá nhân tới hoạt động sản xuất nông nghiệp của nữ nông dân, tập trung vào các hộ trồng lúa và cây ăn quả.

Các phương pháp được sử dụng gồm có: 1. Phân tích các tài liệu có sẵn về những khía cạnh giới trong việc triển khai các chính sách nông nghiệp. 2. Thực hiện một nghiên cứu định tính tại 04 tỉnh có tỷ lệ hộ nông nghiệp chiếm đa số trong số hộ nông thôn, đại diện cho các khu vực, vùng kinh tế của Việt Nam, bao gồm Hải Dương, Hòa Bình, Bình Định, và Tiền Giang. 72 phỏng vấn sâu và 24 thảo luận nhóm với nam giới và phụ nữ trồng lúa/ cây ăn quả, cũng như với cán bộ địa phương đã được thực hiện.

Nội dung báo cáo gồm tổng quan phân tích giới trong nông nghiệp, những phát hiện chính từ các nghiên cứu định tính và những gợi ý về chính sách. Dưới đây là những kết quả nghiên cứu chính.

Các phân tích cho thấy rằng, những cải cách về chính sách đất đai, chủ trương tái cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, chương trình phát triển nông thôn mới đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho phụ nữ và nam giới nông dân trong phát triển và mở rộng sản xuất nông nghiệp. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng đã khẳng định quyền của người phụ nữ với tài sản đất đai, tạo điều kiện cho phụ nữ dễ dàng tiếp cận với các thủ tục vay vốn và có tiếng nói hơn đối với quyết định vay vốn cho hoạt động trồng trọt của gia đình. Cơ giới hóa trong nông nghiệp với sự trợ giúp của các loại máy cày, máy gặt, máy tuốt lúa, bình máy phun thuốc sâu giúp giảm thiểu sức lao động của người phụ nữ trong trồng trọt. Điều này tạo điều kiện cho phụ nữ có thời gian nghỉ ngơi hay làm các công việc tạo thu nhập khác. Người phụ nữ được thành viên gia đình và cộng đồng đánh giá cao hơn về vai trò trong sản xuất trồng lúa và cây ăn quả.

Tuy nhiên, trong thực tế nam giới ở nông thôn là bộ phận chủ yếu được hưởng lợi trong quá trình cải cách kinh tế so với phụ nữ. Điều này đã hạn chế những đóng góp của phụ nữ vào quá trình đổi mới kinh tế nông nghiệp nói chung và hoạt động trồng trọt nói riêng. Dưới đây là một số thách thức chủ yếu mà người phụ nữ nông dân trồng lúa hay trồng cây ăn quả đang đối diện.

1. Phụ nữ là lực lượng lao động nông nghiệp chủ yếu hiện nay, tuy nhiên, nhìn chung thu nhập bình quân đầu người của lao động nông nghiệp trong đó có phụ nữ còn rất thấp.

Thu nhập từ nông nghiệp (trồng lúa và cây ăn quả) chưa đủ để người nông dân đảm bảo và phát triển đời sống kinh tế hộ gia đình. Chiếm ưu thế hơn về số lượng trong lực lượng sản xuất nông nghiệp nhưng sự tham gia của phụ nữ lại hạn chế hơn so với nam giới trong lĩnh vực trồng cây ăn quả là lĩnh vực đang có lợi thế về năng suất và hiệu quả hiện nay.

2. Diện tích đất nông nghiệp ít, lại manh mún đã làm cho nông dân, trong đó có phụ nữ không phát huy được hết năng lực đất đai trong hoạt động trồng trọt. Phụ nữ tiếp cận và sở hữu đất đai ở mức độ thấp hơn so với nam giới, đặc biệt là những người sống ở miền núi, điều này đã làm giảm vai trò của phụ nữ trong huy động nguồn lực đất đai và con người cho phát triển kinh tế - xã hội.

3. Điều kiện vay tín dụng vẫn còn những bất lợi cho phụ nữ (nhất là yêu cầu sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Nữ nông dân vẫn còn phải phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn phi chính thức. So với nam giới, phụ nữ nông thôn ít có cơ hội hơn trong việc vay vốn tín dụng và kiểm soát vay vốn. Một số lý do chủ yếu là phụ nữ không nắm được quy định của nguồn vốn vay, không có quyền quản lý kinh tế hộ gia đình.

4. Sản xuất nông nghiệp theo kinh nghiệm truyền thống của các hộ gia đình vẫn thể hiện khá đậm nét. Sự kết hợp 4 chủ thể, gồm: nhà nông, nhà nước, nhà khoa học, nhà phân phối sản phẩm trong hoạt động trồng trọt nhằm chuyên nghiệp hóa hoạt động sản xuất nông nghiệp vẫn còn rất hạn chế. Phụ nữ ít có cơ hội tham gia các lớp tập huấn chuyển giao kiến thức khoa học kỹ thuật và ít có cơ hội tiếp cận với thông tin khoa học kỹ thuật dẫn đến việc gặp nhiều rủi ro trong quá trình sản xuất nông nghiệp theo quy mô lớn và tiêu thụ sản phẩm.

5. Trong khi nhiều công việc nông nghiệp được cơ khí hóa để giảm gánh nặng cho người nông dân thì lợi ích này chủ yếu là cho nam giới, những người vốn chịu trách nhiệm với các công việc có liên quan như chuẩn bị đất, thu hoạch và hậu thu hoạch, vận chuyển, v.v.

6. Kinh tế thị trường mang lại sự đa dạng và dễ dàng trong việc tiếp cận với giống cây trồng, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật cho người nông dân. Tuy nhiên, việc tự do trong tiếp cận thị trường này trong bối cảnh hiểu biết về qui trình sản xuất nông nghiệp sạch của người nông dân nói chung và nữ nông dân nói riêng còn hạn chế lại đặt ra vấn đề đáng quan tâm. Lạm dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật có thể ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm và sức khỏe của người nông dân, đặc biệt là sức khỏe của người phụ nữ. Thiếu sự liên kết và trợ giúp giữa những người nông dân trong tiêu thụ sản phẩm dẫn đến tình trạng họ phải chịu thiệt thòi về giá thành sản phẩm. Các chính sách về tiếp cận thị trường chỉ chủ yếu đề cập hỗ trợ thông tin về thị trường chung cho nông dân chứ chưa có biện pháp cụ thể để hỗ trợ cho phụ nữ.

7. Mức độ tiếp cận nguồn lực và ra quyết định của phụ nữ thấp hơn nam giới. Trong các hoạt động trồng trọt hoặc tham gia dự án nông nghiệp, phụ nữ thường tham gia vào các khâu hợp triển khai, tập huấn, thực hiện mô hình mà ít tham gia ở khâu quản lý và giám sát. Tương tự, trong các mô hình khuyến nông phụ nữ tham gia nhiều hơn vào các mô

hình chăn nuôi, trồng trọt, ít tham gia mô hình cơ giới hoá. Điều này đã hạn chế hiệu quả hoạt động trồng trọt của phụ nữ.

8. Thực trạng “phụ nữ hóa nông nghiệp” do nam giới di cư nhiều, khiến lao động đồng áng dồn lên vai những nữ nông dân. Phụ nữ hiện nay không chỉ làm những công việc trồng trọt truyền thống như gieo cấy, làm cỏ, v.v mà đảm nhiệm cả những hoạt động vốn trước kia của nam giới như cày bừa, bón phân, phun thuốc sâu, v.v. Điều đó làm tăng áp lực công việc nông nghiệp cho phụ nữ.

Phụ nữ dễ bị tổn thương trước những hệ quả của biến đổi khí hậu và khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu kém hơn so với nam giới ở ba khía cạnh: vai trò sản xuất, vai trò tái sản xuất và vai trò trong các hoạt động cộng đồng. Khả năng ứng phó kém với biến đổi khí hậu dẫn đến những tổn hại về mặt kinh tế.

9. Định kiến giới truyền thống về vai trò của phụ nữ trong hoạt động sản xuất còn bảo lưu vững chắc trong nhiều người phụ nữ. Nhiều nữ nông dân còn tâm lý tự ti, phụ thuộc vào người chồng. Nhận thức về giới của cán bộ cơ sở và chủ doanh nghiệp nông nghiệp, đặc biệt là nam giới, chưa cao.

10. Có sự khác biệt giữa các địa phương cũng như giữa các loại gia đình về mức độ tham gia hoạt động trồng trọt của nữ nông dân, về mức độ tiếp cận các nguồn lực sản xuất. Chẳng hạn, nữ nông dân trong các gia đình có chồng di cư lao động thì thể hiện vai trò trong hoạt động sản xuất tích cực hơn. Tỷ lệ nữ nông dân tham gia chủ yếu vào hoạt động trồng lúa và cây ăn quả ở khu vực Bắc Bộ và Trung Bộ là cao hơn so với khu vực đồng bằng sông Cửu Long vì tỷ lệ nam giới ở hai khu vực trên di cư lao động cao hơn.

Trên cơ sở phân tích về các thách thức chủ yếu, báo cáo đã nêu lên một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao sự đóng góp của phụ nữ trong hoạt động sản xuất nông nghiệp hướng tới mục tiêu tăng trưởng toàn diện. Cụ thể báo cáo đã gợi ra một số vấn đề chính sách cần quan tâm về đất đai, vốn, ứng dụng khoa học-công nghệ, kết nối thị trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, nhận thức về giới.

Mục lục

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU

1.1. Đặt vấn đề	13
1.2. Mục tiêu	14
1.3. Phương pháp và địa bàn nghiên cứu.....	14

CHƯƠNG 2: NHỮNG VẤN ĐỀ GIỚI TRONG NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM QUA CÁC NGHIÊN CỨU

2.1. Đặc điểm kinh tế-xã hội của lao động nông nghiệp ở Việt Nam	19
2.2. Chính sách nông nghiệp và những vấn đề giới	19
2.2.1. Chính sách đất đai	19
2.2.2. Chính sách tín dụng	21
2.2.3. Chương trình áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp	23
2.2.4. Một số chính sách và chương trình khác.....	25
2.3. Biến đổi khí hậu.....	26
2.4. Một số vấn đề giới khác	26
2.4.1. Phân công lao động theo giới trong sản xuất nông nghiệp.....	26
2.4.2. Tiếp cận, quản lý nguồn lực và ra quyết định.....	27
2.4.3. Nhận thức về giới của cán bộ địa phương và chủ các cơ sở sản xuất nông nghiệp	28
2.4.4. Vai trò lãnh đạo của phụ nữ trong lĩnh vực nông nghiệp	28

CHƯƠNG 3: PHỤ NỮ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT LÚA VÀ TRỒNG CÂY ĂN QUẢ: NHỮNG PHÁT HIỆN TỪ NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH

3.1. Phân công lao động trong hoạt động sản xuất lúa và trồng cây ăn quả ở các hộ gia đình	31
3.2. Quyền quyết định của phụ nữ trong hoạt động sản xuất nông nghiệp.....	35

CHƯƠNG 4: NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ THAM GIA CỦA PHỤ NỮ VÀO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT LÚA VÀ TRỒNG CÂY ĂN QUẢ

4.1. Yếu tố đất đai	41
4.2. Vay vốn và khả năng thanh toán.....	43

4.3. Ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất nông nghiệp.....	47
4.4. Dịch vụ khuyến nông.....	48
4.5. Cơ sở hạ tầng và kết nối thị trường.....	52
4.6. Biến đổi khí hậu.....	58
4.7. Đặc điểm cá nhân và hộ gia đình.....	59
CHƯƠNG 5: MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ NHỮNG HÀM Ý CHÍNH SÁCH	
5.1. Một số thách thức chủ yếu đối với sự tham gia của phụ nữ vào hoạt động trồng lúa và cây ăn quả.....	63
5.2. Những hàm ý chính sách đối với phụ nữ trong hoạt động sản xuất nông nghiệp và tăng trưởng toàn diện.....	65
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	70
PHỤ LỤC.....	73

Danh mục bảng và hộp

Bảng 1: Phân công lao động theo giới trong trồng lúa, bứng và vãi ở hộ gia đình có đầy đủ hai vợ chồng làm nông nghiệp	33
Bảng 2: Người quyết định chính các vấn đề liên quan đến hoạt động trồng cây ăn quả... 37	
Bảng 3: Tỷ lệ phụ nữ đang đứng tên các khoản vay tín dụng để phát triển nông nghiệp (%)	44
Bảng 4: Những thay đổi về sự tham gia của phụ nữ và nam giới trong trồng lúa bởi tác động của khoa học công nghệ.....	47
Hộp 1: Nguyên nhân người phụ nữ tập trung vào hoạt động trồng trọt	31
Hộp 2: Một số lý giải cho sự phân công lao động theo giới	34
Hộp 3: Chiều hướng tăng quyền quyết định của phụ nữ trong trồng lúa và cây ăn quả ... 36	
Hộp 4: Lý do phụ nữ vay vốn nhiều hơn.....	45
Hộp 5: Các hoạt động khuyến nông	50
Hộp 6: Tác động của hệ thống thủy lợi đến hoạt động trồng lúa và cây ăn quả	53
Hộp 7: Ý kiến về chất lượng vật tư nông nghiệp	55
Hộp 8: Những khó khăn trong sản xuất của người phụ nữ chồng không có nhà	61

1

Giới thiệu

1.1. Đặt vấn đề

Thực hiện đường lối Đổi mới của Đảng, nông nghiệp đang có những đóng góp quan trọng vào công cuộc xóa đói giảm nghèo và thực hiện các mục tiêu tăng trưởng toàn diện ở Việt Nam. Hiện tại, nông nghiệp đóng góp 20% cho GDP toàn nền kinh tế và chiếm khoảng 50% tỷ trọng lao động của cả nước (GSO, 2014).

Chủ trương chuyển dịch, tái cơ cấu ngành nông nghiệp với mục tiêu nâng cao thu nhập cho người nông dân đã dần cho thấy đây là hướng đi thích hợp cho phát triển nông nghiệp Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Sản lượng thu hoạch lúa và cây ăn quả đã có sự tăng trưởng đáng kể và đảm bảo cho xuất khẩu. Năm 2014, sản lượng lúa đạt xấp xỉ 45 triệu tấn, tăng 1 triệu tấn (2,3%); sản lượng gạo xuất khẩu đạt 6,52 triệu tấn và 3,04 tỷ USD, tăng 4,2% về giá trị so với năm 2013 (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2014). Đối với cây ăn quả, sản lượng thu hoạch đạt loại khá, trong đó đáng chú ý có các cây như: Cam, quýt, xoài, dứa, chuối, nho... là những loại cây tiếp tục mang lại hiệu quả kinh tế khá, ước đạt mức tăng trưởng sản lượng đều từ 2,5% trở lên so với năm trước¹. Các sản phẩm rau quả của Việt Nam được sản xuất không chỉ phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước mà còn phục vụ xuất khẩu, đến nay được nhiều nước trên thế giới ưa chuộng².

Mặc dù đã có những chuyển biến tích cực nhưng trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập với sự cạnh tranh khốc liệt, hoạt động nông nghiệp của người nông

dân vẫn còn nhiều khó khăn. Những khó khăn chủ yếu là: quy mô sản xuất nhỏ, trình độ công nghệ lạc hậu, cơ sở hạ tầng yếu kém, bất cập về thể chế và chính sách, dẫn đến năng suất và chất lượng nhiều loại nông sản thấp; chưa hình thành hệ thống phân phối lưu thông hàng nông sản. Đất đai manh mún và phân tán làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực do không áp dụng được các biện pháp kỹ thuật, không cơ giới hóa, thủy lợi hóa, không tạo được quy mô sản xuất lớn hàng hóa đồng đều, tăng chi phí sản xuất và tiếp thị. Nước cho sản xuất thiếu hụt nghiêm trọng, chỉ có 43% diện tích cây rau màu và cây công nghiệp được tưới tiêu chủ động. Gần 20% số thôn chưa có điện lưới quốc gia, điện cung cấp cho nông thôn mất thường xuyên và mới chủ yếu dùng để thắp sáng, chưa phục vụ cho tưới tiêu, sản xuất. Tại địa bàn nông thôn, hệ thống các trạm cung ứng dịch vụ kỹ thuật phục vụ nông nghiệp như giống, vật nuôi, cây trồng, bảo vệ thực vật... hoạt động kém hiệu quả, chưa làm tròn nhiệm vụ bảo đảm chất lượng, kiểm soát vật tư nông sản (Đặng Kim Sơn, 2014). Biến đổi khí hậu đang ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp, làm giảm diện tích đất. Tình trạng dịch bệnh cũng diễn biến phức tạp cả cho vật nuôi và cây trồng.

Hoạt động nông nghiệp của nữ nông dân có vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng toàn diện ở Việt Nam. Một trong các mục tiêu của Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững tập trung vào phát triển nông nghiệp và các vùng nông thôn, bảo đảm bình đẳng giới và cải thiện cuộc sống của người dân đặc biệt là các nhóm dễ bị tổn thương. Trong khi đó, hiện tại sản xuất nông nghiệp của Việt Nam phụ thuộc chủ yếu vào lao động nữ. Tại các vùng nông thôn, có 63,4% phụ nữ làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp so với 57,5% nam giới (WB, 2011).

1. Xem: <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=21080&idcm=205>.

2. Xem: <http://www.favri.org.vn/vi/tin-tuc/tin-tuc-cap-nhat/1019-xuat-khau-trai-cay-nam-2015-nhieu-thuan-loi-nhung-van-con-nhieu-viec-phai-lam.htm>.

Trong khi đó, mặc dù phụ nữ chiếm một tỷ lệ cao trong lực lượng lao động nông nghiệp, họ thường chỉ sở hữu và canh tác trên diện tích ruộng nhỏ hơn và canh tác các loại cây trồng mang tính tự cung tự cấp. Theo kết quả Khảo sát Mức sống dân cư năm 2012, hơn 45% số phụ nữ tự làm nông nghiệp, so với 38% nam giới. Nhiều kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra những bất lợi khác của phụ nữ trong việc tiếp cận tín dụng nhỏ nông thôn, tiếp cận với khoa học công nghệ hay các hình thức tập huấn, khuyến nông. Phụ nữ phải dành nhiều thời gian hơn cho hoạt động trong gia đình đã hạn chế sự đóng góp của họ trong sự phát triển nông nghiệp. Những chính sách mới trong phát triển nông nghiệp chưa thực sự tạo ra những chuyển biến về mối quan hệ giới trong nông nghiệp. Điều này làm ảnh hưởng đến vai trò của phụ nữ hoạt động nông nghiệp và hạn chế sự đóng góp của họ vào sự tăng trưởng toàn diện của đất nước. Vì những lý do đó, Viện nghiên cứu Gia đình và Giới, với sự hỗ trợ tích cực của UN Women tại Việt Nam, Bộ Ngoại giao và Thương mại Australia, đã tiến hành cuộc nghiên cứu tập trung vào các yếu tố tác động đến sinh kế của phụ nữ nông dân.

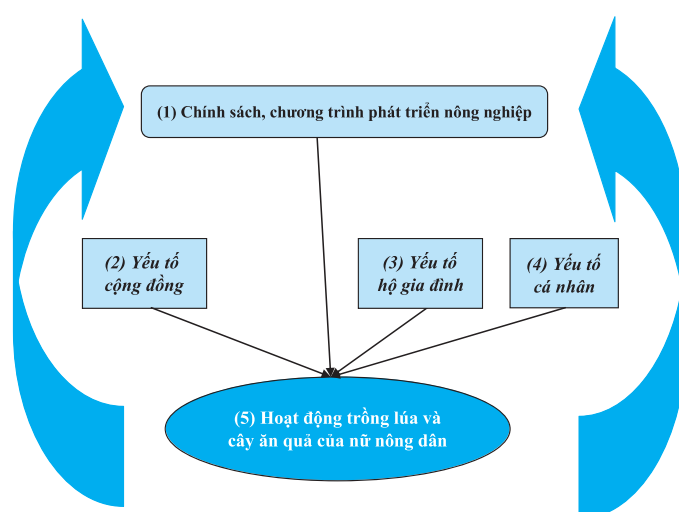
1.2. Mục tiêu của nghiên cứu:

Phân tích tác động của các yếu tố như chính sách, đặc trưng kinh tế xã hội, khu vực địa lý, v.v. đến sinh kế của phụ nữ nông dân, tập trung vào những phụ nữ nông dân trồng lúa và cây ăn quả. Cụ thể hơn, báo cáo cung cấp những phát hiện từ các nghiên cứu trước đây về những khía cạnh giới trong các chính sách nông nghiệp, đồng thời phân tích vai trò của các yếu tố tác động đến hoạt động của nữ nông dân trong lĩnh vực trồng lúa và trồng cây ăn quả qua khảo sát thực địa.

1.3. Phương pháp và địa bàn nghiên cứu:

Khung phân tích về nữ nông dân và sự tăng trưởng toàn diện được trình bày vắn tắt như dưới đây, trong đó các yếu tố như chính sách và chương trình áp dụng trong nông nghiệp, điều kiện kinh tế-xã hội của cộng đồng, đặc điểm hộ gia đình, cá nhân có tác động tới hoạt động sản xuất nông nghiệp của nữ nông dân.

Khung phân tích về nữ nông dân với phát triển toàn diện ở Việt Nam



Nguồn: Được xây dựng dựa vào khung sinh kế bền vững IFAD (IFAD.org)

Giải thích về khung phân tích:

(1) Chính sách và chương trình về:

- Đất đai: quyền sử dụng đất, chính sách dồn điền đổi thửa
- Tín dụng: chính sách lãi suất, chính sách vay vốn ngân hàng
- Chương trình áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp
- Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng (đường sá, thủy lợi)
- Chính sách tiếp cận thị trường: hỗ trợ hộ nông dân bán sản phẩm, thông tin thị trường

(2) Các yếu tố cộng đồng

- Yếu tố văn hóa: quan niệm giới về vai trò, năng lực của phụ nữ và nam giới
- Yếu tố tự nhiên: thời tiết, biến đổi khí hậu
- Tình trạng quy hoạch đất đai ở địa phương
- Hệ thống và chất lượng các dịch vụ phát triển nông nghiệp ở cấp xã
- Sự phát triển của cơ sở hạ tầng: đường sá, hệ thống thủy lợi, trạm bơm, điện hạ thế

(3) Các yếu tố hộ gia đình:

- Quy mô đất đai của hộ
- Loại hình gia đình: gia đình có cả hai vợ chồng ở nhà, gia đình không có người chồng ở nhà (chồng đi làm ăn xa/ góa/ly hôn)
- Loại hình hoạt động nông nghiệp: trồng lúa, trồng cây ăn quả
- Mức sống gia đình: khá, trung bình, nghèo
- Quyền quyết định của người phụ nữ trong hoạt động nông nghiệp
- Phân công lao động theo giới trong hoạt động nông nghiệp

(4) Các yếu tố cá nhân:

- Trình độ học vấn
- Tình trạng sức khỏe
- Tình trạng hôn nhân
- Kiến thức, kỹ năng về nông nghiệp

(5) Hoạt động trồng lúa và cây ăn quả của phụ nữ nông dân:

- Khả năng và cơ hội tiếp cận với các chính sách/chương trình: khả năng vay vốn, tiếp cận tài chính, cơ hội tham gia tập huấn/ dự họp, khả năng thuê mướn, sử dụng đất
- Cơ hội thị trường, cơ hội sử dụng đất
- Quyền quyết định với các khâu của hoạt động trồng trọt
- Mức độ tham gia vào các khâu của hoạt động trồng trọt

Để thực hiện mục tiêu trên, trước hết nhóm nghiên cứu đã tiến hành phân tích các tài liệu có sẵn về những khía cạnh giới trong việc triển khai các chính sách nông nghiệp. Tiếp đó, nhóm nghiên cứu đã thực hiện một nghiên cứu định tính tại 04 tỉnh có tỷ lệ hộ nông nghiệp chiếm đa số trong số hộ nông thôn, đại diện cho các khu vực, vùng kinh tế của Việt Nam, bao gồm Hải Dương, Hòa Bình, Bình Định, và Tiền Giang. Tại mỗi tỉnh, nhóm nghiên cứu đã chọn ra 1 xã có các hoạt động sản xuất lúa gạo và cây ăn quả tập trung. Tại các địa bàn khảo sát, nhóm nghiên cứu đã thực hiện 72 phỏng vấn sâu và 24 thảo luận nhóm với nam giới và phụ nữ nhằm phát hiện những yếu tố có ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất trồng lúa và cây ăn quả của các hộ nông dân, trong đó nhấn mạnh đến nữ nông dân, như các yếu tố đất đai, cơ sở hạ tầng, áp dụng khoa học kỹ thuật, tiếp cận thị trường, v.v. Ngoài ra, nghiên

cứu cũng thực hiện một số thảo luận, trao đổi với cán bộ địa phương về các chương trình phát triển sản xuất nông nghiệp của địa phương. Tổng cộng có 305 cá nhân đã được trao đổi, phỏng vấn, trong đó có 39 đồng bào dân tộc thiểu số (dân tộc Mường ở Thanh Hóa, Tân Lạc, Hòa Bình).

Do đặc điểm về khí hậu, thổ nhưỡng ở một nước nhiệt đới, loại hình trồng trọt ở Việt Nam có sự khác biệt giữa các vùng. Trồng lúa tập trung nhiều ở hai vùng Đồng bằng Bắc bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Cây ăn quả cũng được trồng khá tập trung, với sản lượng lớn ở một số vùng như Hải Dương, Bắc Giang (vải thiều); Hà Giang, Nghệ An, Vĩnh Long, Tiền Giang v.v. (cam sành); Bến Tre, Bình Định (dừa). Vì lý do đó, việc lựa chọn địa bàn khảo sát đã tính đến sự đại diện của các vùng khác nhau.

Đặc điểm các địa bàn nghiên cứu được tổng hợp trong bảng sau:³

Vùng, miền	Địa bàn lựa chọn	Đặc điểm
Đồng bằng sông Hồng	Xã Trường Thành (Huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương)	- Khí hậu cận nhiệt đới - Trồng lúa, ổi, vải, bưởi
Trung du và miền núi phía Bắc	Xã Thanh Hối (Huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình)	- Khí hậu cận nhiệt đới - Trồng lúa, bưởi, cam
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung	Xã Tam Quan Nam (Huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định)	- Khí hậu nhiệt đới - Trồng lúa, xoài, chuối, dừa, dưa hấu
Đồng bằng sông Cửu Long	Xã Tân Hưng (Huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang)	- Khí hậu nhiệt đới - Trồng lúa, thanh long, dưa, chôm chôm, vú sữa, sầu riêng

3 Xin xem thêm Phụ lục 1 và 2 giới thiệu về các địa bàn nghiên cứu và chi tiết mẫu phỏng vấn.

2

Những vấn đề giới trong nông nghiệp ở Việt Nam qua các nghiên cứu



2.1. Đặc điểm kinh tế-xã hội của lao động nông nghiệp ở Việt Nam

Trong những năm vừa qua, cơ cấu ngành nghề của hộ gia đình nông thôn đã có sự chuyển dịch rõ nét theo hướng tích cực: Giảm số lượng và tỷ trọng nhóm hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản; tăng số lượng và tỷ trọng nhóm hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ¹. Tuy nhiên, sự thay đổi đó không đều giữa các vùng. Đồng bằng sông Hồng có tốc độ chuyển dịch nhanh nhất, tiếp đến là vùng Đông Nam Bộ². Vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là những vùng chuyển dịch rất chậm trong 5 năm qua. Về mặt giới tính, tỷ lệ phụ nữ chiếm khoảng 50,6% trong tổng số lao động của ngành nông nghiệp năm 2013, giảm dần từ 53,4% năm 2009. Điều hết sức lưu ý là tỷ lệ lao động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản qua đào tạo rất thấp. Lao động từ 15 tuổi trở lên trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 46,8% theo số liệu 2013. Tuy nhiên, tỷ lệ đã qua đào tạo rất thấp, chỉ chiếm khoảng 3,5%.

Trong 5 năm qua đời sống cư dân nông thôn ngày càng được cải thiện, thu nhập ngày càng cao. Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu nông thôn năm 2010 tăng 112% so với năm 2006 (Tổng cục Thống kê, 2010). Điều này đã tạo điều kiện cho cư dân nông thôn tăng thêm tích lũy. Theo kết quả sơ bộ, vốn tích lũy bình quân 1 hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2011 đạt 16,8 triệu đồng, tăng gấp 2,5 lần so với tích lũy tại

thời điểm 01/7/2006 (con số tương ứng của năm 2006 so với 2001 là 2,1 lần). Tốc độ tăng vốn tích lũy bình quân 1 hộ tương đối đồng đều giữa các vùng nhưng mức độ chênh lệch về tích lũy giữa các vùng ngày càng tăng. Vùng Đông Nam Bộ có mức tích lũy cao nhất với mức tích lũy bình quân 24,2 triệu đồng/hộ; trong khi đó vùng Trung du và miền núi phía Bắc chỉ đạt mức tích lũy bình quân 9,1 triệu đồng/hộ.

Về thu nhập bình quân, số liệu Khảo sát Mức sống dân cư năm 2012 cho biết thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng ở khu vực nông thôn năm 2012 là 1.579.400đ. Đối với ở khu vực nông thôn, trong năm 2012 nguồn thu từ nông nghiệp là 434.800đ (trên tổng số 1.579.400đ). Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong lĩnh vực nông nghiệp là khoảng 5,1 triệu năm 2012, có sự giảm đi so với năm 2011 (5,6 triệu). Về nguồn thu nhập, trong tổng số hộ ở khu vực nông thôn, số hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp chiếm 62,1% nhưng số hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp chỉ chiếm 57,8%. Như vậy, tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ nông, lâm nghiệp và thủy sản thấp hơn tỷ trọng hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngược lại tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ cao hơn tỷ trọng hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

2.2. Chính sách nông nghiệp và những vấn đề giới

2.2.1. Chính sách đất đai

Theo Luật Đất đai năm 2003 (và tiếp đó được quy định lại trong Luật Đất đai 2013), người sử dụng đất có 9 quyền, bao gồm: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho

1. So với năm 2006, tỷ trọng hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn giảm từ 71,1% xuống còn 62,0%, tỷ trọng hộ công nghiệp và xây dựng tăng từ 10,18% lên 14,73%; tỷ trọng hộ dịch vụ từ 14,9% lên 18,4%.
2. Tỷ trọng hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ từ 33,0% năm 2006 lên 44,5% năm 2011 (đồng bằng sông Hồng), từ 46,7% lên 58,1% (Đông Nam Bộ) trong thời gian tương ứng.

thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Không có sự phân biệt đối xử với người sử dụng đất là nam hay nữ, mọi người đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với đất được Nhà nước giao sử dụng. Đặc biệt, Luật đã quy định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải ghi tên của cả chồng và vợ. Nhìn chung, chính sách trao quyền sử dụng đất cho người dân và cho phép việc chuyển đổi, chuyển nhượng đã thúc đẩy đầu tư vào đất đai, phân bổ lại đất, qua đó đảm bảo sản lượng nông nghiệp cao hơn. Chính sách quy định về việc ghi tên cả vợ và chồng vào giấy chứng nhận quyền sử hữu nhà đất là nỗ lực để cải thiện tình trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận các nguồn lực xã hội, đảm bảo quyền bình đẳng của nữ giới trong sở hữu đất đai.

Để phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhiều diện tích đất nông nghiệp đã bị thu hồi để xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị mới³. Diện tích đất canh tác bị thu hẹp đã gây nhiều khó khăn cho người dân nông thôn nói chung và phụ nữ nói riêng trong tìm kiếm việc làm. Ở đồng bằng sông Hồng, trung bình mỗi hecta đất nông nghiệp bị thu hồi khiến cho khoảng 15 người bị mất việc làm và tỷ lệ này ở Hà Nội lên tới 20 người (Huyện Ngân, 2009). Do sự hạn chế về kỹ năng lao động và những định kiến giới, phụ nữ gặp nhiều bất lợi trong quá trình tìm kiếm việc làm hơn so với nam giới (Hoang Ba Thinh, 2009; Cling và cộng sự, 2011).

3. Theo thống kê của Tổng Cục quản lý đất đai, từ năm 2004-2007, 49 tỉnh, thành phố trên cả nước đã thu hồi 750.000 ha đất để thực hiện 29.000 dự án đầu tư trong đó có hơn 80% là đất nông nghiệp và 50% đất nông nghiệp bị thu hồi nằm ở các vùng kinh tế trọng điểm, nơi đất đai màu mỡ cho 2 vụ lúa/năm (Mai Thành, 2009).

Tốc độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các chủ đất còn chậm. Số liệu Khảo sát Mức sống dân cư năm 2012 cho biết trong khoảng từ năm 2006 đến 2012, tỷ lệ đất của các xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất trồng cây hàng năm khoảng 84%, đối với đất trồng cây lâu năm khoảng 80%. Chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng nghĩa với việc người nông dân bị hạn chế về khả năng và cơ hội tiếp cận với các nguồn lực khác trong xã hội (Coxhead và cộng sự, 2010).

Ngoài ra, tốc độ cấp chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cả vợ và chồng còn chậm. Theo báo cáo về tình hình tiếp cận đất đai của phụ nữ Việt Nam hiện nay do Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc công bố năm 2013, tại 10 tỉnh thành đại diện cho sự đa dạng của các vùng kinh tế và tộc người, khoảng 18% phụ nữ là người đứng tên duy nhất trong sổ đỏ, tỷ lệ cả chồng và vợ cùng đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) chỉ chiếm 22% trong khi nếu đứng tên riêng người chồng thì gấp đôi tỷ lệ này. Nhóm những phụ nữ dễ bị tổn thương nhất chính là những người về làm dâu ở nhà chồng, sống ở vùng nông thôn và vùng núi (Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc, 2013).

Điều này cho thấy, pháp luật quy định phụ nữ có quyền đứng tên trong GCNQSDĐ nhưng trên thực tế quyền này chưa được bảo đảm thực hiện. Ngoài ra, dù có đủ điều kiện pháp lý thì nhiều người phụ nữ vẫn gặp những rào cản khiến họ không được hưởng trọn vẹn quyền chính đáng của mình. Không có tên trong GCNQSDĐ đã làm giảm vai trò của phụ nữ trong huy động nguồn lực đất đai và con người cho

phát triển kinh tế - xã hội. Về phía cá nhân và gia đình, việc người vợ không có tên trong GCNQSDĐ sẽ hạn chế vai trò của họ trong việc sử dụng đất vào mục đích phát triển kinh tế gia đình, cải thiện sinh kế.

Kết quả Tổng điều tra Nông nghiệp, Nông thôn và Thủy sản năm 2011 (Ban chỉ đạo TĐTNN, NT&TS, 2011) cho thấy tình trạng manh mún đất nông nghiệp vẫn đang là phổ biến ở Việt Nam. Quy mô sử dụng đất trồng lúa của đại đa số các hộ nhìn chung còn rất nhỏ. 85% tổng số hộ sử dụng đất trồng lúa có diện tích dưới 0,5 ha, trong đó 50% hộ chỉ sử dụng dưới 0,2 ha. Quy mô này phản ánh nền sản xuất nông nghiệp lúa đến nay vẫn ở tình trạng nhỏ lẻ, đặc biệt với vùng đồng bằng sông Hồng, các vùng trung du miền núi phía Bắc, vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung. Như vậy chủ trương phát triển mô hình các cánh đồng mẫu lớn ở các vùng này sẽ gặp khó khăn⁴. Tỷ lệ những hộ sử dụng ít đất cây trồng ăn quả hàng năm (dưới 1 ha) cũng rất lớn (88,3%). Quy mô ruộng đất của hộ trồng cây hàng năm quá nhỏ đã và đang hạn chế ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất của người nông dân nói chung và nữ nông dân nói riêng.

2.2.2. Chính sách tín dụng

Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều quan tâm nhằm tháo gỡ khó khăn về vốn cho các tổ chức, cá nhân sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp. Theo Nghị định 41/2010/QĐ-CP ngày 12/6/2010 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển

nông nghiệp nông thôn, mức tín dụng cho vay không có tài sản đảm bảo đã được nâng lên gấp 4-5 lần, từ dưới 10 triệu đồng đối với nông dân, 50 triệu đồng/trang trại và 100 triệu đồng/HTX lên tương ứng 50-200-500 triệu đồng. Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp quy định các hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất trồng trọt được hỗ trợ 100% lãi suất vốn vay trong hai năm đầu, 50% trong năm thứ ba để mua máy móc, thiết bị. Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã ban hành nhiều văn bản để hướng tín dụng vào lĩnh vực nông nghiệp. Chẳng hạn, chính sách cho vay giảm tổn thất sau thu hoạch với nông thủy sản; gia hạn các khoản vay mua tạm trữ thóc gạo.

Ngoài các chương trình tín dụng, Nhà nước còn có chương trình hỗ trợ trực tiếp nhằm bù đắp giảm thu nhập do thiên tai, dịch bệnh,...cho nông dân. Các chương trình hỗ trợ này không hệ thống, chủ yếu khắc phục các sự cố có tính thời điểm như: hỗ trợ nông dân bị thiệt hại do lũ lụt, hỗ trợ khắc phục thiệt hại do giá rét,...⁵.

Chính phủ Việt Nam cũng có chính sách ưu tiên cho phụ nữ nông thôn trong việc tiếp cận nguồn tín dụng. Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020 đã đặt chỉ tiêu: Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình

4. Tuy nhiên, vùng trồng lúa lớn nhất cả nước là đồng bằng sông Cửu Long đã có những khởi sắc với tỷ lệ cao những hộ sử dụng đất có quy mô lớn (87% số hộ có sử dụng từ 2 ha trở lên), làm tiền đề cho việc tích tụ ruộng đất trồng lúa, thực hiện chủ trương phát triển mô hình cánh đồng mẫu lớn.

5. Ví dụ, Thông tư 187/2010/TT-BTC ngày 22/11/2010 quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh. Thông tư số 53/2010/TT-BTC chỉ hỗ trợ trực tiếp cho các hộ nông dân có diện tích lúa bị nhiễm bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá và bệnh lùn sọc đen hại lúa phải tiêu hủy theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với mức 4 triệu đồng/ha lúa bị tiêu hủy;

việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức đạt 80% vào năm 2015 và 100% vào năm 2020 (Chỉ tiêu 4, Mục tiêu 2).

Các hoạt động hỗ trợ vốn cho phụ nữ phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững được triển khai theo nhiều kênh tín dụng khác nhau, phù hợp với từng nhóm đối tượng. Đối với phụ nữ nghèo, cận nghèo⁶, Hội Phụ nữ tăng cường hỗ trợ tiếp cận nguồn tín dụng chính sách ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội và các chương trình, dự án tài chính vi mô do Hội Phụ nữ các cấp trực tiếp quản lý.

Hàng năm, có khoảng 2,5 triệu phụ nữ nghèo được vay vốn, chiếm 42% tổng dư nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội; đồng thời giải quyết cho hơn 450 ngàn hộ vay vốn với 3,3 nghìn tỷ đồng từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tính đến cuối năm 2011, mô hình “Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo” do Chính phủ Việt Nam cấp với tổng kinh phí 40 tỷ đồng, đã giải quyết cho gần 20.000 lượt người vay vốn, các đối tượng được cho vay chủ yếu thuộc thành phần cận nghèo, khó khăn như phụ nữ đơn thân, phụ nữ khuyết tật, phụ nữ có nguy cơ lấy chồng nước ngoài... Sau mỗi chu kỳ vay, có khoảng gần 1.100 phụ nữ được thoát nghèo (Thông tin từ Website của Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, ngày 22/3/2012). Đối với các hộ khá⁷ hoặc các mô hình kinh tế trang trại, nguồn tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thông qua Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cũng được xác định là kênh quan trọng hỗ trợ vốn cho phụ nữ.

6. Căn cứ vào chuẩn nghèo của Chính phủ.

7. Thường là nhóm 40% hộ gia đình có mức thu nhập cao nhất.

Tuy nhiên, chính sách tín dụng cho nông nghiệp vẫn còn có những hạn chế nhất định. Thứ nhất, điều kiện tiếp cận khoản vay ngặt nghèo. Ví dụ, Nghị định 41 có quy định các tổ chức tín dụng được xem xét cho vay vốn không có bảo đảm bằng tài sản đối với các khách hàng là cá nhân, hộ gia đình, hộ sản xuất, kinh doanh ở nông thôn, các hợp tác xã, song các đối tượng này phải nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy có thể hiểu rằng, Nghị định này vẫn chỉ áp dụng đối với những nông dân có ruộng đất hay nói cách khác là các nông dân có tài sản bảo đảm.

Thứ hai, so với mức tín dụng chung của cả nền kinh tế, mức tín dụng cho lĩnh vực nông nghiệp – nông thôn còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu và mục tiêu của khu vực này. Nông dân vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận với nguồn tín dụng chính thức, do vậy họ vẫn phụ thuộc vào mạng lưới tín dụng phi chính thức ở nông thôn (Nguyễn Phương Lê và Nguyễn Mậu Dũng, 2011).

Thứ ba, tồn tại sự khác biệt giới trong tiếp cận và sử dụng nguồn tín dụng. Các nghiên cứu đã có cho thấy, so với nam giới, phụ nữ nông thôn thường ít có cơ hội trong việc tiếp cận vay vốn tín dụng (FAO và GSO, 2010). Số liệu Khảo sát Mức sống dân cư Việt Nam 2012 cũng cho biết, năm 2012, tỷ lệ nữ chủ hộ được hưởng lợi từ chính sách tín dụng cho người nghèo là 7,4%, thấp hơn 2,3 điểm % so với chủ hộ là nam giới. Tỷ lệ chênh lệch giữa chủ hộ là nữ giới so với chủ hộ là nam giới trong việc thụ hưởng chính sách này từ năm 2009 đến 2012 thường giao động trong khoảng từ 1,7% đến 3,1 điểm %.

Có một điều cần lưu ý là, không phải bao giờ việc tiếp cận với tín dụng cũng đi kèm

với sự thay đổi về quan hệ giới, nâng cao vị thế và vai trò của người phụ nữ trong gia đình và xã hội. Nếu người phụ nữ chỉ tiếp cận với tín dụng mà không kiểm soát được vốn vay thì hầu như không có thay đổi gì trong quan hệ giới. Nhưng muốn kiểm soát được vốn vay thì người phụ nữ phải có những năng lực cần thiết, ví dụ biết hạch toán kinh tế, có những hiểu biết và kinh nghiệm làm ăn nhất định, biết thủ tục vay và có khả năng giao tiếp. Đây là những điều kiện mà phụ nữ nghèo và phụ nữ dân tộc thiểu số thường thiếu. Vì thế, rất nhiều chương trình tín dụng nhỏ tuy đến được với người phụ nữ nghèo, phụ nữ dân tộc thiểu số nhưng không giúp được gì nhiều cho họ để thoát khỏi cảnh nghèo đói (Đỗ Thị Bình, 2008; Đặng Thị Hoa, 2013).

2.2.3. Chương trình áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp

Ở Việt Nam, các hệ thống khuyến nông nhà nước hiện đang đóng vai trò chủ đạo. Các hệ thống khuyến nông được tổ chức ở 4 cấp: trung ương, tỉnh, huyện, xã. Hiện nay, tất cả 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đều có Trung tâm Khuyến nông (hoặc Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư) thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn⁸.

Từ năm 2007, sau khi Việt Nam gia nhập WTO, bên cạnh việc hỗ trợ đối tượng nông dân nghèo để xoá đói giảm nghèo, nội dung hoạt động khuyến nông đã chuyển sang chú trọng hỗ trợ các đối tượng nông dân sản xuất hàng hoá, nông dân khá giả, áp dụng các kỹ thuật, công nghệ tiên tiến

để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, tăng giá trị thu nhập và đặc biệt là tăng khả năng cạnh tranh của nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế. Nhà nước cũng có chính sách bồi dưỡng, tập huấn và truyền nghề. Đối với người sản xuất, tùy thuộc vào quy mô sản xuất mà họ được hỗ trợ mức 50% hoặc 100% chi phí tài liệu và chi phí đi lại. Đối với người hoạt động khuyến nông, nhà nước ưu tiên đào tạo cán bộ khuyến nông là nữ, là người dân tộc thiểu số nhằm đảm bảo quyền của phụ nữ trong tiếp cận thông tin và khoa học công nghệ⁹.

Hoạt động khuyến nông đã đưa kiến thức khoa học và phương pháp sản xuất mới đến cho nông dân, từng bước nâng cao trình độ và kỹ năng canh tác của họ; hỗ trợ về tài chính, kinh nghiệm và tổ chức sản xuất, thay đổi cách nghĩ, cách làm lạc hậu đã bén rễ lâu đời trong tư duy của nông dân (Vũ Văn Phúc và Trần Thị Minh Châu, 2010).

Tuy nhiên, chương trình khuyến nông thuộc hệ thống khuyến nông của nhà nước còn nhiều hạn chế.

Thứ nhất, còn tồn tại những bất cập về nội dung và phương pháp của các chương trình khuyến nông. Cụ thể, các hoạt động chính trong các chương trình khuyến nông nhà nước gồm tập huấn sản xuất các loại cây trồng và đôi khi kết hợp với việc thiết lập các mô hình trình diễn. Những chủ đề rộng và kỹ năng có liên quan khác như phân tích thị trường, tiếp thị, quản lý chất lượng, tín dụng vi mô, và tổ chức các hội, nhóm của người sản xuất thường không được chú trọng vì các hệ thống khuyến nông hiện tại không đủ khả năng và nguồn

8. Thông tin từ website của Trung tâm Khuyến nông Quốc gia – Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

9. Chi tiết xem Điều 12, Nghị định Số 02/2010/NĐ-CP về Khuyến nông.

lực để thực hiện (WB, 2005). Các hộ nông dân, đặc biệt những người nghèo nhất rất cần được tư vấn về các loại cây, con vật chủ đạo hoặc có lợi thế, phù hợp với điều kiện tự nhiên đặc thù của vùng (đất đai bạc màu, khí hậu khô hạn...). Họ có nhu cầu về thông tin tương đối ổn định của thị trường nhưng cho đến nay, vấn đề này còn chưa được đáp ứng (Tô Duy Hợp, 2009).

Thứ hai, tồn tại khoảng cách giới trong tiếp cận các chương trình khuyến nông. Đối với việc làm mới trong lĩnh vực nông nghiệp, lao động nam có ưu thế hơn. Do vậy, phụ nữ đang bị mất đi tiềm năng để tiếp cận với các công nghệ tiên tiến và để đóng góp vào các mục tiêu phát triển. Khác với mô hình phát triển nông nghiệp truyền thống trước đây, hiện nay người nông dân chuyển sang trồng trọt, chăn nuôi với quy mô ngày càng lớn hơn, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Những công việc mới này thường do nam giới trong gia đình thực hiện các khâu kỹ thuật chính. Nhóm phụ nữ trung tuổi tham gia một số công việc phụ giúp, không đòi hỏi kỹ thuật và hỗ trợ bán sản phẩm (Nguyễn Thị Bích Thúy và cộng sự, 2009).

Phụ nữ ít có cơ hội tham gia các lớp tập huấn chuyển giao kiến thức khoa học kỹ thuật (Hoàng Bá Thịnh, 2010). Phần lớn chị em học về các phương pháp chuyển giao khoa học kỹ thuật, áp dụng kỹ thuật canh tác mới qua kinh nghiệm và qua các tấm gương làm ăn giỏi trong thôn xóm (84% người được hỏi); chỉ có 20,6% tiếp nhận qua sự hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật nông nghiệp; 4,3% tiếp thu qua sách báo, đài, tivi (Nguyễn Quang Vinh, 2009). Số liệu Khảo sát Mức sống dân cư năm 2012 cũng cho thấy, năm 2012, tỷ lệ hộ gia đình nam giới làm chủ hộ được hưởng lợi từ các

dự án khuyến nông, lâm, ngư là 8,2%, cao hơn 4,5 điểm % so với tỷ lệ hộ gia đình nữ giới làm chủ hộ. Trong khoảng thời gian từ 2009-2012, tỷ lệ chênh lệch này nằm trong khoảng từ 4,3 đến 4,6 điểm %.

Người phụ nữ nông thôn ít có cơ hội tiếp cận với thông tin, với tiến bộ khoa học kỹ thuật dẫn đến việc gặp nhiều rủi ro trong quá trình tiêu thụ sản phẩm. Nữ nông dân thường bị tư thương ép giá vì không nắm được thông tin thị trường, ít có hiểu biết trong lĩnh vực thương mại hoặc không nắm được những yêu cầu chuẩn của sản phẩm trồng trọt.

Thứ ba, tồn tại khoảng cách giới trong tiếp cận với các máy móc, trang thiết bị hiện đại cho phát triển nông nghiệp. Tổng Điều tra nông nghiệp và nông thôn Việt Nam năm 2006 cho thấy, nhìn chung tỷ lệ chủ hộ nông nghiệp sở hữu máy cày, máy kéo, bình phun thuốc sâu có dùng mô tơ điện và máy bơm nước là không cao. Tỷ lệ nữ chủ hộ sở hữu máy cày nhỏ hay máy bơm nước là thấp hơn so với nam chủ hộ (FAO và GSO, 2010).

Số liệu Khảo sát Mức sống dân cư 2012 cũng cho biết, năm 2012, tỷ lệ hộ gia đình do nam giới làm chủ hộ được hưởng lợi từ dự án hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất là 5,1%, cao hơn 2,6 điểm % so với tỷ lệ hộ gia đình do nữ giới làm chủ được hưởng lợi. Có khoảng cách đáng kể giữa nam và nữ chủ hộ trong việc sử dụng cơ khí hóa. Trong khi nhiều công việc nông nghiệp được cơ khí hóa để giảm gánh nặng cho người nông dân thì lợi ích này chủ yếu là cho nam giới, những người vốn chịu trách nhiệm với các công việc có liên quan như chuẩn bị đất, thu hoạch và hậu thu hoạch, vận chuyển, v.v.

2.2.4. Một số chính sách và chương trình khác

Hàng năm, Nhà nước đều bố trí vốn ngân sách cho chương trình và dự án phục vụ phát triển nông nghiệp và đời sống nông dân như các dự án làm đường (liên thôn, liên xã, liên huyện), kéo lưới điện, xây trường học, cấp nước sạch, xây dựng các công trình văn hóa, xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp ở huyện, đặc biệt đầu tư lớn cho các công trình thủy lợi cải tạo đất và nghiên cứu khoa học phục vụ nông nghiệp. Nhờ vậy, kết cấu hạ tầng nông thôn tiếp tục được nâng cấp và hoàn thiện cả về chiều rộng và chiều sâu, tạo điều kiện cho sản xuất phát triển. Cụ thể, mạng lưới điện đến các xã được đầu tư, mở rộng và đạt được kết quả rất đáng khích lệ. Khoảng ¾ số xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý (GSO, 2012). Hệ thống giao thông nông thôn đã phát triển về số lượng và nâng cấp về chất lượng, góp phần tích cực tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư về khu vực nông thôn, tạo công ăn, việc làm, xóa đói, giảm nghèo và giải quyết được nhiều vấn đề kinh tế - xã hội khác.

Những khó khăn chính trong việc phát triển cơ sở hạ tầng ở nông thôn phục vụ nông nghiệp là hệ thống đường sá phục vụ nội đồng chưa được hoàn thiện, thông thường là đường nhỏ, không thuận tiện cho các máy móc thiết bị phục vụ trực tiếp ở đồng ruộng; hệ thống tưới tiêu chưa đáp ứng được yêu cầu của người nông dân trong việc chủ động nước phục vụ các hoạt động trồng trọt. Điều này ảnh hưởng nhiều hơn đến nữ nông dân vì họ là lực lượng chủ yếu trồng lúa và cây ăn quả hiện nay.

Về sự hỗ trợ nông dân tiếp cận thị trường, nhà nước khuyến khích tiêu thụ các sản phẩm nông sản thông qua chính sách “liên kết 4 nhà”: nhà nước, nhà khoa học, nhà nông và nhà doanh nghiệp¹⁰. Tuy nhiên, sau hơn 10 năm triển khai Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về liên kết 4 nhà, mối quan hệ này vẫn còn rất lỏng lẻo và chưa có những chế tài để thực sự ràng buộc các bên có liên quan (Thanh Nguyễn, 2015). Trên thực tế, việc đẩy mạnh tiêu thụ mặt hàng hoa quả qua hợp đồng gặp nhiều khó khăn. Số lượng hoa quả được tiêu thụ qua hợp đồng còn rất hạn chế. Việc phát triển mối liên kết giữa nhà nông với thị trường tiêu thụ gặp nhiều khó khăn do nhu cầu không ổn định, về thời gian thu hoạch và các vấn đề trong thu hoạch, đóng gói (Smith, 2013).

Tuy chưa có những đánh giá chính thức nhưng những bằng chứng bước đầu cho thấy chính sách này chưa có sự nhạy cảm giới. Các chính sách này chỉ đề cập hỗ trợ thông tin về thị trường chung cho nông dân chứ chưa có biện pháp cụ thể để hỗ trợ thêm cho phụ nữ. Vì vậy, khả năng tiếp cận thông tin thị trường của phụ nữ hạn chế hơn nam giới (FAO và GSO, 2010). Các nghiên cứu cho thấy khả năng tiếp cận các thông tin về thị trường có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ phụ nữ đương đầu với những khó khăn về giá cả thị trường và mang lại nhiều lợi nhuận hơn (Campos và Garner, 2014). Khả năng tiếp cận thông tin thị trường kém có thể góp phần dẫn đến những hạn chế của nữ nông dân trên thị trường tiêu thụ nông sản.

10. Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/6/2002 và Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

2.3. Biến đổi khí hậu

Việt Nam là một trong những nước bị ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu, đặc biệt là khu vực ven biển và vùng đồng bằng. Trung bình hàng năm, Việt Nam phải chống chọi với 5 đến 6 cơn bão ở khu vực ven biển, lũ lụt ở vùng đồng bằng, hiện tượng sạt lở đất và lũ quét ở vùng núi, hạn hán ở khu vực trung du. Những hiện tượng thời tiết cực đoan này diễn ra thường xuyên hơn do tác động của biến đổi khí hậu cùng với hiện tượng tăng nhiệt độ và nước biển dâng lên (Oxfam và UN Vietnam, 2009).

Biến đổi khí hậu đã tác động nghiêm trọng đến sinh kế của người dân, đặc biệt là nông dân. Do đó, hiệu quả sản xuất nông nghiệp cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng và điều này tác động không nhỏ đến đời sống của nông dân, đặc biệt là phụ nữ. Kết quả phân tích giới (UN Women, 2009) đã chỉ ra rằng có sự khác biệt giới trong tính dễ bị tổn thương dưới tác động của biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu tác động đến phụ nữ ở ba khía cạnh: vai trò sản xuất, vai trò tái sản xuất và vai trò trong các hoạt động cộng đồng. Chẳng hạn, trong hoạt động sản xuất, 62% phụ nữ làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp trong khi tỷ lệ này ở nam giới là 52,2%. Hầu hết lao động mới trong nông nghiệp cũng là phụ nữ. Như vậy, so với nam giới, phụ nữ dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu hơn.

Để ứng phó với biến đổi khí hậu, Chính phủ đã phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu ngày 2/12/2008. Tuy nhiên, những chính sách hỗ trợ nông dân ứng phó với rủi ro do biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, khủng hoảng kinh tế còn mang tính thời điểm, chưa có chiến lược lâu dài phù hợp với bối

cảnh biến đổi khí hậu ở Việt Nam. Trong khi đó, nhu cầu hỗ trợ phục hồi sinh kế sau lũ, lụt của các hộ gia đình sản xuất quy mô nhỏ là rất lớn. Điều này thể hiện khoảng trống lớn giữa chính sách với nhu cầu thực tế địa phương (Lê Viết Thái và cộng sự, 2011). Ngoài ra, chương trình này bị đánh giá là mù giới vì chưa thấy được sự khác biệt trong tính dễ bị tổn thương và sự ứng phó giữa nam và nữ do sự bất bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực. Nếu tiếp tục được triển khai mà không quan tâm đến sự khác biệt giới, các chương trình này sẽ làm trầm trọng thêm tính dễ bị tổn thương của những nạn nhân của biến đổi khí hậu, đặc biệt là nhóm phụ nữ thay vì giúp đỡ họ (Phuong Huynh & Bernadette Resurreccion, 2014).

2.4. Một số vấn đề giới khác

2.4.1. Phân công lao động theo giới trong sản xuất nông nghiệp

Điều tra bình đẳng giới 2005, Điều tra Gia đình Việt Nam 2006 và nhiều nghiên cứu khác cho thấy chi tiết về việc phân công lao động trong sản xuất nông nghiệp giữa vợ và chồng trong gia đình. Theo đó, người phụ nữ là người đảm nhiệm chính các công việc như gieo trồng; làm cỏ; bán sản phẩm; nam giới đảm nhiệm chính các công việc như làm đất, phun thuốc sâu; những công việc cả nam và nữ cùng tham gia với sự khác biệt không lớn là bón phân và thu hoạch (Trần Thị Vân Anh và Nguyễn Hữu Minh, 2008; Bộ VH, TT&DL và các cơ quan khác, 2008).

Nhiều nhà nghiên cứu đã nhận định nông thôn Việt Nam hiện nay đang tồn tại một thực trạng “phụ nữ hóa nông nghiệp” do nam giới di cư nhiều, khiến lao động đồng áng dồn lên vai những người phụ nữ

nông thôn. Những công việc nặng nhọc nhất trước kia nam giới vẫn làm như cày bừa, phun thuốc trừ sâu đến nay hầu như do người phụ nữ đảm nhiệm (Phạm Thị Minh Hằng, 2010; Hoàng Bá Thịnh, 2010; Ngân hàng Thế giới, 2011; Paris và cộng sự, 2010; Nguyễn Thị Thanh Tâm và cộng sự, 2012; ...).

Sự vắng mặt người đàn ông chủ hộ trong gia đình một mặt làm tăng vai trò và vị thế của phụ nữ trong việc đưa ra các quyết định liên quan đến hoạt động sản xuất nông nghiệp. Mặt khác, hiện tượng này đồng thời khiến cho gánh nặng việc nhà và hoạt động sản xuất nông nghiệp đặt lên vai người phụ nữ. Nghiên cứu của Thelma Paris và cộng sự cho thấy do sự di cư của nam giới, tỷ lệ chủ hộ là nữ trên thực tế chiếm tới 39% trong khi trên giấy tờ, con số này chỉ là 5-13% (Paris và cộng sự, 2010). Như vậy, cùng với quá trình người đàn ông làm chủ hộ di cư ra đô thị, có hai xu hướng cùng diễn ra trong các gia đình nông dân là hiện tượng nữ hóa nông nghiệp và nữ hóa chủ hộ trên thực tế (Hoàng Bá Thịnh, 2009). Do mức tiền của chồng gửi về không cao, phụ nữ Việt Nam thường tự làm hết mọi việc vốn của nam giới như phun thuốc trừ sâu, làm đất và các việc nặng khác thay vì thuê người làm. Thậm chí, ngay cả khi nhận được nhiều tiền hơn, họ vẫn có xu hướng tự làm, đặc biệt, nhóm phụ nữ ở miền Bắc (Paris và cộng sự, 2010).

Khuôn mẫu phân công lao động theo giới khác nhau theo khu vực. Chẳng hạn, đối với khu vực đồng bằng Bắc Bộ và Trung bộ, phụ nữ là lực lượng lao động chính trong trồng lúa, rau quả và chăn nuôi, trong khi nam giới di cư đến các khu vực đô thị tìm việc làm. Trong khi đối với lĩnh vực trồng cây ăn quả ở Nam bộ, nam giới làm 70%

khối lượng công việc bao gồm cả việc chuẩn bị đất, bón phân và phun thuốc trừ sâu thì phụ nữ làm công việc gieo trồng và thu hoạch. Lý do là quy mô đất trồng ở Bắc bộ và Bắc Trung bộ nhỏ hơn so với ở Nam bộ (dẫn theo Phạm Thu Hiền, 2014).

2.4.2. Tiếp cận, quản lý nguồn lực và ra quyết định

Một số nghiên cứu (Phạm Thu Hiền và Nguyễn Thị Hương, 2014) cho thấy, ở một số dự án nông nghiệp, phụ nữ tham gia nhiều hơn nam giới trong hầu hết các khâu của hoạt động, tuy nhiên họ chỉ tham gia ở những khâu như các cuộc họp triển khai, tập huấn, thực hiện mô hình, ... mà ít tham gia ở khâu quản lý và giám sát. Đối với các mô hình khuyến nông, phụ nữ tham gia nhiều các mô hình chăn nuôi, trồng trọt, ít tham gia mô hình cơ giới hóa, hoạt động tham quan học tập kinh nghiệm...

Đối với công trình quy mô nhỏ phục vụ sản xuất, nam giới tham gia nhiều hơn phụ nữ ở các khâu khảo sát thiết kế, nâng cao năng lực, vai trò chủ đầu tư, lao động trực tiếp, giám sát cộng đồng... Chỉ có một số cuộc họp thảo luận lựa chọn công trình có tỷ lệ nữ tham gia đông hơn. Nguyên nhân dẫn đến phụ nữ ít tham gia các khâu này là do các thành phần liên quan tham gia chủ yếu là cán bộ và là nam giới (từ cấp thôn đến xã). Các Ban giám sát đầu tư cộng đồng ít có nữ. Ngoài ra quan niệm cho rằng công việc này không phù hợp với phụ nữ cũng là một rào cản.

Chính vì vậy, việc thúc đẩy phụ nữ tham gia nhiều hơn vào các khâu liên quan đến ra quyết định hay vai trò giám sát đầu tư cộng đồng là rất quan trọng. Mức độ tiếp cận các nguồn lực sản xuất như kiến thức, kỹ năng và năng lực thị trường khác nhau

trong các nhóm phụ nữ tùy thuộc vào đặc điểm kinh tế-xã hội của khu vực, điều kiện của hộ gia đình và các lĩnh vực hoạt động của người phụ nữ. Ví dụ, thời gian hạn chế và học vấn thấp có thể làm giảm sự tham gia của phụ nữ vào các khóa tập huấn ở các trung tâm khuyến nông. Các chuẩn mực xã hội cũng có thể hạn chế sự tiếp cận của phụ nữ đối với dịch vụ khuyến nông, chẳng hạn làm cho họ ngại ngần tìm cán bộ khuyến nông-phần lớn là nam giới- để tư vấn (Phạm Thu Hiền, 2014).

2.4.3. Nhận thức về giới của cán bộ địa phương và chủ các cơ sở sản xuất nông nghiệp

Báo cáo của Phạm Thu Hiền và Nguyễn Thị Hương (2014) cho biết rằng, phần lớn cán bộ, đặc biệt là cán bộ giữ các vị trí lãnh đạo các đơn vị chưa từng tham gia tập huấn về giới, hoặc đã tập huấn rất lâu không còn nhớ gì nhiều. Điều này đã ảnh hưởng lớn đến kết quả thực hiện lồng ghép giới trong các hoạt động nông nghiệp.

Nghiên cứu của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Tổ chức Nông lương Quốc tế (FAO) và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2012) cho thấy phần lớn các chủ cơ sở kinh doanh không có kiến thức đầy đủ về các vấn đề lao động và các quy định có liên quan đến bình đẳng giới. Chỉ có 12,1% chủ cơ sở kinh doanh hiểu biết về quyền của lao động nữ trong Luật Lao động. Tỷ lệ chủ cơ sở hiểu biết về Luật Bình đẳng giới cao hơn rõ rệt nhưng vẫn còn ở mức thấp (37,6%). Có đến 37,4% người sử dụng lao động vẫn còn ưu tiên sử dụng lao động nam hơn lao động nữ và hơn 50% chủ hợp tác xã và doanh nghiệp vẫn coi lao động nam làm việc tốt hơn lao động nữ.

2.4.4. Vai trò lãnh đạo của phụ nữ trong lĩnh vực nông nghiệp

Tỷ lệ cán bộ nữ làm việc trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp tỉnh thấp (dưới 30%) và không có phụ nữ nắm giữ vai trò lãnh đạo chủ chốt ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn. Nghiên cứu của Phạm Thu Hiền và Nguyễn Thị Hương (2014) tại tỉnh Hà Tĩnh cho biết: Tỷ lệ nữ giữ các vị trí trưởng và phó trưởng phòng của các đơn vị thuộc sở NN&PTNT thấp (22-23%) và chủ yếu ở các bộ phận hỗ trợ như tài chính. Tại cấp xã cán bộ công chức cũng chiếm tỷ lệ thấp (dưới 30%). Phần lớn các xã không có nữ giữ vị trí lãnh đạo chủ chốt. Các tổ chức cộng đồng, tỷ lệ nữ tham gia cao nhất ở vai trò lãnh đạo các tổ hợp tác (47%), đối với lãnh đạo HTX chỉ chiếm 23%. Năng lực lồng ghép giới của các cán bộ làm công tác bình đẳng giới ở các tổ chức còn hạn chế. Các kế hoạch hành động của Bộ NN&PTNT và một số Bộ có liên quan đã không tính đến vấn đề giới trong lĩnh vực trồng trọt một cách đầy đủ.

Tóm lại, trong suốt quá trình đổi mới, các chính sách cải cách của Nhà nước đã cải thiện đáng kể đời sống của các hộ gia đình làm nông nghiệp. Quyền và vai trò của hộ gia đình với tư cách là đơn vị kinh tế tự chủ trong nông nghiệp đã liên tục tăng lên. Tuy nhiên, nhiều chính sách nhằm thúc đẩy sự phát triển của kinh tế hộ gia đình làm nông nghiệp bao gồm giao quyền sở hữu đất nông nghiệp, cho vay vốn phát triển sản xuất, đào tạo kiến thức khuyến nông và thông tin tuyên truyền thường hướng vào chủ hộ và chủ hộ thường là nam giới. Do vậy nam giới ở nông thôn trên thực tế đã hưởng thụ được nhiều thành quả của việc trao quyền trong quá trình cải cách kinh tế hơn hẳn nữ. Một kết quả của quá trình này

là hầu hết là các chủ trang trại nông nghiệp và lâm nghiệp đều là nam giới. Điều này đưa đến hậu quả là phụ nữ ở vào vị thế yếu và vai trò của họ trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn mờ nhạt hơn nam giới rất nhiều.

Sự chậm tiến của phụ nữ trong quá trình đổi mới không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến kinh tế của hộ gia đình mà còn hạn chế đến sự phát triển chung của ngành nông nghiệp so với các ngành khác vì phụ nữ là đại diện cho hơn một nửa lực lượng ngành nông nghiệp. Một nghiên cứu của

FAO (2010) ước tính rằng xóa bỏ sự phân biệt về giới tính trong tiếp cận các nguồn lực sản xuất như đất đai, tín dụng, máy móc, hóa chất... có thể giúp san bằng sự chênh lệch về năng suất 20 - 30% giữa phụ nữ và nam giới hiện nay, qua đó giúp tăng sản lượng nông nghiệp trong nước từ 2,5% đến 4%. Thực tế hiện nay phụ nữ bị hạn chế quyền lợi về sở hữu đất đai hoặc tiếp cận các dịch vụ tư vấn nông nghiệp và tín dụng, đã cản trở tiềm năng đóng góp của phụ nữ trong hoạt động sản xuất cũng như ngăn cản họ có một mức thu nhập khá hơn.

3

**Phụ nữ hoạt động
sản xuất lúa và
trồng cây ăn quả:
Những phát hiện
từ nghiên cứu
định tính**

3.1. Phân công lao động trong hoạt động sản xuất lúa và trồng cây ăn quả ở các hộ gia đình

Tình trạng phổ biến ở các địa bàn khảo sát hiện nay là nữ giới, đặc biệt là phụ nữ thuộc nhóm tuổi trung niên (khoảng 40 tuổi trở lên), là lực lượng chủ yếu tham gia trồng lúa, cây ăn quả. Có hai lý do chính dẫn đến tình trạng này.

Thứ nhất, đó là sự phân công lao động trong gia đình dựa trên vai trò giới truyền thống. Trong bối cảnh không mở rộng diện tích đất nông nghiệp và hoạt động nông nghiệp mất ít thời gian hơn nhờ cơ giới hóa và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp, nhu cầu tham gia vào các ngành nghề phi nông nghiệp của các hộ gia đình là thực tế. Với quan niệm “nữ nội, nam ngoại”, phụ

nữ trở thành người ở hậu phương, đảm nhận việc sản xuất lúa và cây ăn quả, chăm sóc con cái cùng các thành viên khác trong gia đình, quán xuyến việc nhà, việc họ hàng và cộng đồng và nếu còn thời gian thì làm thuê kiếm tiền tại địa phương. Trong khi đó, nam giới đi ra khỏi phạm vi địa phương làm ăn, kiếm tiền tạo thu nhập cho gia đình. Thực tế ở các địa phương cho thấy thường là giá trị lao động của nam giới vẫn cao hơn so với phụ nữ vì vậy nam giới thường được ưu tiên đi làm bên ngoài. Người chồng thường đi làm thuê (thường là các công việc liên quan đến xây dựng, làm đường). Họ có thể làm việc tại địa phương, có thể theo các công trình phải đi đến địa phương khác. Thường chỉ trong trường hợp người chồng yếu, bị bệnh thì người vợ mới tham gia thị trường lao động phi nông nghiệp.

Hộp 1: Nguyên nhân người phụ nữ tập trung vào hoạt động trồng trọt

“Thuê mướn hết nên không cần lao động nam nhiều. Ví dụ giờ gặt chỉ mang xe honda chở lúa về chứ không phải trực tiếp làm ruộng. Làm đất thu hoạch là cơ giới hóa. Từ 1998 đến nay khi kinh tế biến phát triển nam giới đi biến nhiều hơn. Nữ giới sẽ tiếp tục làm nông nghiệp, vừa làm nội trợ vừa nuôi con. Như vậy là hợp lý hơn.” (TLN cán bộ xã, Bình Định).

“Phụ nữ thì cứ đồng ruộng vì ruộng cũng ít chứ không có nhiều, mỗi nhà chỉ được vài sào. Đi cày thì đi thuê đi mướn, cắt cũng thuê máy. Phun thuốc cũng phụ nữ phun, nếu không phun được thì đi mướn.” (TLN nữ trồng lúa, Bình Định).

Phụ nữ tham gia nhiều hơn so với nam giới vào các khâu trong hoạt động trồng lúa và cây ăn quả còn bởi vì phần công việc nam giới đảm nhiệm thường chỉ diễn ra trong

một giai đoạn ngắn. Vì thế, nam giới cũng phù hợp hơn với các công việc tạo thu nhập khác và thường chủ động sắp xếp, tranh thủ để có thể “giúp” vợ khi mùa vụ

cần hoặc những công việc nặng nhọc trong nông nghiệp như phun thuốc sâu, chở sản phẩm đi bán.

Thứ hai, những phụ nữ trẻ tuổi có nhiều lựa chọn việc làm hơn so với phụ nữ trung niên vì những người trẻ tuổi có học vấn cao hơn và khả năng học hỏi những ngành nghề mới cao hơn. Họ cũng có sức khoẻ tốt hơn để đi làm nơi xa. Tại địa phương, các nhà máy, khu công nghiệp đã thu hút lực lượng lao động trẻ, đặc biệt là lao động nữ (vì thường gắn với các ngành may mặc, da giày,..). Bên cạnh đó, xu hướng di cư trong và ngoài nước (đi xuất khẩu lao động) cũng tạo nhiều cơ hội việc làm hơn cho thế hệ thanh niên, trong đó có nữ thanh niên. *“Nhóm tuổi trẻ thì thường đi làm công ty, kể cả hai vợ chồng luôn và thường thuê nhà ở gần nơi làm.”* (PVS nữ trồng cây ăn quả, mức sống khá, Hải Dương).

Đối với những phụ nữ góa chồng, việc gắn bó với nghề nông dường như là giải pháp phù hợp nhất, đặc biệt là những trường hợp có con nhỏ: *“Muốn đi làm thêm để tăng thu nhập cũng khó vì còn nhà cửa, ruộng đồng, con cái. Những người nhà có hai người thì còn đi được”* (TLN nữ, người chồng không có nhà¹, Hải Dương).

Với những hộ gia đình cả hai vợ chồng đều tham gia hoạt động trồng trọt, việc phân công lao động hiện nay thường được thực hiện theo quan niệm của cộng đồng về sự

phù hợp với đặc trưng sinh học và vai trò xã hội của phụ nữ và nam giới. Theo đó, nam giới thường đảm nhiệm những công việc được cho là nặng nhọc, độc hại như bơm nước (vác máy bơm ra đồng), cuốc đất, phun thuốc trừ sâu (vác bình phun rất nặng, phụ nữ khó làm), chở sản phẩm. Ngược lại, phụ nữ đảm nhận những công việc được cho là nhẹ nhàng, cần sự khéo léo, tỉ mỉ hơn như gieo mạ, cấy, làm cỏ, bón phân đối với trồng lúa và làm cỏ, bón phân đối với trồng cây ăn quả, cắt nhánh, cắt cành (trồng dưa). Mô hình phân công lao động này diễn ra phổ biến ở cả xã đồng bằng và xã miền núi và các khu vực. Thông tin trong Bảng 1 cho thấy sự phân công lao động giữa vợ và chồng đối với hoạt động trồng lúa, bừa và vãi.

Mô hình phân công lao động ở Bảng 1 cho thấy phụ nữ đảm nhận hầu hết các khâu trong hoạt động trồng lúa nhưng chỉ tham gia vào một số khâu của hoạt động trồng cây ăn quả. Những công đoạn mang tính kỹ thuật đối với cây ăn quả thường do nam giới đảm nhiệm.

Lý giải cho sự phân công lao động theo giới trong sản xuất nông nghiệp, cả phụ nữ và nam giới trong mẫu nghiên cứu đều cho rằng, người phụ nữ với thể trạng yếu hơn nam giới, không sử dụng được các loại máy móc trong nông nghiệp, lại thêm sứ mệnh quan trọng là sinh con và chăm sóc con cái nên không thể tham gia vào các công việc nặng nhọc cần nhiều sức lực cũng như các công việc độc hại, ảnh hưởng đến sức khỏe.

1 Bao gồm những phụ nữ góa, ly dị/ly thân, phụ nữ có chồng đi làm ăn xa.

Bảng 1: Phân công lao động theo giới trong trồng lúa, bưởi và vải ở hộ gia đình có đầy đủ hai vợ chồng làm nông nghiệp

Công đoạn	Vợ chủ yếu	Chồng chủ yếu	Cả hai vợ chồng
Trồng lúa			
Chọn giống			
Gieo mạ			
Chuyển mạ ra ruộng			
Làm đất (Đối với những ruộng có diện tích lớn, máy móc được sử dụng)			
Cấy			
Làm cỏ			
Chăm bón (bón phân)			
Phun thuốc sâu			
Gặt (Đối với những ruộng có diện tích lớn, máy móc được sử dụng) - Tuốt (máy tuốt lúa)			
Chở về			
Phơi thóc			
Trồng bưởi			
Chọn giống/ Chiết cành			
Đào hố, trồng cây			
Làm cỏ			
Chăm bón (Nữ bón phân; Nam cắt tỉa cành)			
Phun thuốc sâu			
Thu hoạch (hái)	Thương lái vào tận vườn thu hoạch		
Chở bán			
Trồng vải			
Chọn giống			
Đào hố trồng cây			
Làm cỏ			
Chăm bón (Nữ bón phân; Nam cắt tỉa cành)			
Phun thuốc sâu			
Thu hoạch (hái quả, nhặt lá)			
Chở bán			

Nguồn: Tổng hợp từ các thông tin phỏng vấn tại các địa bàn khảo sát

Hộp 2: Một số lý giải cho sự phân công lao động theo giới

“Cấy thuộc hệ đàn bà con gái. Làm đất thuộc đàn ông, con trai. Vì làm đất các bà không cầm được máy cày, máy bừa, còn cấy thì nhẹ. Đàn ông, con trai hỗ trợ gánh mạ đưa đến ruộng, gánh phân vì phải có sức khỏe.” (PVS nam trồng lúa, mức sống khá, Hoà Bình). “Đối với trồng dưa hấu, có sự phân công thống nhất, ông chồng điều hành lao động tại hiện trường, bà vợ lo hậu cần, làm xong thì ra giúp chồng việc tĩa cành, chỉnh dây dưa cho vào hàng. Không cho các bà phun thuốc vì thương các bà ấy thôi.” (TLN nam trồng cây ăn quả, Bình Định).

“Từ khi tôi phát hiện ra phụ nữ tiếp xúc thuốc sâu dễ bị bệnh phụ nữ thì tôi không cho vợ tôi tiếp cận thuốc sâu. Ngay bây giờ cũng không. Làm việc gì vợ thay thế tôi được thì làm, vấn đề tiếp xúc với thuốc sâu thì tránh.” (PVS nam trồng lúa và trồng cây ăn quả, mức sống khá, Tiền Giang).

“Làm dưa (trồng dưa) cũng cực lắm, mình thấy bỏ tiền nhiều quá thì mình lặn vào làm để bớt công thuê mướn. Công việc nội trợ thì một mình cũng làm hết trơn, mình giành mình làm hết vì không muốn cho chồng làm. Mình nghĩ ổng đã làm mệt rồi mình làm ráng để ổng có sức ổng phun thuốc, nếu ổng ấy ốm là không có người phun thuốc. Vì mình không biết phun thuốc như thế nào.” (PVS nữ trồng cây ăn quả, mức sống trung bình, Bình Định).

Mô hình phân công lao động trong trồng lúa và cây ăn quả cũng có sự linh hoạt theo từng hoàn cảnh của gia đình. Một số phụ nữ cho biết, chồng họ có sức khỏe không tốt nên họ là người đảm nhiệm toàn bộ các khâu trong hoạt động trồng trọt, kể cả những công việc thường không được cho là phù hợp đối với phụ nữ (phun thuốc sâu, chở vải đi bán). Đối với một số vùng như ở Tam Quan Nam (Bình Định), do đàn ông phải đi biển khá nhiều nên người phụ nữ cũng phải trực tiếp làm tất cả các công việc, trong một số trường hợp khó khăn thì họ phải thuê lao động để thực hiện các hoạt động sản xuất nông nghiệp của hộ. Ngoài ra, cũng tùy thuộc vào loại cây trồng và yêu cầu chăm sóc cây trồng để có sự phân công thích hợp. Đối với nghề trồng dưa và trồng dưa, vai trò của nam giới lại nổi bật hơn. Cây dưa không mất nhiều thời gian chăm sóc, có sâu bệnh thì chồng thường là người xử lý. Cây dưa cần nhiều kỹ thuật chăm sóc, để có sâu bệnh và nam giới lại có lợi thế về tiếp cận các kỹ thuật mới.

“Vợ hoàn toàn không tham gia gì trong toàn bộ việc làm này. Công việc về dưa như bơm thuốc, bơm nước, phun thuốc khá là nặng nhọc đối với vợ. Trong quá trình bán, nếu được giá thì tự bản thân cho lên xe mang lên đầu mối giao. Nếu giá rẻ mà không bán buôn được thì vợ phụ giúp bán khi nghỉ làm.” (PVS nam trồng lúa và cây ăn quả, mức sống trung bình, Bình Định).

Tuy nhiên, đã có một số thay đổi trong phân công lao động theo giới trong trồng lúa và cây ăn quả. Phụ nữ tham gia nhiều hơn vào các hoạt động thuộc về nam giới làm trước đây, hoặc là họ thay thế bằng cách thuê mướn lao động và điều đó góp phần làm tăng thêm vai trò của người phụ nữ. Một yếu tố ảnh hưởng quan trọng là cơ giới hóa trong nông nghiệp đã góp phần làm tăng vai trò của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp. *“Trước đây xạ lúa, bón phân, nhổ cỏ chồng làm vợ phụ. Sau đó đưa khoa học kỹ thuật, cơ giới vào, diệt cỏ thì phụ nữ nhàn hơn, có thể làm thay. Nhiều hộ thuê mướn người làm.”* (TLN cán bộ xã, Tiền Giang).

Với những đóng góp lớn của phụ nữ, một bộ phận nam giới đã có sự chia sẻ công việc gia đình nhiều hơn với nữ giới. Trong nhiều gia đình có chồng không di cư lao động, nhìn chung, hai vợ chồng thường cùng nhau chia sẻ hầu hết các công việc lao động. Chẳng hạn, *“Phần lớn mọi công việc hai vợ chồng cùng làm như gieo xạ. Cả tưới nước và phun thuốc nhà mình đều có máy nhưng cả hai vợ chồng đều cùng làm, chồng phun còn mình canh. Mua thuốc sâu hoặc phân bón là chồng đi mua, mình không rành. Thu hoạch ổi và chanh cả hai vợ chồng chị cùng làm.”* (PVS nữ trồng lúa, hộ nghèo, Tiền Giang).

Trong các gia đình có chồng đi di cư lao động, mọi công việc sản xuất ở nhà hoàn toàn do phụ nữ thực hiện. Trong trường hợp cần thiết như kĩ thuật sản xuất, sâu bệnh nặng, người chồng chủ động về giải quyết. *“Lúa bệnh quá, anh cũng xin về hai, ba ngày, lúa hết bệnh, anh đi. Anh đi thăm đồng, tự anh mua thuốc về anh phun.”* (PVS nữ, người chồng không có nhà, trồng lúa và cây ăn quả, mức sống trung bình, Tiền Giang).

3.2. Quyền quyết định của phụ nữ trong hoạt động sản xuất nông nghiệp

Có sự khác biệt trong mức độ quyết định của phụ nữ và nam giới đối với việc trồng lúa và trồng cây ăn quả. Việc trồng lúa thường do phụ nữ quyết định về tất cả các khâu như giống, phân bón, thuốc... Còn việc trồng cây ăn quả, nam giới có quyền quyết định nhiều hơn. Ở Tân Hưng (Tiền Giang), thường có khoảng 70% số người tham gia các lớp tập huấn về trồng lúa là phụ nữ và người phụ nữ chủ động cho các hoạt động như giống cây trồng hoặc quyết định tham gia vào các chương trình của chính quyền (cụ thể như Mô hình Cánh

đồng mẫu lớn). Nam giới thường quyết định về việc trồng cây ăn quả vì được cho là có hiểu biết hơn, nhanh nhạy hơn, nắm bắt cái mới tốt hơn. Ví dụ, đối với các hộ trồng dưa hấu, quyết định có liên quan đến cây dưa thường do người chồng vì cây dưa đòi hỏi các kỹ thuật canh tác mới mà người chồng thường có nhiều kiến thức hơn. Chỉ khi nam giới đi làm ăn xa hoặc đi làm thuê, quyền quyết định trong hoạt động sản xuất mới chuyển giao cho phụ nữ. Tuy nhiên, trong những trường hợp này phụ nữ thường vẫn hỏi ý kiến, trao đổi các công việc với chồng. Đặc biệt đối với những công việc liên quan đến kỹ thuật trồng trọt, một số phụ nữ vẫn chưa hoàn toàn tự tin. *“Về kỹ thuật trồng chanh, mình thường đi hỏi người ta nhưng về vẫn trao đổi lại và hỏi ý kiến chồng, vì chồng có kinh nghiệm đi làm thuê cho người ta như tưới sâu, làm cỏ. Mua phân bón, thuốc trừ sâu cũng hỏi chồng xem mua bao nhiêu kg.”* (PVS nữ trồng cây ăn quả, mức sống trung bình, Tiền Giang).

Quan niệm giới truyền thống coi mọi việc quan trọng của gia đình do nam giới là người quyết định cũng có ảnh hưởng, *“Chồng quyết định một số công việc liên quan đến trồng bưởi vì là người chủ gia đình, đứng mũi chịu sào.”* (PVS nam trồng cây ăn quả, mức sống khá, Hoà Bình).

Với các công việc khác tình hình cũng tương tự. Nam giới vẫn là người quyết định chủ yếu, đặc biệt trong sản xuất lớn, sản xuất hàng hóa, vợ quyết định chính trong các việc nhà và sản xuất nhỏ: *“Làm ăn giao lưu bên ngoài phụ nữ kém hơn nam giới nên nhiều khi thông tin làm ăn, cách thức làm ăn nam giới biết nhiều hơn. Phụ nữ đa số phục vụ gia đình, làm nông nghiệp.”* (TLN cán bộ xã, Bình Định).

Tuy nhiên, nhìn chung ở các địa bàn khảo sát đã có sự chuyển đổi theo hướng tăng

quyền quyết định của phụ nữ trong hoạt động trồng lúa và cây ăn quả. Một trong những nguyên nhân là do trình độ khoa học kỹ thuật của phụ nữ được cải thiện nên họ có thể chia sẻ nhiều công việc cùng nam giới hơn. Sự gia tăng vai trò của phụ

nữ trong hoạt động sản xuất được nam giới đánh giá tích cực vì họ cảm thấy gánh nặng của mình được san sẻ. Trong một số gia đình, việc trao đổi, bàn bạc với chồng chỉ nhằm mục đích thông báo cho chồng biết công việc trong gia đình.

Hộp 3: Chiều hướng tăng quyền quyết định của phụ nữ trong trồng lúa và cây ăn quả

“Chiều hướng gia tăng là đáng mừng vì phụ nữ sẽ chia sẻ, gánh vác được cùng với mình. Ví dụ, nhờ đi hội thảo phụ nữ biết lúa có sâu bệnh thì có thể bàn bạc cùng mình để mua loại thuốc nào. Cũng có tiếp xúc với mình chứ trước khoảng 10 năm thì không biết gì để bàn, mình phải lo toàn bộ.” (TLN nam trồng lúa, Tiền Giang).

“Bình đẳng giới ở đây chuyển biến theo chiều hướng tích cực. Phụ nữ bây giờ hầu như quyết định khoảng 50% trong gia đình, nam giới cũng khoảng 50% chứ không như trước. Hiện nay vai trò phụ nữ và nam giới trong gia đình là ngang nhau. Chiều hướng hiện nay đi ngoại giao phụ nữ đi nhiều hơn nam giới. Có đám kiếm 2-3 bàn nhậu cũng hiếm. Đàn ông đi sợ nhậu về không làm được, phụ nữ đi nhanh về hơn nên đám tiệc bây giờ đàn bà đi nhiều. 4-5 năm về trước mời đám tiệc toàn đàn ông đi, đàn bà ở nhà. Kinh tế gia đình đàn bà quyết định cao hơn đàn ông vì về tài chính đàn bà quản lý, các ý kiến đàn bà đưa ra trước.” (TLN nam trồng lúa, Tiền Giang).

Một trong những lý do làm tăng quyền quyết định của phụ nữ là nhiều phụ nữ nhanh nhạy trong chuyển đổi và thích nghi cách thức sản xuất. Nhiều chị em chuyển đổi cây trồng rất năng động, không chỉ từ trồng lúa sang trồng rau màu mà chị em còn đổi các loại rau trồng khác nhau cho phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng: “*Trước kia chưa hiểu biết về kỹ thuật thì còn gặp nhiều khó khăn, nay biết rồi thì biết cách làm ăn hơn. Ví dụ: năm nay tôi thất bại cái này tôi chuyển qua cái khác; năm nay tôi trồng xà lách, nhiều người trồng theo, sang năm tôi chuyển qua trồng khổ qua, nhiều người trồng khổ qua thì khổ qua xuống giá. Tôi lại chuyển qua làm bí xanh, người ta lại học theo làm bí xanh thì tôi không làm bí xanh nữa chuyển sang trồng bí dầy. Cái gì thấy hiệu quả thì mình*

làm tiếp tục, không hiệu quả thì chuyển qua cái khác. Tôi đổi cây trồng liên tục là do mình nắm bắt thị trường và chọn loại cây phù hợp với đất...” (TLN nữ trồng lúa, Bình Định).

Trong một số trường hợp, người phụ nữ có vai trò rất lớn vì ý kiến của họ tỏ ra đúng đắn trong quyết định. “*Đàn ông nhìn xa không nhìn gần, phụ nữ nhìn gần, chắc ăn, được giá là bán liền... mấy lần cho chồng làm trụ cột, quyết định là thất bại.*” (TLN nữ trồng cây ăn quả, Tiền Giang).

Không chỉ chuyển đổi về cây trồng mà nhiều chị em còn tìm kiếm thêm thu nhập từ nghề phụ, phi nông nghiệp: “*Trước đây chỉ trồng lúa nhưng thu nhập ít, từ năm 2001 bắt đầu mở ra bán*

bánh canh buổi sáng thì kinh tế tốt hơn, hiện nay cũng kiếm được hơn 2 triệu mỗi tháng, chồng đi thu tiền điện cho hợp tác xã cũng hơn chục năm rồi. Lúa

thu về chỉ để ăn và làm bánh canh thôi chứ không bán lúa.” (PVS nữ trồng lúa và bán hàng ăn sáng, mức sống trung bình, Bình Định).

Bảng 2: Người quyết định chính các vấn đề liên quan đến hoạt động trồng cây ăn quả

Các quyết định về	Trường Thành (Hải Dương)	Thanh Hối (Hòa Bình)	Tam Quan Nam (Bình Định)	Tân Hưng (Tiền Giang)
Giống cây trồng	Chồng	Chồng	Thuê và trong một số trường hợp là người vợ	Chồng
Kỹ thuật canh tác (Bón phân, phun thuốc,...)	Vợ (thường tham gia tập huấn)	Chồng (thường tham gia tập huấn)	Thuê và trong một số trường hợp là người vợ	Hầu hết thuê
Mua công cụ sản xuất	- Chồng quyết định các công cụ sản xuất có giá trị lớn (máy bơm; máy phun thuốc trừ sâu,...) vì am hiểu về kỹ thuật hơn. - Vợ quyết định các công cụ sản xuất có giá trị nhỏ (cuốc, kéo cắt cành,..)	- Chồng quyết định các công cụ sản xuất có giá trị lớn (máy bơm; máy phun thuốc trừ sâu,...) vì am hiểu về kỹ thuật hơn. - Vợ quyết định các công cụ sản xuất có giá trị nhỏ (cuốc, kéo cắt cành,..)	- Vợ mua trên cơ sở tham vấn người chồng. - Chồng quyết định.	Chồng quyết định
Vay vốn để phát triển nông nghiệp	Cả hai vợ chồng	Chồng	Chồng đề xuất và hai vợ chồng bàn bạc	Hai vợ chồng
Bán sản phẩm	Chồng (giỏi giao thương hơn và thường là người chở vải đi bán)	Chồng (có nhiều thời gian để tìm hiểu giá cả thị trường)	Chồng quyết định đối với các sản phẩm chính như dưa hấu, dưa	Chồng quyết định là chính

Nguồn: Tổng hợp từ các thông tin phỏng vấn tại các địa bàn khảo sát

Các kênh thông tin, giao thông phát triển, phụ nữ được mở mang kiến thức và nắm bắt được kỹ thuật trồng trọt như người chồng nên không có sự phụ thuộc về kinh tế, vai trò quyết định kinh tế trong gia đình cũng được nâng lên. *“Tính độc đoán của chồng giảm. Trước muốn mua gì, cho ai mượn thì tự chồng quyết, giờ phải hỏi ý kiến vợ. Bất bình đẳng giới chưa hết nhưng đang dần bình đẳng hơn.”* (TLN nam trồng cây ăn quả, Tiền Giang).

Có những khác biệt nhất định giữa các nhóm gia đình về vai trò của người phụ nữ. So với phụ nữ ở vùng đồng bằng, quyền quyết định trong trồng trọt (quyết định giống cây trồng, vay vốn, mở rộng sản xuất, bán sản phẩm,..) của phụ nữ ở miền núi hạn chế hơn.

Tại Hải Dương, các quyết định trong trồng cây ăn quả thường do hai vợ chồng cùng bàn bạc, thống nhất. Có được điều này là do những thay đổi về nhận thức của người dân về vai trò giới. Đồng thời, trên thực tế, người phụ nữ đã vươn lên khẳng định vai trò kinh tế cũng như vai trò chung của mình trong đời sống gia đình. Được tiếp cận với thông tin bên ngoài và thông tin từ các khóa tập huấn, kiến thức của người phụ nữ về lĩnh vực nông nghiệp được nâng cao đáng kể.

“Quyết định về mua vật tư nông nghiệp là bình đẳng giữa hai vợ chồng vì bây giờ thông tin khoa học kỹ thuật rất rộng rãi, và cả phụ nữ và nam giới đều được tập huấn cũng như thông tin về sản phẩm hiệu quả hay không.” (PVS nam trồng lúa và cây ăn quả, mức sống khá, Hải Dương).

Đối với Hòa Bình, do quan niệm trọng nam khinh nữ vẫn còn tồn tại ở một bộ phận dân cư, đặc biệt là dân tộc Mường nên sự tham gia của người phụ nữ vào các quyết

định trồng trọt hạn chế hơn. Ở đây, nam giới được coi là người chủ gia đình và quyết định các công việc quan trọng của gia đình: *“Vì là chủ gia đình nên nam giới quyết định những việc liên quan đến sản xuất nông nghiệp.”* (PVS nam trồng lúa, mức sống khá, Hoà Bình). Ngoài ra, các hộ gia đình ở Thanh Hối (Hòa Bình) đang trong quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Việc chuyển đổi từ cây mía sang trồng bưởi là việc quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế gia đình. Vì thế, thường nam giới là người quyết định việc chuyển đổi này và trong những năm đầu chuyển đổi họ giữ vai trò chính trong các vấn đề liên quan đến cây trồng mặc dù trước khi có quyết định cuối cùng thì họ vẫn tham khảo ý kiến của người vợ.

Quyền quyết định trong gia đình cũng phụ thuộc vào từng gia đình và tính chất công việc. Ví dụ như vay vốn thì đa số đàn ông quyết định những khoản vay lớn và khoản vay đầu tư cho công việc mà đàn ông làm thành thạo hơn như đi biển vì nữ giới không đủ sức khỏe và hiểu biết về lĩnh vực này để có thể quyết định. Phụ nữ quyết định vay các khoản nhỏ như đầu tư chăn nuôi nhỏ, mua phân bón thuốc trừ sâu.

Quyền quyết định không chỉ phụ thuộc vào tính chất công việc mà còn phụ thuộc vào khả năng kiếm tiền, mức thu nhập giữa vợ và chồng: *“Ai lanh lợi hơn thì đi vay. Đa số đàn ông quyết định nhiều hơn. Ai thu nhập tốt hơn là có quyền quyết định nhiều hơn.”* (TLN nam trồng cây ăn quả, Bình Định).

Tóm lại, mô hình phân công lao động trong trồng lúa và trồng cây ăn quả ở các địa bàn khảo sát vẫn mang đặc trưng giới rõ nét với việc nam giới thường đảm nhận những hoạt động được coi là nặng nhọc và độc hại hơn, phụ nữ đảm trách những hoạt động

cần sự khéo léo, tỉ mỉ. Nguyên nhân chủ yếu của sự phân công lao động như vậy là do tính chất công việc đòi hỏi và bị ảnh hưởng bởi quan niệm giới truyền thống. Ngoài ra, đặc điểm hộ gia đình và khả năng của cá nhân người phụ nữ cũng ảnh hưởng đến việc phân công lao động theo giới trong hoạt động trồng trọt hiện nay.

Tuy nhiên, tại các địa bàn khảo sát đã có những chuyển đổi bước đầu về sự phân công lao động theo giới theo hướng phụ nữ dần đảm nhận những công việc vốn trước đây được coi là của nam giới. Sự thay đổi nhận thức về vai trò giới và tiến bộ khoa học kỹ thuật đóng một vai trò

quan trọng trong sự thay đổi về sự phân công lao động theo giới hiện nay.

Về mô hình quyền quyết định, phụ nữ thường có quyền quyết định nhiều hơn đối với hoạt động trồng lúa còn nam giới quyết định nhiều hơn về trồng cây ăn quả. Tuy nhiên xu hướng mới là quyền quyết định của phụ nữ đối với các hoạt động trồng cây ăn quả đã tăng lên so với trước đây do họ tham gia vào hoạt động này nhiều hơn và sớm thích nghi với loại hình trồng trọt này. Có sự khác biệt về quyền quyết định giữa địa phương đồng bằng và miền núi, so với phụ nữ đồng bằng thì quyền quyết định của phụ nữ miền núi hạn chế hơn.

4

Những yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của phụ nữ vào hoạt động sản xuất lúa và trồng cây ăn quả



4.1. Yếu tố đất đai

Việc dồn điền đổi thửa, sổ đỏ có tên hai vợ chồng, v.v. đã ảnh hưởng đến hoạt động trồng lúa và cây ăn quả của nữ nông dân. Ở các địa bàn khảo sát, việc dồn điền đổi thửa chủ yếu là do các hộ gia đình tự trao đổi với nhau. Trước đây, mỗi nhân khẩu được chia 1 sào nhưng thường phân tán ở nhiều mảnh. Sau khi dồn ô, đổi thửa thì mỗi thửa thường rộng 1 đến 2 sào. Nhiều hộ gia đình có điều kiện và mong muốn phát triển sản xuất đã thuê hoặc thầu lại ruộng của các gia đình khác hoặc quỹ đất nông nghiệp của xã để phát triển sản xuất. Nhờ đó, tình trạng hoang hóa đồng ruộng gần như không có. *“Chị em chị mượn hơn 1 mẫu (để cấy lúa) sẽ phải trả 20kg thóc/sào/vụ cho chủ đất còn lại thì mình được hưởng.”* (PVS nữ trồng lúa và cây ăn quả, mức sống trung bình, Hải Dương).

Việc dồn điền đổi thửa tạo thuận lợi cho người dân phát triển sản xuất như giảm thời gian đi lại, áp dụng được cơ giới hóa nông nghiệp, tiết kiệm được phân bón,....

Chia sẻ của 01 nữ nông dân dưới đây là 1 minh chứng: *“Với việc dồn điền đổi thửa, công việc trồng cấy lúa của chị nhẹ nhàng hơn rất nhiều. Với những khoảng ruộng rộng từ 3-6 sào, việc thuê máy cày, máy gặt dễ dàng và đỡ công rất nhiều. Nhờ có máy móc chị mới làm được nhiều như vậy và dù có làm nhiều như vậy thì cũng không vất vả bằng trước đây làm mấy sào ở nhà. Hơn nữa việc chăm sóc cũng dễ dàng hơn. Bón phân sẽ đều hơn vì lượng phân như vậy, diện tích như vậy, quả phân bằng tay dễ đều khắp ruộng. Nếu là nhiều các khoảnh ruộng nhỏ như trước đây thì thường hụt và phải thêm*

phân bón.” (PVS nữ, người chồng không có nhà, trồng lúa và cây ăn quả, mức sống trung bình, Hải Dương).

Tuy nhiên, việc chuyển nhượng và mua bán ruộng đất nông nghiệp giữa các hộ gia đình ở địa phương hiện nay không phổ biến vì tâm lý hộ gia đình ở nông thôn muốn giữ đất. Theo họ, *“đã là nông dân phải có đất”*, vì vậy chủ yếu là thuê đất. Việc thuê đất là khá phổ biến ở vùng trồng dưa hấu. Đặc tính của dưa hấu là phải trồng ruộng lạ vì nếu trồng ruộng cũ là chết, nên các hộ trồng dưa thường xuyên phải thuê ruộng theo từng mùa vụ.

Việc dồn ô đổi thửa còn phụ thuộc vào sự tự trao đổi giữa các hộ gia đình nên nhiều gia đình không tìm được người chuyển đổi ruộng do cách thức chia đất hiện nay là mỗi gia đình đều có chỗ đất xấu, đất đẹp để đảm bảo sự công bằng nên rất khó dồn vào, vì như vậy có người sẽ nhận được nhiều đất đẹp, có người lại nhận được nhiều đất xấu: *“Chất đất không đều nhau nên khó dồn về một chỗ. Nhà có mảnh đất cao, nhà có mảnh đất thấp. Ruộng không bằng phẳng nên khó dồn lắm.”* (TLN nam trồng lúa, Hoà Bình).

Vì vậy, tình trạng thiếu đất và đất manh mún vẫn đang là trở ngại cho việc cơ giới hóa ruộng đồng và phát triển sản xuất. Diện tích đất canh tác của mỗi hộ thường chỉ có khoảng 2-3 sào, quá ít để người nông dân phát triển sản xuất. Tuy nhiên rất khó khăn để mua thêm đất: *“Đất để canh tác, muốn mua thêm nhưng hiện nay rất đắt, khoảng 30 triệu/sào.”* (PVS nữ trồng cây ăn quả, mức sống trung bình, Hải Dương).

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất chưa phù hợp giữa thực tế và giấy tờ tạo sự bất

an tâm lý cho người nông dân. Hiện nay hầu hết các gia đình ở Trường Thành đã chuyển từ cây lúa (thời gian sử dụng đất chỉ 20 năm) sang trồng cây vải (thời gian sử dụng đất được tăng lên 50 năm) nhưng vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dành cho cây ăn quả mà vẫn sử dụng giấy tờ đất áp dụng cho trồng cây lúa. Nếu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo loại hình cây ăn quả thì thời gian người dân được sử dụng đất tăng lên rất nhiều và làm cho họ yên tâm và ổn định tư tưởng trong hoạt động đầu tư sản xuất. *“Lẽ ra được Nhà nước cấp sổ chuyển đổi 100% từ cấy lúa sang cây ăn quả, trồng lúa thì được 20 năm còn trồng cây ăn quả được 50 năm. Chúng tôi chuyển đổi hoàn toàn rồi nhưng vẫn chưa được cấp sổ.”* (PVS nam trồng cây ăn quả, mức sống khá, Hải Dương).

Chính sách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng đã được thực hiện ở các địa bàn khảo sát, đặc biệt là với những hộ cấp mới giấy chứng nhận. Theo thống kê của xã Trường Thành (Hải Dương), 97% hộ gia đình đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, 99% hộ gia đình được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp. Tỷ lệ hộ gia đình được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cả vợ và chồng là 70%. Tại Thanh Hối (Hòa Bình), chính quyền huyện đã làm thủ tục đo đạc lại diện tích đất để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai người cho các hộ gia đình.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên 2 vợ chồng tạo cơ hội hơn cho phụ nữ trong vay vốn phát triển sản xuất và tăng cường hơn sự tham gia của nữ giới trong

các quyết định vay vốn phát triển sản xuất của gia đình. Đối với nam giới, việc có tên người vợ trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không làm cho họ cảm thấy bị mất quyền lợi mà họ còn cho rằng đó chính là phương thức bảo vệ quyền lợi của người vợ, người phụ nữ.

Tuy nhiên, ở các địa bàn khảo sát không phải toàn bộ các hộ gia đình đều đã được cấp sổ đỏ với tên hai vợ chồng. Với những hộ gia đình chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cả vợ và chồng mà do chồng hay bố chồng đứng tên (còn khá phổ biến ở Thanh Hối) thì người vợ gặp nhiều khó khăn khi vay vốn. Chẳng hạn, người chồng phải làm giấy ủy quyền. Trong trường hợp bố chồng đứng tên mà nhà đông anh em, chưa cắt khẩu cho các con thì phức tạp hơn nếu con nào cũng muốn vay bằng hình thức thế chấp: *“Nhà đông con, ông bà mới chia đất cho ở nhưng chưa cắt khẩu nên sổ đỏ vẫn đứng tên bố chồng. Bác cả đã đem sổ đỏ thế chấp rồi, đến lượt nhà em muốn vay thì hơi khó.”* (PVS nữ trồng cây ăn quả, mức sống khá, Hoà Bình).

Ngoài ra, một số phụ nữ vẫn chưa nhận thức được quyền lợi tiếp cận các nguồn lực xã hội và đảm bảo quyền bình đẳng của phụ nữ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cả hai vợ chồng. Nhiều người vẫn lầm tưởng điều đó chỉ cần thiết khi xảy ra ly hôn dẫn đến tranh chấp tài sản, còn vợ chồng đang hạnh phúc thì không cần đến.

Tóm lại, tác động của những chính sách mới về đất đai đến hoạt động trồng lúa và cây ăn quả của nữ nông dân còn hạn chế. Việc chuyển nhượng và thuê đất trồng

trọt chưa phổ biến ở các địa phương khảo sát. Tình trạng manh mún đất đai vẫn còn gây trở ngại cho việc cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất chưa tạo thuận lợi cho người dân trong đó có nữ nông dân. Còn một tỷ lệ đáng kể phụ nữ chưa có tên trong sổ đỏ, đặc biệt là những người sống ở miền núi. Điều này làm giảm vai trò của phụ nữ trong huy động nguồn lực đất đai và con người cho phát triển kinh tế-xã hội.

4.2. Vay vốn và khả năng thanh toán

Hiện nay, có nhiều loại hình vốn vay: vốn cho người nghèo, vốn cho kinh doanh, vốn mở rộng sản xuất, vốn giải quyết việc làm, từ nhiều ngân hàng khác nhau như Ngân hàng Chính sách Xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ngân hàng Công thương... Một số địa phương có những nguồn tín dụng riêng cho phụ nữ. Ví dụ, Tân Hưng (Tiền Giang) có Quỹ Hỗ trợ Phát triển Phụ nữ Tiền Giang dành riêng cho đối tượng vay vốn là phụ nữ. Hội viên có thể vay từ 5-10 triệu đồng hoặc hơn (nếu các chu kỳ làm ăn có hiệu quả sẽ được tăng dần cho chu kỳ kế tiếp). Lãi và gốc vốn vay được trả dần hằng tháng nên dễ cho việc thu hồi vốn và không tồn nợ xấu ở các nhóm tổ phụ nữ vay vốn. *“Xuất phát từ Dự án vay vốn của Na Uy tài trợ, nay thành “Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển” có thể cho chị em vay từ 1 triệu đến 20 triệu, linh hoạt về tỷ lệ trả vốn, lãi theo chu kỳ vay, sinh hoạt theo nhóm hội viên. Trường hợp đối tượng vay của Ngân hàng chính sách là hộ nghèo nhưng chỉ có người già thì chúng tôi vận dụng để vay cho con cháu làm ăn.”* (TLN cán bộ xã, Tiền Giang).

Các hộ gia đình trồng bưởi tại xã Thanh Hối (Hòa Bình) được tiếp cận vốn vay để xây bể trữ nước - một hình thức hiệu quả đáp ứng nhu cầu của người dân. Theo phản ánh của người dân, việc vay vốn khá dễ dàng, thuận tiện. Tuy nhiên, không phải người nông dân nào cũng biết thông tin về các loại hình vay vốn. Và cũng có nhiều người tham gia phỏng vấn cho biết họ chưa từng tiếp cận hay làm các thủ tục vay vốn.

Ở các địa bàn khảo sát có một sự đổi mới quan trọng về nhận thức của người dân, đó là, người dân không còn ngại ngần khi đi vay vốn phát triển kinh tế, sản xuất. Trước kia, những người bị cho là nghèo nên phải đi vay, khi đến vay ngân hàng họ phải giấu giếm sợ người khác biết. Hiện nay, vay không phải chỉ là do nghèo mà còn thể hiện mong muốn phát triển kinh tế, tạo nguồn thu, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao năng suất lao động. *“Quan trọng nhất là đổi mới tư tưởng, không phải đi vay là nghèo, có tư tưởng lớn, làm ăn lớn mới vay. Vay là thể hiện sự năng động trong tính toán làm ăn. Đây là điều rất đáng mừng.”* (TLN cán bộ xã, Bình Định).

Đa số các ý kiến, cả từ cán bộ và người dân đều cho rằng việc tiếp cận nguồn vay là dễ dàng, thủ tục thuận tiện, có thể đáp ứng được nhu cầu của bà con. Mức cho vay từng đối tượng tăng hơn, lãi suất được điều chỉnh hợp lý hơn, thời gian vay có thể là do người dân lựa chọn. *“Ngày trước vay tiền tất cả các thành viên của gia đình trên 18 tuổi đều phải lên ký tên. Bây giờ dễ hơn trước, có 2-3 người thừa kế và 1 người đồng sở hữu ký tên.”* (TLN nam trồng cây ăn quả, Tiền Giang).

“So ra những năm trước thì mức cho vay trên từng đối tượng có tăng hơn, lãi suất điều chỉnh hợp lý hơn, thời gian người dân được lựa chọn, dễ hơn cho người dân.” (TLN cán bộ xã, Bình Định).

Các nguồn vốn vay đa dạng giúp người nông dân và nữ nông dân nói chung có nhiều cơ hội để lựa chọn vay vốn. Phụ nữ có nhiều cơ hội tiếp cận với các nguồn vốn vay qui mô nhỏ (vốn vay của ngân hàng chính sách, vốn vay tín chấp qua Hội phụ nữ).

Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể về tình trạng tiếp cận tín dụng của phụ nữ vùng đồng bằng và miền núi. Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận tín dụng ở vùng đồng bằng cao hơn. Theo số liệu thống kê xã về tỷ lệ nam nữ đứng tên vay tín dụng để phát triển cây lúa và cây ăn quả, tại Hải Dương, nữ giới chiếm đa số (68,6%) trong tỷ lệ đứng tên vay vốn để hộ gia đình phát triển cây ăn quả. Trong khi đó, tại Hòa Bình, tỷ lệ nam giới đứng tên vay vốn chiếm đại đa số trong số hộ vay vốn tín dụng để phát triển trồng lúa và cây ăn quả. Tỷ lệ nữ giới đứng tên các khoản vay chỉ chiếm khoảng 6%.

Bảng 3: Tỷ lệ phụ nữ đang đứng tên các khoản vay tín dụng để phát triển nông nghiệp (%)

	Trường Thành (Hải Dương)	Thanh Hối (Hòa Bình)	Tam Quan Nam (Bình Định)	Tân Hưng (Tiền Giang)
Tỷ lệ vay để phát triển trồng lúa	-	6,25	80,0	8,2
Số hộ gia đình vay để phát triển trồng lúa	-	560	350	110
Tỷ lệ vay để phát triển cây ăn quả	68,6	4,25	-	3,9
Số hộ gia đình vay để phát triển trồng cây ăn quả	334	612	-	560

Nguồn: Số liệu thống kê cấp xã, 2015.

Người nông dân ở Trường Thành cho biết việc thay đổi quy định đối với các khoản vay (vay vốn thì phải có chữ ký của hai vợ chồng) giúp cho người phụ nữ có quyền hơn trong việc vay vốn của gia đình. Được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất mang tên hai người, người phụ nữ mạnh dạn

hơn trong tiếp cận với việc vay vốn bằng thế chấp. Ngoài ra, nếu vay qua Hội phụ nữ thì các thủ tục đơn giản và chỉ một mình người phụ nữ đứng vay cũng được. Điều này tạo thuận lợi hơn rất nhiều cho người phụ nữ trong việc tiếp cận vốn vay, giúp họ tự chủ hơn trong hoạt động sản xuất.

Hộp 4: Lý do phụ nữ vay vốn nhiều hơn

“Sử dụng vốn vay hiện nay cơ bản là nữ. Cơ bản là nữ làm chủ sản xuất và sử dụng vốn hiệu quả. Nữ làm khéo hơn cả về buôn bán, kinh doanh dịch vụ và sản xuất.” (TLN cán bộ xã, Hải Dương).

“Phụ nữ khéo léo thu vén, lo trách nhiệm trả nợ. Phụ nữ chặt bóp để làm sao đến hạn là trả được. Phụ nữ nhát hơn nam giới, thường lo lắng cho các khoản vay sao trả cho đúng hạn. Khi có tiền, nam giới có thể tiêu vung lên, nhưng phụ nữ thì không dám mà lại tính toán để làm ra sản phẩm từ đồng vốn đấy, chặt chiu để lo trả nợ.” (TLN cán bộ xã, Hải Dương).

“Phụ nữ tham gia vay vốn, trả vốn nhiều hơn, trả đúng qui định. Đứng tên phụ nữ nhiều hơn vì họ ở nhà nên họ giao dịch.” (TLN cán bộ xã, Bình Định).

Nhìn chung, phụ nữ đứng ra giao dịch vay vốn với ngân hàng nhiều hơn vì vay vốn liên quan đến sản xuất nông nghiệp mà phụ nữ lại là lực lượng chủ yếu ở địa phương trực tiếp sản xuất nông nghiệp. So với nam giới, phụ nữ được đánh giá cao hơn trong việc sử dụng và hoàn trả các khoản vay.

Dự án tài chính vi mô phát huy hiệu quả đối với những phụ nữ mức thu nhập trung bình trở xuống trong làm nông nghiệp. Tại xã Thanh Hối (Hòa Bình), một dự án tài chính vi mô dành cho phụ nữ đang được thực hiện với tên gọi “Nhóm tiết kiệm và tín dụng”. Dự án này được thực hiện tại 04/19 thôn với sự hỗ trợ của Trung tâm Môi trường và Phát triển nguồn lực cộng đồng (viết tắt tiếng Anh là CECAD). Phương thức hoạt động của nhóm là tại mỗi thôn, phụ nữ được huy động tham gia Quỹ tiết kiệm và ban quản lý dự án được thành lập. Ban quản lý dự án được lựa chọn từ chính các thành viên tham gia. Khi nhóm được thành lập đơn vị tài trợ cung ứng quỹ ban đầu để hoạt động là 10.000.000 đồng. Ban đầu, mỗi người tham gia đóng ít nhất 5.000 đồng/tháng, hai năm trở lại đây mỗi người tham gia đóng ít nhất 20.000 đồng/tháng. Dự án đã thu hút được sự tham

gia của nhiều phụ nữ. Hiện nay số phụ nữ tham gia nhóm Dự án của mỗi thôn dao động từ 30-60 người.

Tùy thuộc vào số vốn của nhóm và số lượng người có nhu cầu vay, mức tiền được vay thường dao động từ 1-7 triệu đồng/người trong vòng 1 năm. Trong 2 tháng đầu vay người vay chưa phải trả gốc, chỉ phải trả lãi là 1%. Sau đó, họ phải trả dần cả gốc và lãi. Chị em tham gia nhóm tiết kiệm này vừa được vay tiền, vừa được hưởng lãi suất số tiền mà họ tiết kiệm hàng tháng để đóng vào cho nhóm. Một số nữ nông dân tham gia vào Quỹ tiết kiệm cho biết Quỹ giúp phụ nữ giải quyết nhanh chóng những khó khăn trước mắt, tạm thời. Chị em thường vay để đóng tiền học cho con, mua phân bón.

Tuy nhiên, tại một số địa phương còn có sự khác biệt giới trong vấn đề vay vốn, nam giới thường là người đi vay các khoản vay có thể chấp, nữ giới thường đi vay các khoản vay của ngân hàng chính sách. Sở dĩ như vậy là vì nam giới thường đứng tên chủ sổ đỏ cho nên họ thuận lợi hơn khi làm thủ tục vay ngân hàng có thể chấp. Nếu vợ đi vay lại phải làm thêm giấy ủy quyền. Hơn nữa, nhiều phụ nữ ở nơi khác về làm dâu nên còn tâm lý ngại va chạm, ngại tiếp

xúc với các thủ tục hành chính, giấy tờ. Bên cạnh đó, quan niệm giới truyền thống còn ảnh hưởng khá nặng nề tới suy nghĩ của người nông dân, đặc biệt là người phụ nữ. Theo đó, chồng là người đi làm thủ tục vì “chồng năng động hơn, giỏi ngoại giao”.

Một khó khăn trong vấn đề tiếp cận vốn là nguồn vốn vay bằng thế chấp lãi suất còn cao và thời gian vay ngắn; Nguồn vay tín chấp từ các quỹ hội có mức vay thấp và thời hạn vay ngắn. Trong khi nhu cầu vốn của người dân thường là trung và dài hạn. Điều đó khiến cho người nông dân nói chung và nữ nông dân dè dặt trong việc vay vốn.

Ví dụ, chính sách vay vốn của Ngân hàng Nông nghiệp tối đa được 50 triệu (nhưng theo người dân thì họ thường chỉ vay được tối đa 30 triệu); Chính sách vay vốn giải quyết việc làm hiện nay chỉ cho vay tối đa 20 triệu trong 1 năm. Theo người nông dân, như vậy là vốn vay ít và quá ngắn, chưa kịp làm gì đã phải trả. Hay vay vốn qua Hội phụ nữ, mức cho vay là 6 triệu, 1 tháng trả gốc và lãi là 500 nghìn, thời hạn vay 12 tháng, số tiền này chỉ đủ mua phân bón để rải 2, 3 lần. Thời gian vay vốn cần phù hợp với thời gian sinh trưởng của cây trồng thì người vay mới sử dụng vốn hiệu quả và kịp hoàn trả. Ví dụ như cây ăn quả phải mất từ 2-3 năm mới bắt đầu được thu hoạch, khoảng 5 năm trở lên mới cho năng suất ổn định, nếu thời gian cho vay ngắn thì có thể chưa mang lại lợi ích cho người dân. “Nhiều hộ nông dân mới trồng bưởi gặp khó khăn về vốn. Nếu mới trồng chi phí để mua giống bưởi cũng rất lớn. Giá thông thường 50 nghìn/ cây giống. 1 ha sẽ cần 300 cây giống. Cần có chính sách vay vốn ưu đãi để người dân phát triển cây bưởi vì trồng bưởi 3-4 năm mới được thu hoạch. Đặc

biệt nhiều hộ gia đình hiện nay đang trồng bưởi trên đồi sẽ mất nhiều vốn và công sức vì phải có mặt bằng mới trồng được bưởi, phải có nước đưa lên để tưới tiêu” (TLN nam trồng cây ăn quả, Hoà Bình). “Cây dứa là cây sinh trưởng lâu năm, cho vay ít nhất cũng phải được 5 năm. 3 năm chưa được gì.” (TLN nam trồng cây ăn quả, Bình Định).

Vốn ngân hàng cao trong khi thu hoạch từ cây ăn quả lại bắp bênh, mang tính thời vụ nên nhiều người đặc biệt là phụ nữ không muốn vay vì lo ngại rủi ro cao. Một số người lựa chọn phương án tiết kiệm dần để tạo vốn làm ăn: “Giờ chị chỉ cần vốn để làm. Nhưng chị không có ý định vay vì lãi ngân hàng cao. Chị đang tích vốn để sang năm làm.” (PVS nữ trồng lúa và cây ăn quả, mức sống khá, Hoà Bình).

Một bất hợp lý khác là một số người trong độ tuổi lao động, không thuộc hộ nghèo, muốn vay vốn ưu đãi để phát triển kinh tế thì không thể tiếp cận được vì Ngân hàng chính sách chỉ cho vay hộ nghèo. Trong khi đó, một số hộ nghèo là hộ người cao tuổi lại không sản xuất nên không muốn vay. “Nhà [tôi] thuộc diện hộ nghèo nên có được ưu tiên vay vốn ưu đãi. Năm kia [chúng tôi] vay 30 triệu lãi suất 0,6%/năm từ ngân hàng chính sách thông qua phụ nữ, vay thời hạn 2 năm, năm ngoài [tôi] đã trả đầy đủ. Bây giờ họ kêu vay nữa nhưng mình không dám vay vì bây giờ già yếu rồi, có vấn đề [gì thì] không ai trả.” (PVS nữ, trồng cây ăn quả, hộ nghèo, Bình Định). Một số hộ nghèo khác được quyền vay nhưng lại cho người khác vay lại vì không biết sử dụng vốn đó một cách hợp lý.

Như vậy, nhìn chung nữ nông dân đã có nhiều thuận lợi hơn so với trước đây đối với việc vay vốn phát triển trồng trọt, cả

về phương thức vay, mức vay, lãi suất vay và thời gian vay. Nữ nông dân cũng đã chủ động hơn trong việc vay vốn phát triển sản xuất, họ được đánh giá cao trong việc sử dụng và thanh toán các khoản vay. Tuy nhiên, cũng còn một số hạn chế trong việc vay vốn. Chẳng hạn như nguồn vốn vay bằng thế chấp lãi suất còn cao và thời gian cho vay ngắn. Những người muốn mở rộng sản xuất còn gặp khó khăn trong việc vay vốn ưu đãi. Phụ nữ gặp nhiều khó khăn hơn nam giới trong việc vay vốn có thể chấp vì nhiều người chưa có tên trong sổ

đỏ. Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận các nguồn vốn ở khu vực đồng bằng cũng cao hơn so với khu vực miền núi.

4.3. Ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất nông nghiệp

Trong khoảng 10 năm qua, sự phát triển của khoa học công nghệ đã thể hiện khá rõ nét ở các địa bàn nghiên cứu với sự xuất hiện của nhiều loại máy móc (máy cày, máy gặt, máy tuốt lúa,..) và sự đa dạng hóa các loại hình giống cây trồng (đối với cả giống lúa và giống cây ăn quả).

Bảng 4: Những thay đổi về sự tham gia của phụ nữ và nam giới trong trồng lúa bởi tác động của khoa học công nghệ

	Trước đây	Hiện nay
Cày bừa/ Làm đất	Nam giới thực hiện bằng sử dụng trâu bò	- Nam giới thực hiện bằng máy cày đối với những thửa ruộng lớn - Áp dụng kỹ thuật cấy không làm đất (đối với diện tích cấy lúa xen canh dưới gốc bưởi).
Cấy lúa	- Phụ nữ cấy chủ yếu (phụ nữ tự thực hiện hoặc giúp nhau cấy đổi công cho nhanh). - Nam giới trợ giúp việc vận chuyển mạ ra đồng bằng cách gánh/thò bằng xe.	- Phụ nữ vẫn là người thực hiện việc cấy lúa nhưng việc thuê người diễn ra phổ biến hơn vì cày máy, bắt buộc phải cấy nhanh, giá thuê 120 nghìn/ ngày - Nam giới trợ giúp việc vận chuyển bằng máy
Phun thuốc sâu	Nam đảm nhiệm chủ yếu	Nữ cũng tham gia làm vì đã có bình máy
Làm cỏ lúa	Nữ thực hiện	Nữ thực hiện
Gặt	Cả nam và nữ cùng làm	Cả nam và nữ cùng làm. Có máy gặt trợ giúp đối với những thửa ruộng lớn
Chở lúa về	Nam thực hiện là chính. Trước đây công việc khá vất vả do phải chở bằng xe thồ, gánh	Có thể thuê công nông chở về hoặc nhà có máy cày thì lắp đầu máy chở về
Tuốt lúa	Tuốt bằng máy đập chân.	Máy tuốt lúa

Nguồn: Tổng hợp từ các thông tin phỏng vấn tại các địa bàn khảo sát

Tại Thanh Hối (Hòa Bình), chính sách vay vốn trả góp mua máy cày, máy bừa qua tín chấp với Hội Nông dân với số tiền 15-16 triệu/máy được thực hiện. Theo thống kê của xã, đã có 07 máy cày được mua bằng chính sách vay vốn này. Ngoài ra, một số hộ gia đình cũng chung tiền mua máy để phục vụ nhu cầu sản xuất của gia đình. Bên cạnh đó, Trung tâm hỗ trợ việc làm của Hội Nông dân tỉnh hỗ trợ kinh phí để xã tổ chức tập huấn kiến thức sửa chữa máy cày cho 25 thành viên là nam giới trên địa bàn xã. Mục tiêu của khóa học này là các học viên có thể hỗ trợ những người nông dân trong trường hợp máy cày bị hỏng. Theo đánh giá của nhóm cán bộ xã, lớp này rất có hiệu quả, nếu máy móc hỏng thì có người sửa và tránh được tình trạng người nông dân bị ép giá/ ép mua phụ tùng mới khi trong xã chỉ có một vài người biết sửa chữa như trước đây.

Sự phát triển của công nghệ, máy móc đã làm giảm thiểu mức độ tham gia và thời gian lao động của phụ nữ và nam giới vào sản xuất nông nghiệp. Việc làm ruộng của nông dân trong giai đoạn hiện nay đã được trợ giúp rất nhiều bởi các phương tiện máy móc và từ đó đã có những thay đổi về sự tham gia của phụ nữ và nam giới vào các công đoạn trồng trọt. Có thể quan sát về những thay đổi đó trong lĩnh vực trồng lúa như được trình bày ở Bảng 4.

Việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào hệ thống tưới tiêu cũng giúp người dân tiết kiệm nhiều công sức, thời gian và tiền bạc, đồng thời góp phần thay đổi sự phân công lao động giữa nam và nữ.

Nhờ những tiến bộ này, người dân tự chủ hơn trong sản xuất, đặc biệt là phụ nữ. Nhờ đó, phụ nữ giảm bớt sự lệ thuộc vào chồng trong quá trình sản xuất. Áp dụng khoa học công nghệ có tác động trực tiếp

đến cách thức canh tác của người dân, đặc biệt là phụ nữ. Trong nhiều công đoạn phụ nữ trồng lúa hay cây ăn quả chỉ làm nhiệm vụ quản lý sản xuất, và có thời gian để làm những công việc khác.

4.4. Dịch vụ khuyến nông

Hoạt động tập huấn chuyển giao công nghệ và kỹ thuật đóng vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất của nông dân. Ở các địa bàn khảo sát, các lớp tập huấn, các buổi truyền thông về kiến thức khoa học và kỹ thuật nông nghiệp đã được tổ chức qua nhiều kênh như các lớp tập huấn do khuyến nông huyện kết hợp với Hội phụ nữ, Hội nông dân xã; Chính quyền xã hợp tác với các công ty cung cấp thuốc bảo vệ thực vật để cung cấp các kiến thức chăn nuôi, trồng trọt cho người dân kết hợp với quảng cáo và bán sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật cho nông dân. Trung bình mỗi năm, có khoảng 4-5 lớp tập huấn được tổ chức ở mỗi địa phương. Nội dung của các lớp tập huấn tập trung vào qui trình, cách thức chăm sóc cây lúa và cây ăn quả như chọn giống, sử dụng phân bón hợp lý, sử dụng thuốc trừ sâu bệnh, cách phòng tránh dịch bệnh, cách chăm sóc để quả đẹp về mẫu mã, đảm bảo về chất lượng.

Mỗi địa phương có cách thức tổ chức tập huấn khác nhau. Ở Trường Thành, chính quyền huy động người dân tham gia vào các lớp tập huấn. Vì thế, mỗi lớp tập huấn thường có trên 100 học viên. Tại Thanh Hối, thành phần đi tập huấn thường là người đứng đầu cộng đồng, đoàn thể như trưởng thôn, bí thư chi bộ, chi hội trưởng chi hội phụ nữ, chi hội nông dân,.. và đại diện hộ gia đình đã thành công hay có qui mô lớn trong sản xuất nông nghiệp. Mỗi lớp tập huấn thường chỉ khoảng 30 thành viên. Các thành viên này sau khi được tập

huấn sẽ là cầu nối cung cấp thông tin, kiến thức lại cho các hộ gia đình khác qua các cuộc họp chi hội, các buổi họp thôn.

Ngoài tập huấn, người dân còn chủ động tìm kiếm thông tin qua các chương trình phổ biến kiến thức trên ti vi. Cả nam và nữ nông dân đều tin tưởng và đánh giá cao hiệu quả của kênh thông tin này. *“Ngoài ra, mình xem các chương trình kỹ sư hướng dẫn trồng trọt trên tivi như chương trình “Bạn của nhà nông” và mình thấy nhiều khi mình cũng học được kiến thức từ đó”* (PVS nữ, người chồng không có nhà, trồng lúa và cây ăn quả, mức sống trung bình, Tiền Giang). *“Tổ chức nhiều hội thảo, nhiều chương trình trên ti vi như “Bạn nhà nông”, mình có thể gọi điện hỏi trực tiếp các kỹ sư hướng dẫn.”* (TLN nam trồng cây ăn quả, Tiền Giang).

Nhu cầu được tập huấn, cung cấp kiến thức về khoa học kỹ thuật trong trồng lúa và cây ăn quả của nữ nông dân rất lớn. Được tiếp cận với khoa học kỹ thuật là biện pháp quan trọng để giúp phụ nữ nông thôn làm được những công việc có tính kỹ thuật và có giá trị năng suất cao hơn, đặc biệt khi phụ nữ ở địa phương là người trực tiếp tham gia sản xuất. *“Công việc của phụ nữ là hàng ngày sống với đất, sống với cây cho nên người ta rất khao khát với vấn đề khoa học kỹ thuật.”* (PVS nam trồng cây ăn quả, mức sống khá, Hải Dương).

Một phụ nữ đã chia sẻ những trải nghiệm của bản thân và gia đình trong sản xuất khi thiếu kiến thức về khoa học kỹ thuật. Gia đình chị bắt đầu trồng dưa hấu năm 2000. Năm đầu được mùa. Gia đình chị phấn khởi thuê thêm đất để làm nhưng càng làm càng lỗ, do cây đậu quả nhưng sau đó quả lại bị thối, không lớn được. Cứ như thế 4 năm mới biết rằng đất trồng dưa hấu chỉ làm được 1 vụ. Nếu vẫn muốn trồng trên đất ấy thì phải trồng 1 loại cây khác để cải

tạo đất rồi mới tiếp tục trồng dưa. Hậu quả của việc thiếu kiến thức là 4 năm nợ ngân hàng, vợ chồng mâu thuẫn: *“Đúng là chịu khó bao nhiêu, khổ bấy nhiêu. Không có tiền thì vợ chồng xung đột.”* (PVS nữ trồng cây ăn quả, mức sống khá, Hòa Bình).

Nhiều nông dân đánh giá cao hiệu quả của các đợt tập huấn họ tham gia. Nhờ có tập huấn, họ nắm bắt được kỹ thuật, kịp thời phát hiện sâu bệnh để điều trị. *“Câu lạc bộ khuyến nông xã mời đi tham dự các buổi hội thảo hướng dẫn kỹ thuật trồng lúa, người ta chỉ cho mình lúa bao nhiêu ngày tưới phân, bao nhiêu ngày xịt thuốc, người ta chỉ cho mình các loại bệnh để mình phát hiện sớm. Tháng, hơn 1 tháng người ta mời mình đi một lần. Nhờ có hội thảo, lúa mình ít bị bệnh hơn. Lúc trước mình không biết lúa bị đạo ôn, người ta chỉ cho mình cách xem màu lá lúa, giờ mình biết.”* (PVS nữ, người chồng không có nhà, trồng lúa và cây ăn quả, mức sống trung bình, Tiền Giang).

Các hình thức và nội dung tập huấn được đề xuất từ chính người trực tiếp sản xuất và được sự ủng hộ của chính quyền và đoàn thể là điều kiện thuận lợi để người nông dân có được kiến thức, kỹ thuật trồng trọt. Hội phụ nữ đã đề xuất hoạt động tập huấn: Tính toán năng suất cây trồng, kỹ thuật trồng cây xoài hay thực hiện mô hình chăn nuôi. Tại nhiều xã có câu lạc bộ khuyến nông, làm vườn, mỗi tháng sinh hoạt 1 lần, tổ chức mời kỹ sư nông nghiệp huyện tập huấn trước khi triển khai trồng cây theo vụ. *“Hội nông dân hỗ trợ người dân phát triển sản xuất: liên hệ với phòng khuyến nông, công ty bảo vệ thực vật... để hướng dẫn và chuyển giao khoa học kỹ thuật. Ví dụ: hội mở lớp tập huấn về chăn nuôi, nhân giống cây trồng.... Nhờ đó, nhiều hộ biết nhân giống cây trồng, hạn chế được đầu tư ban đầu.”* (TLN cán bộ xã, Tiền Giang).

Trong khi đó, ở vùng dừa Tam Quan Nam, định hướng chiến lược cho các hoạt động khuyến nông được thực hiện chậm nhưng có đầu tư nhiều hơn. Các mô hình xen canh như trồng rau má dưới tán dừa, trồng dừa xiêm xanh, trồng hồ tiêu do các hộ gia đình tự làm nhưng có hiệu quả, giúp cho nông dân có việc làm ổn định tại địa phương. Hội nông dân xã hỗ trợ các khâu tập huấn còn về kinh phí triển khai mô hình thì các hộ tự thực hiện.

Với những trường hợp không được tham gia tập huấn các lớp về kỹ thuật trồng trọt,

người nông dân nói chung và nữ nông dân nói riêng thường học hỏi kinh nghiệm, kỹ thuật chăm bón cây từ những đại lý cung cấp vật tư nông nghiệp và từ những người xung quanh, người thân của mình, đặc biệt là những người đã có thành công nhất định trong trồng lúa và cây ăn quả. Trong quá trình chăm sóc cây trồng thường có sự chia sẻ kinh nghiệm giữa các hộ gia đình. Người không biết hỏi người biết, người không được mùa hỏi người được mùa, người có ruộng vườn chưa tốt hỏi người có ruộng vườn tốt.

Hộp 5: Các hoạt động khuyến nông

“Tôi đã được đi dự hội thảo về cách chăm bón cây dừa, bỏ phân, cách trẻ hóa cây dừa, cách diệt bọ cánh cứng hại cây dừa. Tôi là chi hội trưởng chi hội nông dân, mình đi họp về truyền đạt lại cho hộ nông dân.” (TLN nam trồng cây ăn quả, Bình Định).

“Mình đi mua thuốc ở cửa hàng thì người ta dạy mình cách pha thuốc.” (PVS nữ, người chồng không có nhà, trồng cây ăn quả, Hòa Bình).

“Cần bất kì thông tin gì chỉ cần nói triệu chứng với đại lý bán thuốc là họ bán cho đúng thuốc. Hoặc bứt một mẫu cây trồng bị bệnh mang lên là họ biết bệnh gì bán thuốc đúng cho mình.” (TLN nam trồng cây ăn quả, Bình Định).

“Các hộ trồng sau đến học hỏi kinh nghiệm của các hộ trồng trước. Các hộ trồng trước sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm trồng cây của mình. Giúp nhau về cây giống bứng tốt như chiết cành bứng của cây ra quả ngon để cho các hộ gia đình mới trồng về làm giống.” (TLN nam trồng cây ăn quả, Hòa Bình).

Tuy nhiên có những khác biệt giữa các nhóm phụ nữ. Cơ hội tham gia các lớp tập huấn kiến thức về nông nghiệp của phụ nữ miền núi còn hạn chế so với khu vực đồng bằng. Tại Trường Thành (Hải Dương), tỷ lệ phụ nữ tham gia các lớp tập huấn chiếm trên 80%. Trong khi đó, tỷ lệ này ở Thanh Hối (Hòa Bình) chỉ chiếm dưới 50%.

Có hai lý do chính dẫn đến tình trạng này. Thứ nhất, như đã trình bày ở trên, cách thức tổ chức tập huấn của hai địa phương có sự khác nhau. Tại Trường Thành, đối tượng các lớp tập huấn hướng đến là đại diện hộ gia đình. Trong gia đình, phụ nữ là người làm chính việc trồng lúa và cây ăn quả còn nam giới thường đi di cư lao động

(hoặc đi làm thuê) nên phụ nữ là người tham gia các khóa tập huấn. Tại Hòa Bình, Hội Nông dân thường là đơn vị tổ chức các lớp tập huấn, nên thường cử đích danh nam giới - thành viên của Hội tham gia các lớp tập huấn. Phụ nữ chỉ được đi khi người chồng bận không tham gia được hoặc có cơ hội tham gia tập huấn khi khóa tập huấn do Hội phụ nữ tổ chức.

Thứ hai, công việc gia đình cũng là một rào cản đối với phụ nữ trong việc tham gia các khóa tập huấn. Một số phụ nữ cho biết họ không tham gia được các khóa tập huấn do *“mình còn phải làm nhiều việc hơn: cõm nước, con cái, chăn nuôi, bếp núc”* (TLN nữ trồng cây ăn quả, Hòa Bình).

Các lớp tập huấn vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế của nữ nông dân về kiến thức, kỹ năng sản xuất nông nghiệp. Một số điểm hạn chế của các chương trình tập huấn khuyến nông cho người nông dân gồm có:

- Các lớp tập huấn về kỹ thuật chăm sóc lúa, phòng bệnh hại ở địa phương còn ít. Số lượng người được tham gia tập huấn còn hạn chế.
- Thời gian cho mỗi buổi tập huấn còn ngắn (thường chỉ từ 0,5 đến 1 ngày) nên lượng thông tin còn chung chung, mang tính lý thuyết. Nội dung tập huấn chưa gắn với thực tế của địa phương như đặc điểm đất đai, cây trồng do đó khó áp dụng vào thực tiễn sản xuất.
- Công nghệ chế biến sau thu hoạch (ví dụ đối với cây vải) chưa được đề cập trong nội dung tập huấn. Đây là điểm bất lợi đối với người nông dân trồng vải vì quả vải có thời gian thu hoạch ngắn, nhanh. Nếu không có công nghệ chế biến sau thu hoạch người

nông dân chỉ có cách chấp nhận bán vải dù được giá hay không được giá.

- Chưa có lớp tập huấn trang bị kiến thức cho nông dân về thị trường, giá cả, đầu ra cho sản phẩm cây ăn quả.

Có sự khác biệt giới trong thành phần tham gia các khóa tập huấn ở địa phương. Các khóa tập huấn khuyến nông, liên quan đến trồng lúa thì chủ yếu phụ nữ tham gia. Những khóa tập huấn chuyển giao công nghệ cho các sinh kế mới như nuôi tôm, trồng cây ăn quả thì nam giới tham gia nhiều hơn.

“Lớp nuôi tôm chủ yếu nam tham gia. 70% nữ tham gia tập huấn khuyến nông [trồng lúa] vì nữ ở nhà nhiều.” (TLN cán bộ xã, Bình Định).

Có rất ít các biện pháp kiểm soát dịch hại trong sản xuất nông nghiệp. Người nông dân nói chung và nữ nông dân nói riêng đang tự đối phó với sự phát triển của dịch hại theo chiều hướng rất thụ động. Điều mà người nông dân lo ngại là tình trạng sâu bệnh nhiều không rõ là tại sâu, tại thời tiết hay tại thuốc trừ sâu không đảm bảo.

“Trước còn ít hộ gia đình trồng bưởi thì ít dịch bệnh. Giờ các hộ gia đình trồng nhiều hơn [thì] xuất hiện nhiều dịch bệnh mới đối với cây bưởi. Người dân không bắt được hết con bệnh của cây trồng để có cách thức phun thuốc phù hợp.” (TLN nam trồng cây ăn quả, Hòa Bình).

Khi gặp vấn đề về sâu bệnh, người nông dân ứng phó bằng cách dành thời gian nhiều hơn cho việc chăm bón cây và tìm hiểu, chia sẻ kinh nghiệm với các hộ gia đình cùng trồng trọt, tìm đến các đại lý cung ứng thuốc bảo vệ thực vật để được

tư vấn và mua thuốc. Người phụ nữ phải sát sao với đồng ruộng nhiều hơn, phải đi thăm đồng nhiều hơn. Nếu như trước đây, họ chỉ đi thăm đồng vài lần trong một mùa vụ thì bây giờ gần như phải thực hiện những hoạt động đó hàng tuần, thậm chí là vài ba ngày.

Đáng lưu ý là rất ít gia đình tìm đến khuyến nông của xã để phản ánh tình hình sâu bệnh, dịch hại và xin tư vấn. Thực tế, ở các địa bàn khảo sát, khuyến nông xã vẫn đã và đang thực hiện vai trò của mình qua việc thường xuyên cung cấp lịch sản xuất cho người nông dân (lịch lấy nước, lịch phun thuốc phòng trừ sâu bệnh theo quá trình sinh trưởng của cây và của các loại sâu bệnh phổ biến,...). Thông thường, người dân chỉ cần theo dõi lịch này là có thể chăm sóc được ruộng vườn nhà mình. Tuy nhiên, trong bối cảnh dịch bệnh ngày càng phát triển đa dạng và phức tạp, lịch chăm sóc cây lúa và cây ăn quả mà khuyến nông đưa ra không giúp người dân ứng phó hiệu quả với việc phòng chống dịch bệnh. Cho đến nay, có rất ít hoạt động hỗ trợ các hộ gia đình làm nông nghiệp phòng tránh dịch bệnh từ phía chính quyền, đoàn thể.

Nhìn chung, nữ nông dân đã được hưởng lợi từ việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào trồng lúa và cây ăn quả. Cùng với việc nâng cao năng suất trồng trọt, sự phân công lao động theo giới đã có những thay đổi tích cực theo hướng nâng cao vai trò của người phụ nữ. Hoạt động khuyến nông có ý nghĩa quan trọng trong việc hỗ trợ nữ nông dân trồng lúa và cây ăn quả. Nhiều nữ nông dân đã đánh giá cao hiệu quả của hoạt động khuyến nông vì nhờ các hoạt động này mà họ nắm bắt được kỹ thuật trồng trọt, nâng cao năng suất

cây trồng. Tuy nhiên, cơ hội tham gia các lớp tập huấn khuyến nông của phụ nữ còn hạn chế, đặc biệt là ở miền núi và đối với các khóa tập huấn về trồng cây ăn quả. Ngoài ra, một số chương trình tập huấn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế của nữ nông dân về kiến thức và kỹ năng sản xuất nông nghiệp.

4.5. Cơ sở hạ tầng và kết nối thị trường

Trong những năm qua hệ thống cơ sở hạ tầng, mà cụ thể nhất là đường sá và hệ thống thủy lợi phục vụ hoạt động trồng lúa và cây ăn quả đã có nhiều hoàn thiện và góp phần tích cực vào việc phát triển nông nghiệp ở các địa bàn khảo sát. Trước hết là hệ thống đường sá. Đường sá được bê tông hóa đã tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông đi lại. Nhờ đó, việc phát triển sản xuất nông nghiệp của người nông dân dễ dàng hơn. Hệ thống đường liên thôn, liên xã đã được bê tông hoá theo hình thức nhà nước và nhân dân cùng làm bằng cách nhà nước đầu tư xi măng còn người dân hiến đất, góp công. Đối với việc trồng lúa, đường bê tông giúp việc vận chuyển vật tư, phân bón ra ruộng và vận chuyển lúa từ ruộng về nhà/ nơi tuốt lúa dễ dàng hơn. Đối với việc trồng cây ăn quả, hệ thống đường liên xã đã được bê tông hóa và đường bê tông tới tận vườn đã tạo điều kiện cho việc chuyên chở sản phẩm được thuận lợi, dễ dàng, giúp thương lái đến tận vườn mua quả. Khi có đường đi tốt hơn, sản phẩm của người dân được bán ra với giá cao hơn do thương lái không còn lấy lý do đường xấu để ép giá sản phẩm đối với người nông dân.

Tuy nhiên, hệ thống đường nội đồng còn chưa tốt, phần lớn là đường đất và nhỏ. Tại Trường Thành (Hải Dương) hệ thống

đường giao thông nội đồng kém do người dân phạt bờ để làm vườn/ruộng quá nhiều nên gây nhiều khó khăn cho người dân trong việc đi lại nội đồng từ khâu trồng cấy, chăm sóc cây trồng và đặc biệt là khâu thu hoạch... *“Đường nội đồng cần mở rộng hơn, đề nghị cần khoảng 2m để xe có thể đi vào tận ruộng. Hiện nay chủ yếu phải vác bằng bao, gánh tăng bo.”* (PVS nữ trồng lúa và cây ăn quả, mức sống khá, Hải Dương)

Hệ thống thủy lợi cũng đã có một số tiến bộ trong việc phục vụ nhu cầu tưới tiêu đối với trồng lúa và cây ăn quả. Để giúp nông dân giải quyết những khó khăn về tưới tiêu, chính quyền xã Tam Quan Nam (Bình Định) có chính sách kéo dây điện ra tận đồng để hỗ trợ bà con bơm nước tưới miễn phí (không phải trả tiền điện). Mặc dù chưa bao phủ được diện tích trồng trọt của bà con và chỉ hỗ trợ cho diện tích trồng lúa, nhưng đây là điều kiện hết sức thuận lợi nhằm giúp người dân chủ động trong việc cấp nguồn nước cho cây lúa.

Hộp 6: Tác động của hệ thống thủy lợi đến hoạt động trồng lúa và cây ăn quả

“Một năm có ba vụ lúa. Cứ vài ba ngày bơm nước một lần. Điện của nhà nước cho kéo ra tận ngoài đồng, cứ mang máy bơm của nhà mình ra bơm nước là được.” (PVS nữ trồng lúa, người chồng không có nhà, mức sống trung bình, Bình Định).

“Có điện, có máy móc hỗ trợ nên việc làm vườn, làm lúa của người dân bây giờ thuận lợi hơn trước kia. Ví dụ như hệ thống tưới tiêu bây giờ chạy bằng điện, người dân chỉ cần đi trên bờ bắt ống tưới một tiếng là xong mấy công vườn, còn trước kia phải lội dưới mương nước tưới lên mất cả buổi.” (PVS nữ trồng lúa và cây ăn quả, mức sống trung bình, Bình Định).

Ở Tân Hưng, việc xây dựng hệ thống đê bao khép kín đã giúp nhiều hộ dân tăng từ 2 vụ lúa/năm lên 3 vụ lúa/năm. Nhờ đó, kinh tế hộ gia đình nông dân ổn định hơn. *“Trước đây nhà mình trồng lúa 2 vụ/năm. Từ năm 2010 trở lại đây, nhà mình trồng được 3 vụ lúa nhờ có hệ thống đê bao khép kín, kinh tế ổn định hơn. Trước không có đê, nước ngập nên chỉ trồng được 2 vụ.”* (PVS nữ, người chồng không có nhà, trồng lúa và cây ăn quả, mức sống trung bình, Tiền Giang).

Tuy nhiên, ở một số địa bàn khác, hệ thống kênh mương không được đầu tư, sửa chữa dẫn đến tình trạng thiếu nước khi cần và

ngập úng khi mưa nhiều, ảnh hưởng đáng kể đến việc phát triển sản xuất của các hộ gia đình. Tại Trường Thành (Hải Dương), người dân phản ánh việc san lấp mặt bằng làm ảnh hưởng đến các kênh mương vốn có. Tại Thanh Hối (Hòa Bình), hệ thống thủy lợi chưa được xây, chỉ đắp đất nên bị chuột phá nhiều.

Ngoài ra, việc song song trồng lúa và cây ăn quả dẫn đến tình trạng bất cập trong lịch cung cấp nước giữa cây lúa và cây ăn quả. Tại Trường Thành (Hải Dương), người dân phản ánh cây vải là cây trồng chủ yếu tại địa phương nhưng bị tình trạng thiếu nước do phụ thuộc vào lịch bơm nước tưới cho lúa.

Tại Thanh Hối (Hòa Bình), người nông dân cũng cho biết xã chưa điều chỉnh hệ thống kênh mương phù hợp để đáp ứng nhu cầu tưới nước của 03 loại hình cây trồng (mía, bưởi và lúa). Việc phân bổ nguồn nước cho trồng trọt và chăn nuôi cũng chưa hợp lý. Những hộ trồng mía và bưởi ở đầu nguồn thường lấy nước để tưới nên những hộ trồng cây ăn quả và cây lúa ở cuối nguồn không còn nước. Để ứng phó với việc thiếu nước, các hộ gia đình phải tự xây dựng hệ thống trữ nước và đường ống dẫn nước.

Liên quan đến vấn đề kết nối thị trường, điểm nổi bật qua khảo sát ở các địa bàn là hiện nay người nông dân tham gia vào tất cả các khâu của thị trường, từ phát triển cây trồng, thị trường đầu vào, chăm sóc, đến tiêu thụ và tiếp thị sản phẩm.

Trong giai đoạn đầu vào của cây trồng, có một số công đoạn người nông dân liên hệ trực tiếp với thị trường như chọn lựa giống cây trồng, nhân công lao động làm đất. Đối với cây lúa, người dân thường tự mua giống thuần chủng để đảm bảo năng suất cho cây trồng và giảm thiểu khả năng sâu bệnh. Đối với cây dưa, một số hộ gia đình đầu tư cây dưa xiêm để thay thế những cây sâu bệnh hoặc hư hại do bão gió. Đối với cây dưa hấu, các hộ gia đình cũng tự lựa chọn giống cây trồng thông qua một số buổi tham dự giới thiệu sản phẩm của các công ty; thông qua việc tham khảo từ các anh em/ bạn bè trồng dưa hấu hoặc trồng thử nghiệm với một diện tích nhỏ mỗi vụ.

Cơ chế thị trường giúp người nông dân dễ dàng tiếp cận với nguồn vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc trừ sâu,...). Các đại lý tư nhân rất nhanh nhạy trong việc cung ứng vật tư cho người nông dân. Họ tạo điều kiện cho người dân có thể mua chịu và trả tiền có tính lãi sau khi thu

hoạch. Cho dù một số người cho rằng, việc tính lãi suất của các đại lý là quá cao, đa số người dân ghi nhận lợi ích của việc người nông dân được mua chịu vật tư nông nghiệp của các đại lý. Theo họ, được cho chịu tiền nên bà con có thể đầu tư nhiều hơn cho cây lúa. Trước đây, người nông dân chỉ mua phân bón cho cây trồng khi họ có tiền vì vậy việc sử dụng phân bón cho cây trồng không đáp ứng được yêu cầu về lượng phân bón cần thiết. Nhưng khi đại lý cho nợ thì người dân sẵn sàng mua chịu về bón lúa đúng như quy trình cả về số lần bón phân và lượng phân bón mỗi lần.

Tại Thanh Hối (Hòa Bình), Hội nông dân của xã cũng đứng ra nhận bảo lãnh cho người dân trong việc mua chịu các sản phẩm vật tư nông nghiệp. Người dân sẽ đăng ký khối lượng phân cần mua, Hội Nông dân trực tiếp giao dịch với các đại lý bán phân bón về giá cả, vận chuyển, lãi suất nếu trả sau. Tuy nhiên, các hộ gia đình thường ít lựa chọn cách thức mua từ Hội Nông dân bởi vì mua qua Hội, người nông dân cũng phải chịu mức lãi suất giống như của đại lý trong khi với đại lý họ có thể chốt ngày thanh toán (trong trường hợp chưa có tiền để trả) còn qua Hội, họ chỉ được nợ tiền trong 1 vụ. Sau khi thu hoạch xong họ buộc phải trả nợ, không chậm được.

Tuy nhiên, một hạn chế trong việc kết nối thị trường hiện nay là tình trạng không quản lý chặt về chất lượng vật tư nông nghiệp, đặc biệt là thuốc trừ sâu và phân bón hóa học. Ví dụ, người dân ở Trường Thành (Hải Dương) cho biết, trong vụ vải năm 2014, họ đã phun thuốc sâu rất nhiều và khoảng cách giữa các lần phun dày nhưng vải vẫn bị sâu rất nhiều. Hay tại Thanh Hối (Hòa Bình), mặc dù đã phun thuốc nhưng lúa của người nông dân vẫn mắc bệnh “nấm cổ bông”. Hiện tượng

phân bón, thuốc trừ sâu giả, kém chất lượng còn phổ biến, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của người dân, thậm chí khiến họ lâm vào tình trạng điêu đứng. Ngoài ra, giá thành phân bón, thuốc trừ sâu cao cũng gây khó khăn cho người dân. Đặc biệt, trong điều kiện giá thóc và hoa quả biến động không ngừng, chi phí cho phân bón, thuốc trừ sâu đã trở thành gánh nặng đối với nông dân.

Đối với việc tiếp thị và tiêu thụ sản phẩm, xúc tiến thương mại, nhìn chung, người nông dân tự xoay sở để lo cho đầu ra các sản phẩm của mình sao cho được giá nhất. Tại Thanh Hối, giá cả của bưởi do người nông dân tự quyết định (trên cơ sở tìm hiểu giá cả chung của thị trường). Điểm thuận lợi là giống bưởi đỏ mới bắt đầu phát triển ở đây nên nhu cầu về loại này rất cao. Vì thế, năm 2014, người nông dân được mùa thu hoạch của bưởi đỏ.

Hộp 7: Ý kiến về chất lượng vật tư nông nghiệp

“Thuốc sâu chứ có phải cái gì đâu mà đem ra mà ném thử được để biết thật hay giả. Chất lượng bây giờ thả nổi, không biết tin vào đâu. Cứ đi ra đại lý mà mua thôi, có ai kiểm định được đâu.” (PVS nữ trồng lúa và cây ăn quả, mức sống trung bình, Hải Dương).

“Có quá nhiều công ty mà chất lượng, giá cả không kiểm soát được. Cùng một loại phân nhưng giá đa dạng. Thuốc cũng thế. Công ty có uy tín bán 190 nghìn. Công ty mới ra bán khoảng 120-130 nghìn. Hoạt chất đề như thế nhưng lúc về xịt mới biết chứ nhìn không biết. Đến lúc làm không được thì không bắt đền được đại lý.” (TLN nam trồng cây ăn quả, Tiền Giang).

“Bản thân tôi trước đây trồng quýt đường cho năng suất rất cao nhưng dính vào một đợt phân giả nên bị hư hết. Khi gặp phân giả tôi đến cửa hàng, họ bảo họ nhập từ Trung Quốc, họ không tự sản xuất được. Tuy nhiên, họ cũng không biết đó là phân giả, mình dùng mình mới biết, mình báo họ mới biết, họ cũng thừa nhận là phân giả. Họ ngưng bán luôn nhưng không bồi thường gì cho mình.” (PVS nam trồng lúa và cây ăn quả, mức sống khá, Tiền Giang)

Người nông dân cũng chủ động có biện pháp quảng bá hình ảnh, thương hiệu cho giống cây trồng của địa phương mình, chẳng hạn như quảng bá về bưởi qua trang web cá nhân tại Thanh Hối. Tại Tam Quan Nam (Bình Định), một hộ dân nguyên là cán bộ xã đã chủ động bỏ tiền đến Bến Tre học nghề sản xuất bột cám/trám dừa và cươc dừa và chủ động hợp tác với nhiều cơ sở khác để thu gom hàng đủ cơ số xuất đi nước ngoài. Đối với dừa hấu, nhiều người dân ở Tam Quan Nam, bên cạnh tự đi bán ở các chợ tại địa phương, đã biết cách liên

lạc với đầu mối ở Hà Nội, Hải Dương để bán các sản phẩm của mình. Giá thương lái thu mua tại ruộng trong những tháng đầu năm 2015 chỉ từ 1.500 đến 2.000 đồng/kg dừa hấu; người nông dân tự thuê chở ra Hà Nội bán được 5.000 – 6.000 đồng/kg. Trừ các chi phí ăn ở và phí vận chuyển 1,6 triệu/1 tấn dừa thì người nông dân cũng thu lại được vốn hơn bán tại ruộng cho thương lái. Giữa các hộ trồng dừa có một sự cố kết khá chặt chẽ, qua việc trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm về giống, kỹ thuật chăm sóc dừa.

Tuy nhiên, tại một số nơi người nông dân bị phụ thuộc hoàn toàn vào thương lái về giá, hoàn toàn không có khả năng quyết định mức giá đối với sản phẩm của mình. Tại Trường Thành (Hải Dương), dù giá thấp, bị thua lỗ người nông dân trồng vải cũng phải bán vì đặc thù của quả vải rất khó bảo quản và phải thu hoạch đúng thời điểm, nếu để quá thời gian thì chất lượng kém, thậm chí phải bỏ đi. “Giá cả, bán hôm nào, biết hôm ấy, người ta trả thế nào thì bán thế đấy. Ngay cả khi mình không cảm thấy được [giá] nhưng cũng vẫn phải bán vì không thì không biết bán cho ai. Ví dụ hôm nay sáng họ cân [với giá] 20.000/kg nhưng chốc giá xuống chỉ còn 5.000 thì mình vẫn phải bán vì bứt rồi không bán thì cũng không giữ được.” (PVS nữ trồng cây ăn quả, mức sống trung bình, Hải Dương).

Việc tiêu thụ lúa hiện nay cũng vậy. Nếu người dân tự phơi, thóc già không đều, chất lượng gạo sẽ kém. Nay có công nghệ sấy công nghiệp, thóc già đều nên tư thương thường mua tại ruộng, và bán cho các nhà chế biến để sấy với lò công suất lớn, hàng hóa chất lượng cao hơn. Nhưng cũng chính vì thế người nông dân không có cơ hội thương lượng giá cả vì khi bán lúa ướt như hiện nay, càng trì hoãn, người dân càng bất lợi hơn. Mặt khác, với sản lượng lúa lớn như hiện nay, khả năng phơi, dự trữ để bán lẻ của người dân càng hạn chế. Vì vậy, họ thường bị thương lái ép giá nhiều hơn. “Bây giờ dân buộc phải bán lúa, không dám giữ lại vì phơi không nổi. Lúa sản lượng nhiều cũng không bán lẻ được.” (TLN nam trồng lúa, Tiền Giang).

Một số địa bàn xã có trung tâm thu mua lúa xuất khẩu nhưng trung tâm này không mua trực tiếp của dân mà mua qua thương lái nên người dân chưa được hưởng mức giá sàn cho lúa theo chính sách nhà nước. Chính sách thu mua tạm trữ lúa gạo cũng

không phù hợp với lịch thời vụ của bà con. Chẳng hạn, tại Tân Hưng (Tiền Giang) khi sản lượng thu mua được công bố, người dân đã hoàn thành việc thu hoạch và bán sản phẩm nên chưa được hưởng lợi từ chính sách này. “Khi đưa ra chính sách thì dân khu vực này đã bán xong với giá thấp rồi. Can thiệp của Chính phủ không đúng thời điểm vì thường [khi người] dân kêu giá thấp Chính phủ mới quyết định thu mua” (TLN nam trồng lúa, Tiền Giang).

Đáng chú ý là có nhiều người dân thậm chí còn chưa biết, chưa nắm rõ về hai chính sách giá sàn và thu mua tạm trữ lúa trong đó dường như phụ nữ ít biết về các chính sách này hơn nam giới. Vì thế, các chính sách này hiện nay đều chưa mang lại lợi ích cho người dân trồng lúa ở Tân Hưng.

“Mình chưa bao giờ nghe thấy chính sách thu mua tạm trữ lúa. Từ trước tới giờ chỉ biết kêu thương lái lại mua, có nghe thấy thu mua gì đâu. Chị cũng chưa nghe thấy chính sách giá sàn. Mình có ít, ở đó ai bán sao mình làm theo vậy, có biết gì đâu.” (PVS nữ, người chồng không có nhà, trồng lúa và cây ăn quả, mức sống trung bình, Tiền Giang).

Dừa là một trong những cây trồng thế mạnh của Tam Quan Nam (Bình Định), tuy nhiên, người dân vẫn phải tự tìm đầu ra cho sản phẩm thông qua việc bán cho các đại lý thu mua dừa. Giá cả của quả dừa hoàn toàn phụ thuộc vào thương lái: “Kể cả chủ tịch xã cũng [phải] bán dừa cho thương lái luôn chứ đâu có [được] hỗ trợ gì.” (PVS nam trồng cây ăn quả, mức sống khá, Bình Định). Các hộ trồng dừa lại không có sự chia sẻ, trao đổi về giá và sự mở rộng thị trường của mặt hàng dừa cho dù có thể có những chia sẻ kinh nghiệm về cách chăm sóc, kỹ thuật trồng dừa. Trong khi đó, người mua đã “hiệp thương” với nhau về giá trước khi làm việc với nông

dân nên người dân hoàn toàn bị động về giá. Vì thương lái có vốn, họ có thể cho người trồng dưa mua vật tư, hay vay tiền trước khi thu hoạch để trang trải cuộc sống. Đến khi thu hoạch, người nông dân thường bán cho họ chứ không xoay sang thương lái khác. Đây là nguyên tắc được một số người dân gọi là “chung thủy bạn hàng”. Tâm lý “số lượng không nhiều” cũng là một trong những lý do người nông dân “chung thủy bạn hàng” vì thường số lượng dưa thu hoạch chỉ khoảng 200 – 300 trái dưa cho một vụ nên cũng không nhiều để chuyển sang thương lái khác.

Giá của cây chanh, ổi mà nhiều hộ dân Tân Hưng (Tiền Giang) đang trồng cũng không ổn định, hoàn toàn phụ thuộc vào nhu cầu của thị trường và quyết định của thương lái. “Vừa gần nhà, đến ngày cắt, mình cắt, mang đến vừa. Họ trả bao nhiêu, lấy bấy nhiêu, không có thương lượng. Giá bán ổi hoàn toàn do thương lái quyết định. Có lần chị nghe nói ổi 3.000/kg nhưng đến vừa họ trả có 2800/kg. Chị hỏi, họ bảo ổi giảm giá, chị cũng đành tin theo họ và bán chứ không biết làm như thế nào.” (PVS nữ, người chồng không có nhà, trồng cây ăn quả, mức sống trung bình, Tiền Giang).

Một trong những nguyên nhân mà người dân bị ép giá là họ bị thiếu các thông tin về thị trường. Chính quyền xã có cán bộ khuyến nông, có Hội nông dân và nhiều tổ chức chính trị xã hội khác nhưng hầu như chưa có hoạt động cụ thể nào hỗ trợ người dân tiếp cận với thị trường để tiêu thụ sản phẩm dễ dàng và được giá. “Nông dân chỉ tới ngày ra vườn, đi về bán phân... không có thông tin. Người ta bảo bao nhiêu, bán bấy nhiêu.” (TLN nam trồng cây ăn quả, Tiền Giang)

Sự thụ động của người dân trong tiêu thụ sản phẩm cũng là một rào cản lớn. Khi đến mùa thu hoạch lúa, dưa, dưa hấu, chanh,

ổi, đại đa số người dân có tâm lý chờ đợi thương lái tới thu mua tại địa phương, hoặc tại nhà, tại vườn chứ không có những chuẩn bị đầu ra cho sản phẩm từ trước. Trong suy nghĩ của nhiều người nông dân, khái niệm tiếp cận thị trường, chế biến sản phẩm như một hàng hóa còn khá mơ hồ. “Mức giá lúa bán không đạt được mức giá sàn. Lúc đặt cọc họ đồng ý đặt mức giá sàn của chính phủ nhưng đến lúc đưa vào cắt họ trả rẻ hơn vì bảo không bán được, mình buộc phải bán. Nhà nước có quy định giá sàn nhưng tư nhân không mua với giá sàn.” (TLN nam trồng lúa, Tiền Giang).

Tuy nhiên, việc chia sẻ thông tin với nhau giữa các hộ nông dân đã bắt đầu phát triển, đặc biệt thông qua các buổi nói chuyện, trao đổi. “Làm với nhau thì cũng hỏi nhau, thấy đám ruộng tốt thì hỏi kinh nghiệm. Nếu thấy chị ấy không ra ruộng mà ruộng chị ấy bị làm sao, bị sâu gì đó thì báo cho họ để họ phun, xử lý. Ngoài ra còn học tập kinh nghiệm sản xuất thông qua các hội như hội phụ nữ, hội nông dân.” (TLN nữ trồng lúa và cây ăn quả, Bình Định). “Anh em ngồi uống nước bàn thảo, trao đổi kinh nghiệm với nhau thôi. Về trao đổi thông tin thị trường: nghe giá lên thì bảo nhau. Có bạn ngoài Hải Dương thì báo cho giá dưa [ở đó] cao hay thấp để mang ra mà bán.” (TLN nam trồng cây ăn quả, Bình Định).

Có sự khác biệt giữa nam và nữ trong cách thức trao đổi kinh nghiệm sản xuất: nam giới thường trao đổi thông qua gặp gỡ hàng ngày trong khi phụ nữ chủ yếu trao đổi thông qua các sự kiện chính thức: “Chuyện hỗ trợ nhau cũng dễ vì chiều hoặc sáng đàn ông tập trung uống nước trà, bàn luận về kinh nghiệm sản xuất. Phụ nữ chủ yếu trao đổi qua hội thảo khuyến nông, họp tổ.” (TLN nam trồng lúa, Tiền Giang).

Xét về mối quan hệ giới, phương thức mua bán hiện nay thuận tiện hơn cho người phụ nữ. Ví dụ, ở Tam Quan Nam (Bình Định), những năm từ 2010-2013, gia đình thường gọi thương lái vào trả giá, hoặc hai vợ chồng cùng bán dưa, một số hộ gia đình bán lẻ ở chợ thì người vợ là người đảm nhiệm chính. Tuy nhiên, khoảng 2 năm nay (2014-2015), các gia đình thường thuê xe chở dưa ra Hà Nội bán và người chồng chịu trách nhiệm chính. Đối với cây ăn quả, trước đây, việc hái trái cây đi bán thường là của phụ nữ. Vì vậy, việc thương lái đến tận vườn mua như hiện nay đã giúp phụ nữ tiết kiệm thời gian và công sức lao động. Có ý kiến nam giới cho rằng “*phụ nữ bây giờ sướng hơn xưa gấp 8 lần.*” (TLN nam trồng cây ăn quả, Tiền Giang). Đặc biệt, đối với những hộ gia đình có chồng đi di cư lao động, việc thương lái đến tận vườn mua giảm bớt khâu chuyên chở, giúp cho phụ nữ thuận tiện hơn rất nhiều. “*Mình điện thoại hỏi người ta bữa nay bán chanh giá bao nhiêu. Người ta bảo 10 -12 nghìn/kg. Người ta hỏi mình có bẻ không. Nếu mình đồng ý, bẻ xong, điện thoại, người ta đến nhà mình người ta lấy.*” (PVS nữ trồng cây ăn quả, mức sống trung bình, Tiền Giang).

4.6. Biến đổi khí hậu

Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc gần như hoàn toàn vào điều kiện thời tiết và khí hậu. Vì vậy, những thay đổi về điều kiện thời tiết và biến đổi khí hậu như nắng nhiều hoặc mưa nhiều có thể gây ra nhiều hiện tượng sâu bệnh đối với cây trồng. Đối với cây ăn quả, theo phản ánh của người nông dân ở Trường Thành (Hải Dương), năm 2015, do đầu năm trời nồm kéo dài, độ ẩm cao, sau đó lại hạn hán, mưa ít đã ảnh hưởng lớn đến cây vải, gây mất mùa vải. Một số hộ không đủ nước tưới đã gặp tình trạng cây bị cháy. Tại Thanh Hối (Hòa Bình), năm 2014, người nông dân được

mùa bưởi vì mưa thuận gió hòa. Khi cây ra hoa, không bị mưa bão, không bị sương muối. Khi cây đậu quả lại được nắng, mưa đủ. Năm 2015, người nông dân dự báo sẽ mất mùa bưởi (dự kiến sản lượng chỉ bằng 30% so với năm 2014) vì đúng thời điểm bưởi ra hoa lại bị mưa axit nên không đậu quả. Việc trồng dưa cũng phụ thuộc nhiều vào mức độ nắng mưa. “*Trời nắng thì dưa ngon. Nếu mưa thì rễ dưa bị úng dễ chết. Vì thế, phải phụ làm rau cải bán thêm.*” (PVS nam, trồng lúa và cây ăn quả, Bình Định).

“*Năm nay dưa không trúng là do giá cả xuống quá, hơn nữa do thời tiết quá khắc nghiệt. Năm nay bị dính mưa nước mặn nên dưa cháy lá. Tính sơ sơ từ hồi đầu năm tới giờ lỗ đến vài chục triệu.*” (PVS nữ trồng cây ăn quả, mức sống trung bình, Bình Định). Thực tế cho thấy, người nông dân đang rất thụ động trong ứng phó với biến đổi khí hậu. Người nông dân chưa được trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết để ứng phó với biến đổi khí hậu. Ví dụ, đối với vụ mưa axit ở Thanh Hối (Hòa Bình), bà con không được dự báo trước và cũng không biết cách phòng tránh. Sau khi mưa xong, người dân xem tivi mới biết đó là mưa axit. Bà con gọi điện lên hỏi kênh VTV2, chương trình nhà nông về mới biết về cách phòng tránh. Khi đó đã quá muộn để họ có thể áp dụng kiến thức cho cây trồng của họ.

Thời tiết thay đổi thất thường khiến người phụ nữ chịu ảnh hưởng nhiều vì họ là người làm chính công việc sản xuất, trồng trọt. Thời gian người phụ nữ làm nông nghiệp nhiều hơn so với trước đây. Khung giờ làm việc của họ cũng thay đổi so với trước. Hiện nay, người phụ nữ thường đi làm sớm hơn vào buổi sáng và muộn hơn vào buổi chiều để tránh nắng.

Mặc dù, nguy cơ gặp khó khăn trong trồng trọt bởi thiên tai luôn đe dọa người nông dân song những chính sách hỗ trợ nhằm bù đắp cho nông dân còn rất hạn chế. Hiện nay, chương trình hỗ trợ trực tiếp nhằm bù đắp giảm thu nhập do thiên tai, dịch bệnh cho nông dân mới chỉ áp dụng cho diện tích trồng lúa và mức hỗ trợ còn thấp như đánh giá của người nông dân (5 kg thóc giống/3 sào ruộng cấy). Đối với cây ăn quả thì người nông dân chưa được hỗ trợ gì khi bị mất mùa do thiên tai. *“Từ khi chuyển sang cây ăn quả, có thời kỳ lụt bão làm cây chết. Chúng tôi cũng có kê khai nhưng vẫn chưa có hỗ trợ. Cây vải cũng là hoạt động sản xuất nông nghiệp nhưng chưa được hỗ trợ.”* (PVS nam trồng cây ăn quả, mức sống khá, Hải Dương).

Tóm lại, hoạt động trồng trọt của nữ nông dân đang chịu nhiều ảnh hưởng của tình trạng thay đổi thời tiết thất thường nhưng họ chưa được trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết để ứng phó với biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, hiện nay những chính sách hỗ trợ cho hoạt động trồng trọt của người nông dân còn hạn chế, không đáp ứng được nhu cầu của họ.

4.7. Đặc điểm cá nhân và hộ gia đình

Các yếu tố như di cư lao động tự do và đặc điểm gia đình và cá nhân người phụ nữ như tâm lý tự ti, kỹ năng sống hạn chế, mức sống gia đình và việc thực hiện nhiệm vụ chăm sóc gia đình có ảnh hưởng lớn đến hoạt động nông nghiệp của nữ nông dân.

Hiện nay, di cư lao động tự do đang là một trong những chiến lược phát triển kinh tế của nhiều gia đình làm nông nghiệp tại các địa bàn khảo sát. Cả nam và nữ giới đều có mặt trong dòng di cư này nhưng chủ yếu là nam giới. Phần lớn người nông dân di

cư theo hình thức mùa vụ. Họ không hoàn toàn tách khỏi hoạt động nông nghiệp mà thường trở về hỗ trợ gia đình vào mùa cấy, gặt (đối với trồng lúa) và mùa thu hoạch (đối với trồng cây ăn quả).

Ở các địa bàn điều tra, tình trạng phụ nữ phải làm nông nghiệp một mình do chồng đi di cư lao động khá phổ biến. Phụ nữ trở thành người gánh vác chính toàn bộ công việc sản xuất nông nghiệp. Những công việc vốn được cho là không phù hợp với phụ nữ (như phun thuốc sâu, vận chuyển,..) đều do phụ nữ làm trong trường hợp chồng đi vắng và không thể về được khi mùa vụ. *“Có đàn ông thì không phải đi cấy vải. Không có thì mình đạp xe chở vải đi cấy.”* (TLN nữ, người chồng không có nhà, Hải Dương).

Thời gian làm việc của người phụ nữ có chồng di cư lao động kéo dài hơn so với bình thường. Ví dụ, không có người thu hoạch cùng cho kịp thời vụ, người phụ nữ phải cố gắng thức khuya dậy sớm nhiều hơn. *“Thức dậy lúc nào là phóng xe đi lúc đấy. 3h dậy thì 3h đi, 4h dậy thì 4h đi, không kịp ăn gì. Bể vải đến 9-10h sáng. Đói đến nỗi nói còn run.”* (TLN nữ, người chồng không có nhà, Hải Dương).

Rất nhiều phụ nữ tự mình xoay sở để hoàn thành công việc mà không thuê người phụ giúp bởi theo họ với thu hoạch từ nông nghiệp như hiện nay mà đi thuê người làm thì không có công. *“Tiền anh ấy gửi về cũng chưa đủ để chị có thể thuê người làm nhiều: nuôi con nhỏ đi học, việc họ việc làng, đám cưới đám xin. Không có anh, cũng phải cố gắng mà làm, gặt hôm nay thì mai đi gánh. Không dám thuê, chứ nếu thuê hết thì chẳng còn gì. Chỉ trừ những việc không thể làm được mới phải thuê. Ví dụ như cây bừa, vì giờ chẳng ai cày bừa bằng trâu nữa cả; hoặc khi phải phun [thuốc sâu] nhiều.”* (PVS nữ, người chồng

không có nhà, trồng lúa và cây ăn quả, mức sống trung bình, Hòa Bình).

Phụ nữ có chồng di cư lao động có nguy cơ bị thiệt thòi khi bán sản phẩm trong trường hợp không có chồng về phụ giúp: *“Nhà nhiều người bẻ nhanh, mang ra cân sớm. [Nếu] đi 2 người lên vào cân được. Mình có một mình, làm chậm hơn. Tôi mang ra chậm, thương lái đủ rồi họ không cân nữa hoặc bị ép giá xuống.”* (PVS nữ, người chồng không có nhà, trồng cây ăn quả, mức sống trung bình, Hải Dương).

Việc nam giới di cư lao động cũng có những tác động tích cực nhất định tới gia đình người di cư nói chung và người phụ nữ nói riêng. Lợi ích quan trọng nhất đối với người nông dân là giá trị kinh tế. Tùy thuộc vào tính chất và mức độ ổn định của công việc, mức thu nhập từ công việc ở ngoài địa phương trung bình khoảng 3-5 triệu đồng/tháng. Số tiền gửi về thường được dùng cho việc chi tiêu hàng ngày, đóng tiền học và mua vật tư cho sản xuất nông nghiệp. Có những trường hợp thu nhập từ người chồng di cư lao động gửi về được người phụ nữ sử dụng hiệu quả cho phát triển nông nghiệp như thuê người làm, mua giống, phân bón, mua hoặc thuê các máy móc nông nghiệp phục vụ quá trình sản xuất. *“Tiền anh đi làm gửi về đã giúp chị trang trải công việc trong nhà và giúp chị có đồng vốn trong sản xuất nông nghiệp như mua giống, thuốc sâu, phân bón, ... giúp chị chủ động trong công việc trồng lúa/vải và không phải vay vốn”* (PVS nữ, người chồng không có nhà, trồng lúa, mức sống trung bình, Hải Dương).

Một điểm nữa có thể coi là tác động tích cực của di cư tới người phụ nữ là phụ nữ chủ động hơn trong các quyết định sản xuất nông nghiệp. Người phụ nữ trong gia đình thiếu vắng chồng tự quyết định mọi

việc liên quan đến trồng lúa và cây ăn quả (lựa chọn phân bón, thuốc trừ sâu,...).

“Một mình nên được tự quyết mọi việc trong làm ăn, sản xuất, không có xung đột, mâu thuẫn. Thích làm gì thì làm, thích làm thế nào thì làm. Nhiều nhà cả hai vợ chồng đi làm, đến ruộng, mỗi người một ý thành cãi nhau, căng thẳng, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất” (TLN nữ, người chồng không có nhà, Hải Dương).

“Quyết định đi mượn ruộng cấy lúa là từ chị. Khi chị đề cập chuyện này, chồng chị không đồng ý vì sợ vợ vất vả, sợ chị mãi làm mà bỏ bê con cái. Nhưng vì anh không ở nhà nên chị cứ làm. Chị bảo, chỉ có 2 sào vải thì cũng nhàn. Lại thấy bên kia người ta có cánh đồng lúa tốt mà nhiều người không muốn làm, chị tiếc nên sang hỏi xin ruộng làm. Anh về, thấy vợ làm như vậy, con cái được đảm bảo thì cũng không nói gì.” (PVS nữ, người chồng không có nhà, trồng lúa và cây ăn quả, mức sống trung bình, Hải Dương).

Tâm lý dựa dẫm vào người chồng, tâm lý tự ti đã làm hạn chế việc giao dịch trong hoạt động sản xuất, đặc biệt là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tại Hòa Bình, việc đi vay vốn, đi học/tham gia các lớp tập huấn thường là nam thực hiện.

“Có chồng thì vẫn muốn dựa vào chồng. Đặt chân đến ngân hàng cứ như người ta bỏ tù mình, cứ run run.” (TLN nữ, người chồng không có nhà, Hòa Bình).

“Viết chữ điền form bị hạn chế nên không dám ra ngân hàng. Nếu đi vay, không may làm ăn thất bát chồng lại bảo tại mà, mà bảo đi vay bây giờ thua lỗ mà phải chịu.” (TLN nữ trồng lúa, Hòa Bình).

Kỹ năng sống hạn chế cũng gây khó khăn cho người phụ nữ trong quá trình sản xuất

cũng như trong đời sống. Ví dụ việc không biết lái xe máy khiến họ bị phụ thuộc vào chồng, hoặc không đi xa được, nếu đạp xe đạp mất nhiều công và vất vả hơn. Việc đi mua thuốc sâu, đi tham gia các lớp tập huấn, đi bán sản phẩm sẽ gặp khó khăn vì các lớp tập huấn thường tổ chức ở xã thậm chí là ở huyện, hoặc thuốc trừ sâu cũng bán ở trung tâm xã/huyện.

Mức sống gia đình có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động và chiến lược phát triển trồng trọt của các hộ gia đình. Thứ nhất, việc sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu phụ thuộc vào hoàn cảnh kinh tế của từng hộ. Những hộ có điều kiện kinh tế có thể mua loại tốt, mua đủ số lượng để chăm bón cho cây trồng đúng thời điểm sinh trưởng. Những hộ không có điều kiện kinh tế, họ mua lượng ít hơn, mua loại không tốt bằng hoặc mua chịu rồi trả sau khi thu hoạch (sẽ chịu mức lãi nhất định). Thứ hai, những hộ có mức sống khá có nhiều cơ hội hơn trong mở rộng diện tích trồng trọt so

với các hộ có mức sống thấp hơn. Đặc biệt, trong bối cảnh người nông dân còn dè dặt trong tiếp cận với nguồn vốn vay bằng thế chấp bởi lo ngại về những rủi ro mà họ có thể gặp phải trong trồng trọt.

Ở những gia đình có con nhỏ, cha mẹ cao tuổi, phụ nữ phải dành nhiều thời gian hơn cho hoạt động chăm sóc. Điều đó đồng nghĩa với việc họ sẽ ít có thời gian hơn cho các hoạt động khác (như tham gia tập huấn, làm việc có thu nhập,...). Những hộ gia đình đơn thân, ly hôn, chồng đi di cư lao động, người phụ nữ chịu nhiều thiệt thòi và vất vả. Khả năng chăm sóc sức khỏe bản thân và các thành viên khác trong gia đình cũng bị ảnh hưởng do phụ nữ có ít thời gian và điều kiện kinh tế. Với những hộ góa và đơn thân, những khó khăn tăng lên gấp bội do toàn bộ gánh nặng vốn do hai người gánh vác nay đè nặng xuống đôi vai một người phụ nữ.

Hộp 8: Những khó khăn trong sản xuất của người phụ nữ chồng không có nhà

“Chồng làm nghề xây dựng, luôn luôn đi làm ăn xa, nên ở nhà [tôi] phải lo liệu hết. Khó khăn nhất là khi mùa màng, có anh ấy về thì đỡ hơn nhưng không có ở nhà thì mình phải làm hết.” (TLN nữ trồng lúa, Bình Định).

“Năm trước thu hoạch từ ổi được khoảng 5-6 triệu, tại 1 mình chị làm không trúng bằng người ta. Người ta trồng cũng cỡ [số lượng bằng] mình nhưng có chồng cùng chăm sóc. Một mình mình xịt thuốc, xịt phân không bằng, không có lợi bằng.” (PVS nữ, người chồng không có nhà, trồng cây ăn quả, mức sống trung bình, Tiền Giang).

“Chồng chết thì gánh vác hết tất cả, rất là khó khăn. Có mẹ chồng già liệt 5-6 năm rồi, mọi việc đều đến tay cả” (TLN nữ trồng lúa, Bình Định).

Tóm lại, bên cạnh những tác động của việc áp dụng các chính sách, chương trình về nông nghiệp, hoạt động trồng trọt của nữ nông dân bị ảnh hưởng nhiều của tình trạng di cư lao động tự do, về trình độ học vấn thấp và kỹ năng sống hạn chế của họ.

Điều kiện sống của gia đình và việc họ là người chủ yếu làm nhiệm vụ chăm sóc trong gia đình cũng đã có tác động đáng kể đến sự tham gia của họ vào hoạt động trồng lúa và cây ăn quả.

5

Một số vấn đề đặt ra
và những hàm ý
chính sách

Những cải cách về chính sách đất đai, chủ trương tái cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, chương trình phát triển nông thôn mới đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho nữ nông dân trong phát triển sản xuất nông nghiệp. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng đã khẳng định quyền của người phụ nữ với tài sản đất đai, tạo điều kiện cho phụ nữ dễ dàng tiếp cận với các thủ tục vay vốn và có tiếng nói hơn đối với quyết định vay vốn cho hoạt động trồng trọt của gia đình. Cơ giới hóa trong nông nghiệp với sự trợ giúp của các loại máy cày, máy gặt, máy tuốt lúa, bình máy phun thuốc sâu giúp giảm thiểu sức lao động của người phụ nữ trong trồng trọt. Điều này tạo điều kiện cho phụ nữ có thời gian nghỉ ngơi hay làm các công việc tạo thu nhập khác. Người phụ nữ được thành viên gia đình và cộng đồng đánh giá cao hơn về vai trò trong sản xuất trồng lúa và cây ăn quả. Sự phát triển của cơ sở hạ tầng (đường sá) giúp việc vận chuyển hàng hóa cho nữ nông dân thuận tiện hơn.

Tuy nhiên, trong thực tế nam giới ở nông thôn là bộ phận chủ yếu được hưởng lợi trong quá trình cải cách kinh tế so với phụ nữ. Điều này đã hạn chế những đóng góp của phụ nữ vào quá trình đổi mới kinh tế nông nghiệp nói chung và hoạt động trồng trọt nói riêng. Dưới đây là một số thách thức chủ yếu mà người phụ nữ nông dân trồng lúa hay trồng cây ăn quả đang đối diện cũng như những vấn đề về chính sách và thể chế cần quan tâm ở lĩnh vực này trong thời gian tới.

5.1. Một số thách thức chủ yếu đối với sự tham gia của phụ nữ vào hoạt động trồng lúa và cây ăn quả

- Phụ nữ là lực lượng lao động nông nghiệp chủ yếu hiện nay, tuy nhiên, nhìn chung thu nhập bình quân đầu người của lao động nông nghiệp trong đó có phụ nữ còn rất thấp. Thu nhập từ nông nghiệp (trồng lúa và cây ăn quả) chưa đủ để người nông dân đảm bảo và phát triển đời sống kinh tế hộ gia đình. Thực trạng này đặt vấn đề về sự cần thiết phải có những giải pháp kịp thời và hiệu quả để đảm bảo nguồn thu nhập đủ và ổn định cho người nông dân. Chiếm ưu thế hơn về số lượng trong lực lượng sản xuất nông nghiệp nhưng sự tham gia của phụ nữ lại hạn chế hơn so với nam giới trong lĩnh vực trồng cây ăn quả là lĩnh vực đang có lợi thế về năng suất và hiệu quả hiện nay.
- Diện tích đất nông nghiệp ít, lại manh mún, đã làm cho phụ nữ không phát huy được hết năng lực đất đai trong hoạt động trồng trọt. Phụ nữ tiếp cận và sở hữu đất đai ở mức độ thấp hơn so với nam giới, đặc biệt là những người sống ở miền núi, điều này đã làm giảm vai trò của phụ nữ trong huy động nguồn lực đất đai và con người cho phát triển kinh tế - xã hội.
- Điều kiện vay tín dụng vẫn còn những bất lợi cho phụ nữ (nhất là yêu cầu sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Nữ nông dân vẫn còn phải phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn phi chính thức. So với nam giới, phụ nữ nông thôn ít có cơ hội hơn trong việc vay vốn tín dụng và kiểm soát vay vốn. Một lý do quan trọng là phụ nữ không nắm được quy định của nguồn vốn vay.

- Sự kết hợp 4 chủ thể, gồm: nhà nông, nhà nước, nhà khoa học, nhà phân phối sản phẩm trong hoạt động trồng trọt nhằm chuyên nghiệp hóa hoạt động sản xuất nông nghiệp vẫn còn rất hạn chế. Phụ nữ ít có cơ hội tham gia các lớp tập huấn chuyển giao kiến thức khoa học kỹ thuật và ít có cơ hội tiếp cận với thông tin khoa học kỹ thuật dẫn đến việc gặp nhiều rủi ro trong quá trình sản xuất nông nghiệp.

- Trong khi nhiều công việc nông nghiệp được cơ khí hóa để giảm gánh nặng cho người nông dân thì lợi ích này chủ yếu là cho nam giới, những người vốn chịu trách nhiệm với các công việc có liên quan như chuẩn bị đất, thu hoạch và hậu thu hoạch, vận chuyển, v.v.

- Kinh tế thị trường mang lại sự đa dạng và dễ dàng trong việc tiếp cận với giống cây trồng, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật cho người nông dân. Tuy nhiên, việc lạm dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật có thể ảnh hưởng hiệu quả sản xuất, chất lượng sản phẩm và sức khỏe của người nông dân, đặc biệt là sức khỏe của người phụ nữ. Thiếu sự liên kết và trợ giúp giữa những người nông dân trong tiêu thụ sản phẩm dẫn đến tình trạng họ phải chịu thiệt thòi về giá thành sản phẩm. Điều này có thể dẫn đến những hạn chế của họ trên thị trường tiêu thụ nông sản. Các chính sách về tiếp cận thị trường chỉ chủ yếu đề cập hỗ trợ thông tin về thị trường chung cho nông dân chứ chưa có biện pháp cụ thể để hỗ trợ cho phụ nữ.

- Mức độ tiếp cận nguồn lực và ra quyết định của phụ nữ thấp hơn nam giới. Trong các hoạt động trồng trọt hoặc tham gia

dự án nông nghiệp, phụ nữ thường tham gia vào các khâu hợp triển khai, tập huấn, thực hiện mô hình mà ít tham gia ở khâu quản lý và giám sát. Tương tự, trong các mô hình khuyến nông phụ nữ tham gia nhiều hơn vào các mô hình chăn nuôi, trồng trọt, ít tham gia mô hình cơ giới hoá. Điều này đã hạn chế hiệu quả hoạt động trồng trọt của phụ nữ.

- Thực trạng “phụ nữ hóa nông nghiệp” do nam giới di cư nhiều, khiến lao động đồng áng dồn lên vai những người nữ nông dân. Phụ nữ hiện nay không chỉ làm những công việc trồng trọt truyền thống như gieo cấy, làm cỏ, v.v mà đảm nhiệm cả những hoạt động vốn trước kia của nam giới như cày bừa, bón phân, phun thuốc sâu, v.v. Điều đó làm tăng áp lực công việc nông nghiệp cho phụ nữ.

Phụ nữ dễ bị tổn thương trước những hệ quả của biến đổi khí hậu và khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu kém hơn so với nam giới ở ba khía cạnh: vai trò sản xuất, vai trò tái sản xuất và vai trò trong các hoạt động cộng đồng. Điều này dẫn đến những tổn hại về mặt kinh tế do hiệu suất trồng trọt không đạt được như mong đợi.

- Định kiến giới truyền thống về vai trò của phụ nữ trong hoạt động sản xuất còn bảo lưu vững chắc trong nhiều người phụ nữ. Nhiều nữ nông dân còn tâm lý tự ti, phụ thuộc vào người chồng. Phụ nữ chưa thể hiện được nhiều về vai trò lãnh đạo, quản lý trong lĩnh vực nông nghiệp. Đây là những rào cản khiến nữ nông dân hạn chế các hoạt động học hỏi, giao thương của mình trong hoạt động trồng trọt. Nhận thức về giới của cán bộ cơ sở và chủ doanh nghiệp nông nghiệp, đặc biệt là nam giới, chưa cao.

- Có sự khác biệt giữa các địa phương cũng như giữa các loại gia đình về mức độ tham gia hoạt động trồng trọt của nữ nông dân, về mức độ tiếp cận các nguồn lực sản xuất. Chẳng hạn, nữ nông dân trong các gia đình có chồng di cư lao động, những nữ nông dân có học vấn cao hơn thì thể hiện vai trò trong hoạt động sản xuất tích cực hơn. Tỷ lệ nữ nông dân tham gia chủ yếu vào hoạt động trồng lúa và cây ăn quả ở khu vực Bắc Bộ và Trung Bộ là cao hơn so với khu vực đồng bằng sông Cửu Long vì tỷ lệ nam giới ở hai khu vực trên di cư lao động cao hơn.

2. Những hàm ý chính sách đối với phụ nữ trong hoạt động sản xuất nông nghiệp và tăng trưởng toàn diện

Vấn đề đất đai

Sớm hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai người, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng theo cơ cấu cây trồng cho người nông dân. Cần triển khai nghiên cứu sâu để thực hiện dần dần, đổi thửa hợp lý và hiệu quả nhất, phù hợp với đặc điểm đất trồng ở các địa phương.

Vấn đề vốn

Tăng mức cho vay và kéo dài thời hạn vay hơn hiện nay, đặc biệt là đối với hoạt động trồng cây ăn quả, gắn với chu kỳ sản xuất kinh doanh của người dân. Ngân hàng NN&PTNT nên mở rộng đối tượng hộ cận nghèo hay trung bình được vay vốn với mức lãi suất ưu đãi như đối với hộ nghèo trên cơ sở đánh giá các kế hoạch sử dụng vốn của họ nhằm tạo điều kiện cho những

người có khả năng sản xuất có vốn phát triển cây trồng. Thông báo các đợt cho vay để mọi người dân đều biết, nhất là hộ gia đình có nhu cầu vay vốn.

Áp dụng những biện pháp tạm thời tạo điều kiện thuận lợi cho nữ nông dân có thể tiếp cận với hình thức vay vốn có thể chấp mà không bị ảnh hưởng bởi việc có tên trong sổ đỏ.

Có chính sách vay vốn ưu đãi đối với các hộ gia đình và cá nhân thực hiện việc chuyển đổi hoặc phát triển giống cây trồng.

Vấn đề ứng dụng khoa học-công nghệ

Quan tâm phát huy mối quan hệ giữa nhà khoa học và nhà nông trong sản xuất nông nghiệp. Có chính sách phát triển cây ăn quả dựa trên ứng dụng khoa học công nghệ nhằm giúp người nông dân tăng năng suất và đảm bảo chất lượng sản phẩm. Chẳng hạn, mở rộng việc ứng dụng cơ giới hóa trong hoạt động trồng trọt, tăng cường kiến thức kỹ thuật trồng trọt và phòng trừ dịch bệnh cho cây lúa và cây ăn quả. Kịp thời phát hiện các vấn đề khó khăn trong chăm sóc cây trồng, thông tin và có những hướng dẫn hỗ trợ phù hợp đến người nông dân về kiến thức, hỗ trợ kỹ thuật chăm sóc cây trồng, kiểm soát dịch bệnh để giảm thiểu rủi ro cho người nông dân.

Cần có quy hoạch vùng về trồng lúa và trồng cây ăn quả và có định hướng về việc phát triển giống cây trồng phù hợp với địa hình, chất đất để tránh tình trạng người dân tự phát lựa chọn giống cây trồng.

Tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia tích cực hơn vào các chương trình khuyến nông và tăng cường cung cấp thông tin

cho phụ nữ. Thực hiện chính sách cho vay ưu đãi đối với việc mua trang thiết bị hiện đại cho việc trồng lúa và cây ăn quả. Tổ chức trao đổi kinh nghiệm, chia sẻ kiến thức kỹ năng trồng trọt, phát triển sản xuất nông nghiệp, nâng cao kiến thức về quy trình chăm sóc, các loại sâu bệnh, các loại thuốc... Chú ý cân bằng giới trong thành viên tham gia các lớp tập huấn.

Vấn đề kết nối thị trường

Tạo điều kiện cho nữ nông dân kết nối với thị trường một cách tích cực và chủ động vào các khâu của quá trình sản xuất, từ khâu chọn giống, cung cấp vật tư nông nghiệp cho đến việc tiêu thụ sản phẩm. Nữ nông dân cần có kiến thức tốt hơn về việc chọn giống cây trồng. Nhà nước cần kiểm soát, quản lý tốt chất lượng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón, bởi chất lượng thuốc kém sẽ ảnh hưởng đến sản phẩm, ảnh hưởng đến cây trồng, và nữ nông dân là đối tượng bị ảnh hưởng mạnh nhất của nạn thuốc giả, thuốc kém chất lượng. Có chính sách hỗ trợ về mặt bảo hộ lao động cho nông dân, đặc biệt là nữ nông dân vì họ đang là người chủ yếu trực tiếp tiếp xúc với thuốc sâu.

Các chính sách về thị trường cần quan tâm đến việc nâng cao khả năng tiếp cận thông tin cho phụ nữ hoạt động trong lĩnh vực trồng lúa và cây ăn quả. Cần hỗ trợ người dân xây dựng được thương hiệu cây trái cho vùng (ví dụ thương hiệu bưởi đỏ Thanh Hối, vải Trường Thành, dứa Tam Quan Nam, ổi Tân Hưng). Việc chuyển đổi giống cây trồng của các địa phương cần có chiến lược và kế hoạch triển khai cụ thể trên cơ sở nghiên cứu, tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ. Như thế, việc chuyển đổi mô hình trồng cây ăn quả của

các địa phương mới có điều kiện để phát triển bền vững.

Chú trọng đảm bảo cơ sở hạ tầng tốt nhất cho việc vận chuyển nguyên liệu, hàng hóa cho sản xuất nông nghiệp. Cần có quy hoạch về hệ thống tưới tiêu phù hợp đối với loại hình cây trồng, đảm bảo cung cấp đủ nguồn nước và đúng thời kỳ cho cây trồng.

Vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu

Có chính sách và biện pháp hỗ trợ người nông dân trồng lúa và trồng cây ăn quả trong trường hợp bị thiên tai, mất mùa phù hợp, đảm bảo nguồn sống của các hộ gia đình và khả năng tái đầu tư cho hoạt động trồng trọt vụ tiếp theo của họ. Các chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu cần quan tâm đến sự khác biệt giới, đến hoàn cảnh của người phụ nữ trong các chương trình hành động. Mặt khác, việc thiết kế các chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu cũng phải chú ý tới những khác biệt giữa các nhóm phụ nữ về độ tuổi, học vấn, khả năng tiếp cận các nguồn lực và đặc biệt là giữa những hộ do nam giới và nữ giới làm chủ hộ.

Vấn đề nhận thức giới

Tiếp tục nâng cao nhận thức của cán bộ chính quyền, các tổ chức xã hội, người nông dân nói chung và nữ nông dân nói riêng về vai trò của phụ nữ trong sản xuất trồng lúa và cây ăn quả. Có các biện pháp thúc đẩy phụ nữ tham gia nhiều hơn vào các khâu liên quan đến ra quyết định hay vai trò giám sát đầu tư cộng đồng liên quan đến hoạt động nông nghiệp.

Các hàm ý chính sách được trình bày cụ thể trong bảng sau:

Vấn đề	Khuyến nghị cụ thể	Tổ chức giải quyết	Hoạt động cụ thể
Đất đai	Sớm hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cả vợ và chồng	Bộ Tài Nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chính quyền và đoàn thể ở địa phương	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát tổng thể về các giấy CNQSDĐ - Lập kế hoạch thay đổi giấy CNQSDĐ, ưu tiên cho vùng sâu, vùng xa
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo cơ cấu cây trồng cho người nông dân (ví dụ từ trồng lúa sang trồng cây ăn quả, phù hợp với thực tế trồng trọt của người nông dân)	Bộ Tài Nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chính quyền và đoàn thể ở địa phương	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát tổng thể về các giấy CNQSDĐ - Lập kế hoạch thay đổi giấy CNQSDĐ từ trồng lúa sang trồng cây ăn quả
	Triển khai nghiên cứu sâu để thực hiện dồn điền, đổi thửa hợp lý và hiệu quả nhất, phù hợp với đặc điểm đất trồng ở các địa phương.	Bộ Tài Nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hội Nông dân Chính quyền và đoàn thể ở địa phương	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát tổng thể về quy hoạch đất đai nông nghiệp ở địa phương - Lập kế hoạch dồn điền đổi thửa - Truyền thông thay đổi nhận thức của người dân về sắp xếp lại ruộng đất - Có chính sách cụ thể để khuyến khích dồn điền đổi thửa
Vốn	Tăng mức cho vay và kéo dài thời hạn vay hơn hiện nay, đặc biệt là đối với hoạt động trồng cây ăn quả, gắn với chu kỳ sản xuất kinh doanh của người dân.	BỘ NN&PTNT, Bộ Tài chính, Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Hội Nông dân Chính quyền và đoàn thể ở địa phương	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định nhu cầu vay vốn tối thiểu của nữ nông dân - Xác định các mức vay phù hợp với từng loại cây trồng - Xác định thời hạn vay phù hợp với từng loại cây trồng
	Mở rộng đối tượng hộ cận nghèo hoặc trung bình được vay vốn với mức lãi suất ưu đãi như đối với hộ nghèo trên cơ sở đánh giá kế hoạch sử dụng vốn của họ. Có chính sách vay vốn ưu đãi đối với các hộ gia đình và cá nhân thực hiện việc chuyển đổi hoặc phát triển giống cây trồng.	BỘ NN&PTNT, Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ Chính quyền và đoàn thể ở địa phương	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định nhu cầu vay vốn của các loại hình gia đình có cách thức sản xuất khác nhau - Ngân hàng NN&PTNT có chính sách mở rộng đối tượng cho vay vốn với mức lãi suất ưu đãi

Vốn	Tăng cường thông tin về chính sách và các biện pháp cho vay vốn của nhà nước	Bộ NN&PTNT, Ngân hàng nhà nước Việt Nam Chính quyền và đoàn thể ở địa phương	<ul style="list-style-type: none"> - Thông báo các đợt cho vay để mọi người dân đều biết, nhất là hộ gia đình có nhu cầu vay vốn. - Tổ chức thông tin kịp thời về chính sách vay vốn của nhà nước cho nữ nông dân
	Áp dụng những biện pháp tạm thời tạo điều kiện thuận lợi cho nữ nông dân có thể tiếp cận với hình thức vay vốn có thể chấp mà không bị ảnh hưởng bởi việc có tên trong sổ đỏ.	Bộ NN&PTNT, Ngân hàng nhà nước Việt Nam Chính quyền và đoàn thể ở địa phương	<ul style="list-style-type: none"> - Tìm hiểu khó khăn của nữ nông dân trong việc tiếp cận các hình thức vay có thể chấp. - Thay đổi quy định nữ nông dân tiếp cận vốn vay có thể chấp phải có sổ đỏ.
Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất	Mở rộng việc ứng dụng cơ giới hóa trong hoạt động trồng trọt, tăng cường kiến thức kỹ thuật trồng trọt và phòng trừ dịch bệnh cho cây lúa và cây ăn quả. Thực hiện chính sách cho vay ưu đãi đối với việc mua trang thiết bị hiện đại cho việc trồng lúa và cây ăn quả.	Bộ NN&PTNT phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Hội Nông dân Chính quyền địa phương	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu xác định các hình thức cơ giới hóa và ứng dụng khoa học phù hợp với hoạt động trồng trọt của nữ nông dân. - Tổ chức các lớp tập huấn mang tính thực hành về kỹ thuật trồng trọt và phòng trừ dịch bệnh cây trồng cho nữ nông dân. - Tập huấn nữ nông dân sử dụng các máy móc trang thiết bị phục vụ hoạt động trồng trọt.
	Có quy hoạch vùng về trồng lúa và trồng cây ăn quả. Có định hướng về việc phát triển giống cây trồng phù hợp với địa hình, chất đất.	Bộ NN&PTNT và Chính quyền địa phương	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định quy hoạch vùng trồng trọt một cách thích hợp trên cơ sở thế mạnh của từng địa phương. - Thông tin về quy hoạch cho các nữ nông dân và tổ chức các lớp tập huấn chuyển đổi cây trồng phù hợp cho nữ nông dân.
	Tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia tích cực hơn vào các chương trình khuyến nông	Bộ NN&PTNT phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ Chính quyền và đoàn thể địa phương	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao nhận thức của nữ nông dân về vai trò của việc áp dụng khoa học kỹ thuật trong hoạt động trồng trọt. - Cân bằng giới trong thành viên tham gia các lớp tập huấn khuyến nông, đặc biệt là về kỹ thuật trồng cây ăn quả.

Kết nối thị trường	Tạo điều kiện cho nữ nông dân kết nối với thị trường một cách tích cực và chủ động vào các khâu của quá trình sản xuất, từ khâu chọn giống, cung cấp vật tư nông nghiệp cho đến việc tiêu thụ sản phẩm	Bộ NN&PTNT phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ Chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Tập huấn cho nữ nông dân về kỹ năng kết nối thị trường trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất trồng lúa và cây ăn quả. - Cung cấp thông tin về thị trường cho nữ nông dân trồng lúa và cây ăn quả. - Hỗ trợ người dân xây dựng được thương hiệu cây trái cho vùng. - Quy hoạch hệ thống tưới tiêu phù hợp đối với loại hình cây trồng, đảm bảo cung cấp đủ nguồn nước và đúng thời kỳ cho cây trồng...
	Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm cho nữ nông dân	Bộ NN&PTNT, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ Chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo cơ sở hạ tầng cho việc vận chuyển nguyên liệu, hàng hoá cho trồng lúa và cây ăn quả.
	Có chính sách bảo vệ sức khoẻ nữ nông dân trong hoạt động trồng trọt	Bộ NN&PTNT phối hợp với Bộ Y tế, Hội nông dân, Hội Phụ nữ Chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà nước kiểm soát, quản lý tốt chất lượng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón. - Có chính sách hỗ trợ về mặt bảo hộ lao động cho nữ nông dân tiếp xúc trực tiếp với thuốc sâu.
Ứng phó với biến đổi khí hậu	Có biện pháp hỗ trợ cho nữ nông dân trồng lúa và cây ăn quả khi bị mất mùa và thiên tai	Bộ NN&PTNT phối hợp với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ Chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Có hình thức hỗ trợ phù hợp với từng địa phương. - Trang bị cho nữ nông dân những kiến thức và kỹ năng cần thiết để ứng phó với biến đổi khí hậu. - Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu cần quan tâm đến sự khác biệt giới và khác biệt giữa các nhóm phụ nữ về độ tuổi, học vấn, khả năng tiếp cận nguồn lực, v.v.
Nhận thức về giới	Có chính sách nâng cao nhận thức của cán bộ chính quyền, các tổ chức xã hội, người nông dân nói chung và nữ nông dân nói riêng về vai trò của phụ nữ trong sản xuất trồng lúa và cây ăn quả.	Bộ NN&PTNT phối hợp với Hội nông dân Việt Nam, Hội Phụ nữ Chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Tập huấn nâng cao nhận thức về giới cho cán bộ chính quyền và đoàn thể địa phương. - Tập huấn nâng cao nhận thức về giới cho nam nông dân và nữ nông dân.

Tài liệu tham khảo

- Bài viết “Tiếp cận các loại hình tín dụng và vốn vay dành cho phụ nữ nông thôn” trên <http://genic.molisa.gov.vn/news/detail/tabid/75/newsid/53581/seo/Tiep-can-cac-loai-hinh-tin-dung-va-von-vay-danh-cho-phu-nu-nong-thon/language/vi-VN/Default.aspx>
- Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Nông nghiệp, Nông thôn và Thủy sản. 2006. Báo cáo sơ bộ kết quả Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và thủy sản 2006.
- Ban chỉ đạo Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và thủy sản trung ương. 2011. Báo cáo sơ bộ kết quả Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản 2011.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 2010. National Gender Profile of agricultural households. 2010, based on 2006 data.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 2014. Báo cáo tổng kết năm 2014 của ngành nông nghiệp.
- Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Tổng cục Thống kê, Viện Gia đình và Giới, và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc. 2008. Kết quả Điều tra Gia đình Việt Nam 2006. Hà Nội 6-2008.
- Campos, Ana Paula de la O và Elisabeth Garner. 2014. Women’s resilience to food price volatility: A policy response. Rome: FAO.
- Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc. 2013. Tiếp cận đất đai của phụ nữ trong xã hội Việt Nam hiện nay.
- Cling Jean Pierre, Mireille Razafindrakoto, và Francois Roubaud. 2011. The informal economy in Vietnam. Ha Noi: Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs,
- Coxhead, Ian và Kim NB. Ninh, Vũ Thị Thảo, Nguyễn Thị Phương Hoa. 2010. Được mùa: những lựa chọn chiến lược để phát triển nông nghiệp và nông thôn Việt Nam
- Đặng Kim Sơn. 2009. Để nông dân vươn lên trong quá trình công nghiệp hóa, thực hiện định hướng xã hội chủ nghĩa trong cơ chế thị trường, Tạp chí Cộng sản, 22/6/2009 <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2009/1820/De-nong-dan-vuon-len-trong-qua-trinh-cong-nghiep-hoa-thuc.aspx>
- Đặng Thị Hoa. 2013. Sử dụng vốn tín dụng trong nỗ lực giảm nghèo của hộ gia đình và phụ nữ nghèo dân tộc thiểu số tỉnh Lạng Sơn. Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới, số 5, tr. 3-15
- Đỗ Thị Bình. 2008. Vấn đề giới trong quá trình chuyển đổi kinh tế, Nxb Thanh niên.
- FAO và General Statistics Office. 2010. National Gender profile of Agricultural Households, 2010. Report based on the 2006 Rural, Agriculture, and Fishery Census. Ha Noi.
- FAO, IFAD và ILO. 2010. Gender Dimensions of Agricultural and Rural Employment: Differentiated Pathways out of Poverty. Status, Trends and Gaps. Rome.

- General Statistics Office. 2014. Report on Labour Force Survey 2013. Ha Noi.
- Hoang Ba Thinh. 2009. Rural employment and life: Challenges to gender roles in Vietnam's agriculture at present. Presented at FAO-IFAD-ILO Workshop on Gaps, trends and current research in gender dimensions of agricultural and rural employment: differentiated pathways out of poverty in. Rome.
- Hoàng Bá Thịnh. 2010. Chính sách đối với phụ nữ nông thôn trong thời kỳ đô thị hóa, công nghiệp hóa. Tạp chí Gia đình và Giới, số 1/2010, tr. 36-47.
- ILO, Cục việc làm, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội. 2011. Báo cáo nghiên cứu về việc làm nông thôn tại Việt Nam. Hà Nội.
- ILO, FAO, Bộ LĐ-TB&XH. 2012. Bình đẳng giới trong tiếp cận việc làm bền vững ở khu vực nông thôn. Hà Nội.
- Lê Viết Thái, Tạ Minh Thảo, Nguyễn Minh Thảo. 2011. Chính sách khắc phục hậu quả lũ lụt cho hộ nông dân sản xuất quy mô nhỏ tại Hà Tĩnh sau trận lũ kép 2010.
- Liên minh đất đai. 2014. Đảm bảo quyền có tên của vợ và chồng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Mai Thành. 2009. Về chuyển đổi cơ cấu lao động nông thôn sau thu hồi đất, Tạp chí Cộng sản online. Accessed date 17/05/2015, from <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2009/1003/Ve-chuyen-doi-co-cau-lao-dong-nong-thon-sau-thu-hoi.aspx>
- Minh Châu. 2015. Nhiều chuyển biến trong việc hỗ trợ phụ nữ sản xuất, giảm nghèo bền vững , trên website của Báo Điện tử Đảng cộng sản Việt Nam http://www.cpv.org.vn/cpv/Modules/Preview/PrintPreview.aspx?co_id=10007&cn_id=701321
- Ngân hàng thế giới. 2011. Đánh giá giới tại Việt Nam.
- Nguyễn Phương Lê và Nguyễn Mậu Dũng. 2011. Khả năng tiếp cận vốn tín dụng chính thức của hộ nông dân ngoại thành Hà Nội: Nghiên cứu điển hình tại xã Hoàng Văn Thụ, huyện Chương Mỹ. Tạp chí Khoa học và Phát triển, tập 9, số 5.
- Nguyễn Quang Vinh. 2009. Đi tìm sức sống qua các quan hệ xã hội. Ghi chép trên những dặm đường khảo sát xã hội học. Nxb. Khoa học xã hội, H.
- Nguyễn Thị Bích Thúy, Đào Ngọc Nga, Anna Lisa Moser, April Phạm. 2009. Tác động kinh tế xã hội của việc gia nhập WTO đến phụ nữ nông thôn Việt Nam: Nghiên cứu định tính ở Hải Dương và Đồng Tháp. ILSSA, UNIFEM và AusAID.
- Nguyễn Thị Thanh Tâm và cộng sự. 2012. Xây dựng gia đình ở người di cư lao động tự do: Tổ chức cuộc sống gia đình ở những gia đình có người di cư lao động tự do. Báo cáo đề tài cấp bộ.
- Oxfam và UN Vietnam. 2009. Responding to climate change in Vietnam: Opportunities for improving gender equality. Ha Noi.
- Paris Thelma, Maria Fay Rola-Rubzen, Joyce Luis, Truong Thi Ngoc Chi, Chaicharn Wongsamun, & Donald Villanueva. 2010. Interrelationships between labour outmigration, livelihoods, rice productivity and gender roles. Rome: IFAD.

- Phạm Thị Minh Hằng. 2009. Phụ nữ sản xuất nông nghiệp và an ninh lương thực. Trong Hạn chế lạm dụng thuốc trừ sâu vì sức khỏe phụ nữ và một nền nông nghiệp sạch. Nxb. Chính trị Quốc gia, H. tr. 177-189.
- Phạm Thu Hiền và Nguyễn Thị Hương. 2014. Báo cáo phân tích giới trong sản xuất nông nghiệp (phục vụ cho việc sửa đổi KHHĐ về giới của Dự án Phát triển nông nghiệp Hà Tĩnh)
- Phạm Thu Hiền. 2014. Brief on Gender Issues of Agricultural Sector The analysis is served as inputs for designing Safe Food for Growth Project, Canadian Embassy
- Phan Tân. 2011. Nguy cơ nghèo hóa nông dân trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa nhìn từ khía cạnh quản lý. Tạp chí Xã hội học (2), 78-87.
- Phuong Huynh và Bernadette Resurreccion. 2014. Women's differentiated vulnerability and adaptations to climate-related agricultural water scarcity in rural Central Vietnam. *Climate and Development*, 6(3), 226-237.
- Schuh, Edward G. 1997. "Why Does Gender Matter?" *Women, Agricultural*.
- Smith, William. 2013. Agriculture in the central Mekong Delta: Opportunities for donor business engagement: ODI.
- Thanh Nguyễn. 2015. Chính sách tiêu thụ nông sản vừa đúng đỉnh, vừa hấp tấp?, Hai quan online. Accessed date 18/05/2015, from <http://www.baohaiquan.vn/Pages/Chinh-sach-tieu-thu-nong-san-vua-dung-dinh-vua-hap-tap.aspx>
- Tô Duy Hợp. 2009. Tác động qua lại giữa chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn, việc làm và các yếu tố xã hội. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài nhánh số 07 thuộc đề tài khoa học và công nghệ cấp Nhà nước: Nghiên cứu dự báo chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn và các giải pháp giải quyết việc làm trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đô thị hoá ở nước ta.
- Tổng cục Thống kê. 2010. Kết quả điều tra Khảo sát mức sống dân cư năm 2010". NXB Thống kê.
- Tổng cục Thống kê. 2014. Niên giám thống kê 2013. Nhà XBTK Hà Nội.
- Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Hữu Minh (Chủ biên). 2008. Bình đẳng giới ở Việt Nam. NXB Khoa học xã hội.
- UN Women. 2009. Gender and climate change in Vietnam - A desk review.
- United Nations Viet Nam. 2010. Di cư trong nước. Cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.
- Vũ Văn Phúc và Trần Thị Minh Châu. 2010. Chính sách hỗ trợ của Nhà nước ta đối với nông dân trong điều kiện hội nhập WTO. NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.
- Website của Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, ngày 22/3/2012
- World Bank. 2005. Đa dạng hóa nông nghiệp ở Việt Nam.
- World Bank. 2006. Vietnam Country Gender Assessment. Ha Noi.
- World Bank. 2011. Vietnam Country Gender Assessment. Ha Noi.

Phụ lục

Phụ lục 1. Đặc điểm 4 địa bàn khảo sát

Hải Dương:

Trường Thành là một xã đồng bằng, nổi tiếng với cây vải của huyện Thanh Hà, Hải Dương. Xã có tổng diện tích đất nông nghiệp là 165,60 ha, trong đó diện tích đất trồng lúa là 7 ha, diện tích đất trồng cây ăn quả (cây vải) là 152,6 ha. Xã có 1.018 hộ gia đình, trong đó số hộ gia đình sử dụng đất nông nghiệp là 998 hộ.

Trường Thành là xã đầu tiên của huyện Thanh Hà chuyển đổi từ lúa sang trồng đại trà cây vải từ những năm 90. Hiện nay, các hộ gia đình ở đây thường trồng xen canh lúa và vải để tiết kiệm diện tích đất nông nghiệp. Lúa được người dân trồng chủ yếu để đáp ứng nhu cầu sử dụng hàng ngày, ít khi để bán. Một số hộ gia đình đã chuyển hẳn sang chuyên canh trồng vải do thu nhập từ cây vải cao hơn nhiều lần so với thu nhập từ cây lúa.

Hòa Bình:

Thanh Hối là một xã miền núi, thuộc vùng thấp của huyện Tân Lạc, Hòa Bình, cách trung tâm huyện 7 km về phía Đông Nam, được nhận định là xã có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc sản xuất các loại cây ăn quả nhiệt đới như cam, nhãn, vải thiều, bưởi đỏ, bưởi da xanh. Xã có tổng diện tích đất tự nhiên là 2.656,11 ha, diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 488,48 ha, trong đó diện tích đất trồng lúa là 315,68 ha, diện tích đất trồng cây ăn quả là 157 ha. Xã có 1.576 hộ gia đình với 6.468 nhân khẩu (trong đó nữ là 3.238 người), 3.890 người trong độ tuổi lao động (trong đó nữ chiếm khoảng 50,9%). Dân tộc Mường chiếm đại đa số với 89%, còn lại là dân tộc Kinh và một số dân tộc thiểu số khác.

Trước đây xã Thanh Hối đã có các Nghị quyết trồng mơ, mai và trồng mía đường nguyên liệu. Từ 8/2013, theo tinh thần Nghị quyết số 10 của Huyện ủy Tân Lạc về chủ trương phát triển kinh tế nông nghiệp bền vững, tạo giá trị cao theo hướng sản xuất hàng hóa, tiến tới sản phẩm bưởi mang thương hiệu bưởi Tân Lạc, BCH Đảng ủy xã Thanh Hối đã xây dựng Chương trình Hành động thực hiện Nghị Quyết. Mục tiêu chung của chương trình Hành động này là tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, điều hành của Chính quyền, sự phối hợp của các tổ chức đoàn thể, thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đối với hộ nông dân tham gia phát triển sản xuất bưởi đỏ, bưởi da xanh trên địa bàn xã, phấn đấu đến năm 2015 có khoảng 30ha, đến năm 2020 có khoảng 40 ha trồng bưởi. Thực tế hiện nay, rất nhiều hộ gia đình ở địa phương đã chuyển từ trồng cây keo, cây mía tím và cây mía ép nước sang trồng cây ăn quả có múi là cây bưởi.

Bình Định:

Tam Quan Nam là xã ven biển thuộc huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Cơ cấu nghề nghiệp của xã là hỗn hợp nông nghiệp, chăn nuôi, trồng trọt và ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Về cây trồng, cây lúa và cây dừa là hai loại cây chủ đạo và được triển khai trong các chính sách phát triển kinh tế ở địa phương. Cây dừa hầu là một trong những loại cây

được một số hộ gia đình ở xã tự phát phát triển sản xuất. Về phát triển trồng lúa, Tam Quan Nam đã xây dựng “Cánh đồng mẫu lớn” (CĐML) và “Cánh đồng tiên tiến” từ năm 2013. CĐML áp dụng nguyên tắc 3 cùng: cùng giống, cùng trà, cùng thời điểm phun thuốc bón phân và cách thức này đã thực sự làm thay đổi tập quán nhận thức của người dân. CĐML được người dân ủng hộ vì đã hỗ trợ được phòng trừ sâu bệnh, giống cây trồng và thuận lợi trong thu hoạch. Trong những năm tới, địa phương có kế hoạch dần dần đổi thửa để việc triển khai CĐML có thể mang lại hiệu quả thiết thực cho các hộ gia đình. Về cây dứa, bên cạnh duy trì và phát triển cây dứa “ta” – lấy quả dứa già để sản xuất các mặt hàng tiểu thủ công nghiệp như dầu dứa, phẩm nhuộm, ... hiện nay, xã chủ trương thực hiện các mô hình trồng dứa xiêm xanh (dứa lấy nước, quả non) và trồng rau má dưới tán dứa để tăng thu nhập cho người trồng dứa. Xã triển khai một số mô hình nông nghiệp như mô hình trồng rau má dưới tán dứa, mô hình trồng dứa xiêm xanh, mô hình trồng nấm rơm, mô hình chuyển giao kỹ thuật quản lý cây trồng tổng hợp, mô hình chăn nuôi bằng đệm lót sinh học. Tỷ lệ hộ nghèo hiện nay khoảng 7,5%.

Tiền Giang:

Tân Hưng là xã cực Tây của huyện Cái Bè, giáp huyện Cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp. Là xã có truyền thống trồng cây ăn quả lâu đời, nhưng diện tích cây ăn quả tăng cao nhờ vào việc triển khai chủ trương của Chính phủ đắp đê ngăn lũ vào những năm 1995-1998. Cũng như các xã khác trong địa bàn nghiên cứu, mô hình sản xuất nông nghiệp phổ biến ở Tân Hưng là hỗn hợp lúa và cây ăn quả, phát triển theo hướng ngày càng thu hẹp diện tích trồng lúa và mở rộng diện tích trồng cây ăn quả. Xã không có hội/nhóm đặc thù cho từng giống cây trồng. Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp đơn thuần không đáp ứng được nhu cầu đời sống của phần lớn hộ gia đình, người nông dân vẫn phải đi làm thêm các công việc nông nghiệp và phi nông nghiệp bên ngoài gia đình. Vai trò của chính quyền trong định hướng các giống cây trồng, tiêu thụ sản phẩm yếu, không có sáng kiến chính sách đặc trưng của riêng địa phương hỗ trợ người dân. Trong sản xuất nông nghiệp, người nông dân vẫn tự lo là chính. Việc chuyển đổi giống cây trồng diễn ra theo giá cả thị trường, trái cây nào được giá sẽ được người dân trồng nhiều, rớt giá sẽ bị thay thế bởi giống cây ăn quả khác. Ở Tân Hưng, sự chuyển đổi diễn ra xung quanh các giống cây xoài, chanh, ổi, nhãn, ... chưa có sản phẩm đặc thù.

Phụ lục 2. Cơ cấu mẫu khảo sát

I. Phỏng vấn sâu

Đối tượng	Địa bàn				Tổng
	Trường Thành (Hải Dương)	Thanh Hải (Hòa Bình)	Tam Quan Nam (Bình Định)	Tân Hưng (Tiền Giang)	
Tổng số	18	18	18	18	72
Trong đó, phân theo:					
1. Giới tính					
Nam	4	4	4	4	16
Nữ	14	14	14	14	56

2. Đặc điểm gia đình					
Gia đình có cả hai vợ chồng ở nhà	14	14	14	14	56
Gia đình không có người chồng ở nhà (chồng đi làm ăn xa/ góa/ly hôn)	4	4	4	4	16
3. Loại hình cây trồng					
Trồng lúa và cây ăn quả	7	7	4	6	24
Trồng cây ăn quả	7	4	8	10	29
Trồng lúa	1	5	2	0	8
Trồng cây ăn quả và chế biến sản phẩm từ cây ăn quả/ phát triển giống cây trồng/ nghề phi nông nghiệp (dịch vụ/ buôn bán)	3	2	4	2	11
4. Mức sống					
Khá	8	7	5	5	25
Trung bình	8	8	9	10	35
Nghèo	2	3	4	3	12

II. Thảo luận nhóm

Đối tượng	Trường Thành (Hải Dương)	Thanh Hải (Hòa Bình)	Tam Quan Nam (Bình Định)	Tân Hưng (Tiền Giang)	Tổng số
Cán bộ xã (Đại diện lãnh đạo xã, Hội phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Khuyến nông, Mặt trận tổ quốc, Chủ nhiệm hợp tác xã)	1	1	1	1	4
Nam đại diện hộ gia đình trồng cây ăn quả	1	1	1	1	4
Nam đại diện gia đình trồng lúa	1	1	1	1	4
Nữ đại diện gia đình trồng cây ăn quả	1	1	1	1	4
Nữ đại diện gia đình trồng lúa	1	1	1	1	4
Nữ đại diện gia đình trồng lúa hoặc cây ăn quả có chồng đi làm ăn xa hoặc góa/ly hôn	1	1	1	1	4
Tổng số	6	6	6	6	24

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

Trụ sở chính:

Số 46, Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 0084.438253841 – Fax: 0084.4.38269578

Chi nhánh:

Số 7. Nguyễn Thị Minh Khai, Quận I, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 0084.8.3820102

Email: marketing@thegioipublishers.vn

Website: www.thegioipublishers.vn

**PHỤ NỮ HOẠT ĐỘNG NÔNG NGHIỆP
VÀ TĂNG TRƯỞNG TOÀN DIỆN Ở VIỆT NAM**

Chịu trách nhiệm xuất bản

GIÁM ĐỐC – TỔNG BIÊN TẬP

TS. TRẦN ĐOÀN LÂM

Biên tập: Bùi Hương Giang

In 250 bản, khổ 21 cm x 29,7 cm tại Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại Hưng Hà

Địa chỉ: 20 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

Số xác nhận ĐKXB: 1304-2016/CXBIPH/04-64/ThG.

Quyết định xuất bản số: 287/QĐ-ThG cấp ngày 6 tháng 5 năm 2016

In xong và nộp lưu chiểu năm 2016. Mã ISBN: 978-604-77-2428-4



Văn phòng UN Women tại Việt Nam
304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
Tel: +84 4 3850 0100
Fax: +84 4 3726 5520
<http://vietnam.unwomen.org>



Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới
27 Trần Xuân Soạn, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: +84 4 38252372
Fax: + 84 4 39332890
<http://ifgs.vass.gov.vn>

SÁCH KHÔNG BÁN